

Tô Cẩm Duyệt

Giảng dạy tại Khoa Đông Phương Học,
Trường ĐHKHXH & NV

Giáo trình Luyện nghe

TIẾNG HOA

CHÚNG CHỈ **A**

A 级

汉语听力教程



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tô Cẩm Duy

Giảng dạy tại Khoa Đông Phương Học,
Trường ĐHKHXH & NV

Giáo trình
Luyện nghe

TIẾNG HUA

CHÚNG CHỈ **A**

A 级

汉语听力教程



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

GIÁO TRÌNH LUYỆN NGHE TIẾNG HOA CHỨNG CHỈ A

Tô Cẩm Duy biên soạn

• **GIA VŨ** in và giữ bản quyền

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161 B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT : 8444289 - 8446211



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chịu trách nhiệm xuất bản
QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập
AN HUY

Trình bày – Vẽ tính
GIA VŨ

Bìa
GIA VŨ

Thực hiện liên doanh



Công ty TNHH TMDV-VH GIA VŨ

In 1000 cuốn. Khổ 14,5 x 20,5 cm. Tại Xưởng In Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam - 265 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh - TP.HCM.
GPXB số 179 - 2007/CXB/ 44 - 22 /ĐKKH/Tre. Giấy TNKHXB số 172B /QH - Tre
In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2007

LỜI NÓI ĐẦU

-----oOo-----

*Qua quá trình giảng dạy nhiều năm, chúng tôi nhận thấy rằng kỹ năng nghe hết sức quan trọng đối với người học ngoại ngữ. Thế nhưng hiện nay tài liệu luyện kỹ năng nghe cho người học tiếng Hoa còn rất hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Riêng về tài liệu luyện kỹ năng nghe phù hợp đối với từng cấp độ để thi lấy chứng chỉ quốc gia thì hầu như chưa có. Đây chính là lý do mà chúng tôi muốn giới thiệu đến quý quyển **"Giáo trình luyện thi nghe chứng chỉ A tiếng Hoa"**.*

Bộ sách này gồm 3 quyển, nội dung tương đương với 3 cấp độ nghe từ A đến B và C trong hệ thống thi cấp chứng chỉ quốc gia. Mỗi bài chúng tôi đều đưa ra phần từ mới, bài tập phân đoán câu đúng sai, nghe và điền vào chỗ trống, nghe và đánh trắc nghiệm cùng một số hình thức luyện tập kỹ năng nghe hữu ích khác.

Chúng tôi tin rằng bộ giáo trình này sẽ là một tài liệu hữu ích giúp cho các bạn trong việc nâng cao kỹ năng nghe

tiếng Hoa của mình và vượt qua các kỳ thi cấp chứng chỉ quốc gia một cách thuận lợi.

Dù đã rất cố gắng, song bộ sách chắc chắn khó tránh khỏi những sai sót, tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của quý vị độc giả để bộ sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Chân thành cảm ơn.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2007

Tác giả

MỤC LỤC

-----oOo-----

第 1 课	买火车票	1
第 2 课	借钱.....	7
第 3 课	谈出国.....	13
第 4 课	最近你忙什么.....	19
第 5 课	同学见面.....	25
第 6 课	生日礼物.....	31
第 7 课	你想来工作吗.....	37
第 8 课	在理发店.....	43
第 9 课	找工作.....	49
第 10 课	测验	55
第 11 课	毕业演出.....	63
第 12 课	换录音机.....	69
第 13 课	逛商店.....	76
第 14 课	在医院.....	82
第 15 课	你去过济南吗.....	89
第 16 课	买帽子.....	95
第 17 课	喜欢什么.....	101
第 18 课	今天天气怎么样.....	108

第 19 课	打针.....	116
第 20 课	测验二.....	125

附录 1	录音文本.....	135
附录 2	部分练习参考答案.....	242

第一课 买火车票

BÀI 1 MUA VÉ XE LỬA

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 卧铺	wòpū	giường nằm (trên tàu hỏa)
2. 随身听	suíshēntīng	máy cát - xet loại bỏ túi
3. 质量	zhìliàng	chất lượng
4. 国产	guóchǎn	sản xuất trong nước
5. 推荐	tuījiàn	giới thiệu, tiến cử
6. 保修	bǎoxiū	bảo hành
7. 不住	búzhù	không chịu nổi
8. 着急	zháojí	lo lắng, sốt ruột
9. 硬座	yìngzuò	ghế cứng (trên tàu hỏa)
10. 牌子	páizi	hiệu, nhãn hiệu
11. 进口	jìnkǒu	nhập khẩu
12. 价格	jiàgé	giá, giá cả
13. 发票	fāpiào	hóa đơn

14. 兴奋	xīngfèn	phấn khởi, vui mừng
15. 同行	tóngxíng	đi cùng
16. 赶不上	gǎn bú shàng	không theo kịp
17. 见外	jiànwài	người ngoài, xa lạ
18. 差劲	chàjìn	quá kém, quá tệ
19. 成问题	chéngwèntí	có vấn đề
20. 开小差	kāixiǎochāi	lơ là, thiếu tập trung
21. 确实	quèshí	quả thực, đích thực
22. 吃不消	chībùxiāo	không chịu nổi, quá sức

练习 BÀI TẬP

(二) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - Nghe liên tục hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 他要买去北京的火车票。 ()
2. 十月二号的卧铺票已经卖完了。 ()
3. 他买了一张硬座票。 ()
4. 售票员多找给他十块钱。 ()
5. 售票员把钱还给了他。 ()

(三) 再听一遍录音, 请回答下列问题 - Nghe tiếp một lần nữa, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 他想买几张去北京的火车票？
2. 十月一号的 598 次还有卧铺票吗？
3. 他买了两张什么票？
4. 售票员没找错钱，对吗？
5. 售票员多找给他多少钱？
6. 他把钱还给售票员了吗？

二

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误： **Nghe liên tục hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 男的想学日语，所以想买一台随身听。 ()
2. 国产的录音机质量不怎么样。 ()
3. 进口的随身听价格都比较高。 ()
4. 男的希望买价格便宜、质量好的国产随身听。()
5. 营业员向男的推荐进口的随身听。 ()
6. “钻石牌”的随身听是广州生产的。 ()
7. “钻石牌”随身听的价格只有 88 元。 ()
8. “钻石牌”随身听的保修期为两年。 ()

(二) 再听一遍录音，边听边填空： - **Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống**

1. 我想买____随身听学____，不知道哪个____的质量好。

2. ____的价格比较高, ____国产的质量也很好。
3. 价格不要太____, 但____要好, 请您给一下。
4. 这种“钻石牌”在____牌子中____得最好。
5. ____有什么质量问题, 我们在一年之内。

三

连续听两遍录音, 请回答下列问题 - Nghe liên tục hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 她什么时候带儿子去旅行了?
2. 她儿子几岁了?
3. 他们去什么地方旅行?
4. 儿子是第几次坐火车? 他高兴吗?
5. 跟他们同行的小姐姐去哪儿了?
6. 儿子担心什么?

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题, 在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 我有时候有钱, 有时候没有钱
B. 我没有钱
C. 我有很多钱

- D. 我只有钱，没有别的
2. A. 他汉语说得很好
B. 他怎么说汉语
C. 他汉语说得不太好
D. 他不会说汉语
3. A. 这么说是什么意思
B. 这句话怎么说
C. 这话为什么要这么说
D. 这话怎么翻译
4. A. 你这么说是因为你见到了外国人
B. 你这么说，是把自己当成外人了
C. 你虽然这么说，但是你不是我的朋友
D. 你这么说是因为你想去外国
5. A. 这个人没有力气
B. 这个人不好
C. 这个人很好
D. 这个人有很大的力气
6. A. 你这种想法没有问题
B. 你这种想法是一个问题
C. 你这种想法不太好
D. 你这种想法有什么问题

7. A. 他上课的时候常常出去玩儿
B. 他上课的时候常常思想不集中
C. 他上课的时候常常开玩笑
D. 他上课的时候常常喝开水
8. A. 每个人都有犯错误的时候
B. 有的人总是没有错
C. 不知道哪个人错了
D. 什么时候是错的
9. A. 做这种工作，我的身体受不了
B. 我身体不好，吃了饭不消化
C. 为了做这种工作，我不想吃饭了
D. 虽然这种工作太辛苦，我的身体能受得了
10. A. 你为什么这么客气
B. 你跟我就不要客气了
C. 你和我一起说说客气话吧
D. 你和我都不喜欢说客气的话

第二课 借钱

BÀI 2 MUỐN TIỀN

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 手头上	shǒu tóu shàng	trong tay
2. 洗衣机	xǐyījī	máy giặt
3. 定期	dìngqī	định kỳ, có kỳ hạn
4. 存折	cúnzhé	tiền tiết kiệm
5. 到期	dào qī	đến hạn, đáo hạn
6. 借条	jiètiáo	giấy nợ
7. 俗话	súhuà	tục ngữ
8. 情况	qíngkuàng	trình hình
9. 论文	lùnwén	luận văn
10. 顾	gù	lo, quan tâm
11. 稿	gǎo	bản thảo
12. 改	gǎi	sửa, sửa chữa
13. 晚报	wǎnbào	báo buổi tối
14. 主要	zhǔyào	chủ yếu
15. 凭	píng	dựa vào, căn cứ vào

16. 本身	běnnshēn	vốn, bản thân
17. 招聘	zhāopìn	tuyển dụng
18. 一般	yì bān	thông thường
19. 凭证	píngzhèng	bằng chứng, chứng cứ
20. 免得	miǎn dé	để tránh, tránh khỏi
21. 借款	jiè kuǎn	số tiền mượn
22. 简直	jiǎnzhí	thật là, quả thật
23. 对牛弹琴	duì nú tán qín	đàn gảy tai trâu
24. 白	bái	vô ích, công toi

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - Nghe liên tục hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 张林现在手头上没有钱。 ()
2. 王涛想买一台洗衣机。 ()
3. 王涛的定期存折上有一千二百元。 ()
4. 王涛的定期存折下个月二十号到期。 ()
5. 张林手头上有一千五百元。 ()
6. 洗衣机的价格是一千九百元钱。 ()
7. 张林并不想借给王涛钱。 ()
8. 王涛要给张林写一个借条。 ()

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 我有个定期____下个月____到期。
2. 我正好有____元钱还没____银行，____借给你。
3. 你借给我____元吧，下个月____号还你。
4. _____，写什么借条？_____！
5. 不写呢？俗话说：“_____”嘛。

二

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tục hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 快毕业了，王英和她的同学都在忙着找工作。 ()
2. 爸爸担心王英因为写毕业论文忘了找工作的事。 ()
3. 王英现在一边学习，一边写论文。 ()
4. 王英的毕业论文早就写完了。 ()
5. 王英想去晚报工作。 ()
6. 爸爸不同意帮助王英。 ()
7. 找工作是一次很好的锻炼。 ()
8. 王英相信凭自己的能力能去晚报工作。 ()

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 你们____最近情况____？

2. 同学们见了面____互相问____工作定下来了没有。
3. 不要____了找工作，忘了毕业____的事。
4. 刘叔叔____在晚报工作吗？您帮我____他们今年还要不要人。
5. 找工作____还是要凭自己的____。
6. _____，找工作____对你也是一次很好的____嘛。
7. 现在报社每年都招聘____，我相信我会凭自己的能力____的。

连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe tiếp hai lần nữa, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 借了东西应该写什么？
2. 有了借条可以避免出现什么？
3. 谁借钱了？借了多少？
4. 什么时间还？
5. 这次借钱是在什么时间？

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案- Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 他现在很忙，没有时间取

- B. 他不想现在就把钱取出来
 - C. 他的钱刚存上，不能马上取出来
 - D. 因为存折是定期的，不到期不能取
2. A. 我们是好朋友，不用写借条
- B. 这个借条应该怎么写
 - C. 我们是好朋友，你应该写个借条
 - D. 即使是好朋友，也应该写借条
3. A. 尽管不是亲兄弟，也应该把账算清楚
- B. 即使是亲兄弟也应该把账算清楚
 - C. 因为是亲兄弟，不用算得那么清楚
 - D. 以上三个选项都不正确
4. A. 他没有去美国
- B. 他去美国了
 - C. 他马上去美国
 - D. 他不去美国了
5. A. 你喜欢弹琴给牛听吗
- B. 跟你说什么你都不明白
 - C. 我喜欢跟你谈话
 - D. 我喜欢弹琴给牛听
6. A. 他不了解，跟他说没有用
- B. 跟他说应该简单点儿
 - C. 他虽然不能了解，但还要跟他说

- D. 他能了解，也不要跟他说
7. A. 你不必去了
B. 你如果不想去，就不要去了
C. 不管你想不想去，你都必须去
D. 你去不去都可以
8. A. 去公园玩了
B. 在家看电视了
C. 出去看下雨了
D. 去看电影了
9. A. 为什么省钱
B. 怎样才能省钱
C. 没必要省这点儿钱
D. 要省点儿钱
10. A. 看书时间长了，对学习不好
B. 看书时间长了，对心脏不好
C. 看书时间长了，对听力不好
D. 看书时间长了，对视力不好

第三课 谈出国

BÀI 3 BÀN CHUYỆN ĐI NƯỚC NGOÀI

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 出国	chū guó	đi nước ngoài
2. 托福	tuōfú	TOEFL
3. 申请	shēnqǐng	xin (học bổng)
4. 奖学金	jiǎngxuéjīn	học bổng
5. 合适	héshì	thích hợp, phù hợp
6. 签证	qiānzhèng	visa
7. 聚	jù	họp mặt, gặp gỡ nhau
8. 蜜月	mìyuè	tuần trăng mật
9. 商量	shāngliang	bàn bạc, thỏa thuận
10. 差不多	chàbuduō	xấp xỉ, vừa đủ, tương đối
11. 住宿费	zhùsùfèi	chi phí cho chỗ ở
12. 饭费	fàn fèi	tiền ăn
13. 包括	bāokuò	bao gồm
14. 发财	fācái	phát tài, giàu lên
15. 半天	bàntiān	rất lâu
16. 突然	tūrán	bỗng nhiên, bất ngờ

- | | | |
|-------------|------------------------|--|
| 17. 准备 | zhǔnbèi | chuẩn bị |
| 18. 指 | zhǐ | chỉ, chỉ vào |
| 19. 回音 | huíyīn | thư hồi âm, trả lời |
| 20. 提前 | tíqián | trước |
| 21. 知人知面不知心 | zhīrénzhīmiàn bùzhīxīn | biết người, biết mặt mà khó biết được lòng |
| 22. 钻 | zuàn | chui |
| 23. 失眠 | shīmián | mất ngủ |

练习 BÀI TẬP

(一) 连续听两遍录音, 请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 王涛要去哪个国家?
2. 他参加了什么考试?
3. 他考了多少分?
4. 他正在申请哪国大学的奖学金?
5. 他为什么还要再等一等?
6. 出国要办什么手续?
7. 办好出国手续后他们打算做什么?

(二) 再听一遍录音, 边听边填空: - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. ____你要出国了, 去哪个____?
2. 现在还____呢, 可能去美国, 也可能去____。
3. 考得____好, 出国应该还是没有____的。
4. 我正在____加拿大和美国几所大学的____, 有的大学已经有____了。
5. 我想再等一等, ____一下儿哪所大学更____。

二

(一) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 女的是姐姐。 ()
2. 男的已经结婚了。 ()
3. 男的还没决定是不是出国旅游。 ()
4. 现在出国旅游的人越来越多了。 ()
5. 出国旅游不需要办很多手续。 ()
6. 去新、马、泰旅游每人要花一千元左右。 ()
7. 很多人觉得一万元是比较贵的。 ()
8. 春节快要到了。 ()

(二) 再听一遍录音, 边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 今年是你和嫂子的____，____旅行可以____去国外。
2. 我也有这个____，到时候再跟你嫂子。
3. 你们____想去，得____报名。
4. 机票、住宿费和饭费都____在内的话，____吧。
5. 不过，一万元____很多人____还是比较____的。
6. 我____在新的一年里每个人都能____！

三

连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần nữa, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 他为什么离开了公司？
2. 他打算怎么去？
3. 他等了多长时间？
4. 他看到在什么地方停着一辆空的出租车？
5. 什么人也向那辆车走去？
6. 他是怎对那人说的？
7. 那人和出租车司机是什么关系？

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 因为考得好，所以会很顺利地出国

- C. 即使考得好，出国也有问题
B. 虽然考得好，但是出国还是有问题
D. 以上三个选项都正确
2. A. 有的大学已经有答复了
B. 有的大学已经有声音了
C. 有的人已经从大学回来了
D. 已经向有的大学发出通知了
3. A. 游行
B. 游览
C. 旅行
D. 游玩
4. A. 必定
B. 必须
C. 可以
D. 可能
5. A. 十二个小时
B. 相当长的一段时间
C. 白天的一半
D. 很短的时间
6. A. 汽车
B. 马
C. 孩子
D. 我

7. A. 他是个好人
B. 他不是个好人
C. 他不好也不坏
D. 他不是个普通人
8. A. 生气
B. 着急
C. 吃惊
D. 高兴
9. A. 他不喜欢钱
B. 他只喜欢钱
C. 他不喜欢谈钱
D. 钱对他不重要
10. A. 常常感冒
B. 常常迷路
C. 常常睡不着觉
D. 睡很多觉

第四课 最近你忙什么

BÀI 4 GẦN ĐÂY ANH BẠN VIỆC GÌ

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|----------------|--|
| 1. 装修 | zhuāngxiū | sửa chữa và trang trí |
| 2. 平方米 | píngfāngmǐ | mét vuông (m ²) |
| 3. 平均 | píngjūn | bình quân, trung bình |
| 4. 位置 | wèizhi | vị trí, chỗ |
| 5. 分期付款 | fēn qī fù kuǎn | thanh toán thành nhiều
đợt, trả chậm, trả góp |
| 6. 搬家 | bān jiā | dọn nhà, chuyển nhà |
| 7. 股票 | gǔpiào | cổ phiếu |
| 8. 风险 | fēngxiǎn | rủi ro, mạo hiểm |
| 9. 存 | cún | gửi (tiết kiệm) |
| 10. 保险 | bǎoxiǎn | an toàn, bảo hiểm |
| 11. 观念 | guānniàn | quan niệm |
| 12. 过时 | guòshí | lạc hậu, lỗi thời |
| 13. 篮子 | lánzi | rổ, giỏ |
| 14. 提 | tí | nhắc đến, nói, bàn |

15. 炒	chǎo	chơi (cổ phiếu)
16. 赔	péi	lỗ, thua
17. 跌	diē	rớt (giá)
18. 涨	zhǎng	tăng (giá)
19. 玫瑰花	méiguīhuā	hoa hồng
20. 猪肉	zhūròu	thịt heo
21. 涨价	zhǎngjià	tăng giá
22. 价格	jiàgé	giá, giá cả
23. 砸	zá	đập, đập vỡ
24. 污染	wūrǎn	ô nhiễm
25. 厉害	lìhai	ghê gớm, lợi hại
26. 工资	gōngzī	lương, lương bổng
27. 会员卡	huìyuánkǎ	thẻ hội viên
28. 省	shěng	tiết kiệm, giảm bớt

练习 BÀI TẬP

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 小王最近忙着装修房子。 ()
2. 小王买的房子是三室一厅，六十平方米。 ()
3. 小王买房子花了六万多。 ()
4. 小王的房子离市中心很近。 ()

5. 小王买房子的钱是一次付清的。 ()

6. 小王想简单地装修一下儿他刚买的房子。 ()

(二) 再听一遍录音, 边听边填空 - **Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:**

1. 我刚买了____房子, 正忙着____呢。

2. ____一厅, ____平方米, 一共花了____。

3. ____多元买____平方米, 平均每平方米____元左右。

4. 你是分期还是一次?

5. 我向父母借了____, 我自己哪有____块钱呢?

6. 我打算____装修一下儿, 也花不了多少钱。____以后, 欢迎到我的新家来玩儿。

二

(一) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - **Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 丁一买了很多股票。 ()

2. 丁一觉得买股票风险太大, 所以他只买了一点儿。
()

3. 丁一把钱存到了银行里。 ()

4. 朋友觉得丁一的观念过时了。 ()

5. 朋友炒了四年股票, 赚了很多钱。 ()

6. 买的股票涨了自己就会高兴。 ()

7. 丁一的朋友现在已经不炒股票了。 ()

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 我觉得买股票____太人了，还是把钱存到____保险。
2. 你听说过“不要把____放在一个____里”这句话吗？
3. 我炒了四年股票，不____也不____。
4. 炒股票也有____的时候，比如说你买的股票____了，你就会高兴。
5. 我现在已经____了，____我买的股票是涨还是____，我都能____。

三

连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần nữa, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 在北京，十元人民币可以供几个人吃一顿早餐？
2. 在深圳多少钱可以买一枝玫瑰花？
3. 在中国的哪个城市的出租车费可能是全国最低的？
4. 十元钱在广州能买到什么？
5. 十元钱在你的城市可以做什么？

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 高兴
B. 吃惊
C. 生气
D. 不满
2. A. 我什么地方有六万元钱
B. 我自己没有六万元钱
C. 六万元钱都不是我的
D. 怎么只有六万元钱
3. A. 装修比较简单，花不了很多钱
B. 装修比较简单，也得花很多钱
C. 简单地装修一下，不用花钱
D. 即使花很多钱，也要简单装修一下
4. A. 两块三
B. 三块二
C. 三块
D. 两块
5. A. 空气很不好
B. 电视机出毛病了
C. 电视节目不好看
D. 球队又输了

6. A. 东西贵
B. 水污染得厉害
C. 人和人的关系不好
D. 空气污染严重
7. A. 我从来也没有说过不让你花钱
B. 我说过不让你花钱
C. 我不知道是不是说过不让你花钱
D. 你花钱跟我没关系
8. A. 离家太远
B. 工作太累
C. 时间太短
D. 工资太低
9. A. 七十平方米
B. 六十平方米
C. 十六平方米
D. 二十六平方米
10. A. 因为有居留证
B. 因为有身份证
C. 因为有护照
D. 因为有会员卡

第五课 同学见面

BÀI 5 BẠN HỌC GẶP NHAU

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|--------------|------------------------------|
| 1. 出息 | chūxī | có tương lai |
| 2. 份 | fèn | <i>lượng từ chỉ việc làm</i> |
| 3. 贤惠 | xiánhuì | hiền hậu, hiền lành |
| 4. 稳定 | wěndìng | ổn định |
| 5. 其实 | qíshí | thực ra, kỳ thực |
| 6. 道理 | dàolǐ | lí lẽ, theo lẽ |
| 7. 愿意 | yuànyì | bằng lòng, chấp nhận |
| 8. 不像话 | búxiánghuà | không ra làm sao |
| 9. 道歉 | dàoqiàn | xin lỗi, nói tiếng xin lỗi |
| 10. 忍让 | rěnràng | nhường, nhường nhịn |
| 11. 抱 | bào | ẵm, bồng, ôm |
| 12. 影响 | yíngxiǎng | ảnh hưởng |
| 13. 遗传 | yíchuán | di truyền |
| 14. 角度 | jiǎodù | góc độ, phương diện |
| 15. 平分秋色 | píngfēnqiūsè | hoàn toàn bằng nhau |

16. 大多 dàduō phần lớn, đa số
17. 一朝被蛇咬，十年怕井绳
yìzhāobèishéyǎo, shíniánpàjǐngshéng Một lần bị rắn
cắn thì mười năm sau vẫn còn sợ sợi dây xách nước
giếng
18. 态度 tàidù thái độ
19. 拨打 bōdǎ gọi (điện thoại)
20. 单身 dānshēn độc thân, một mình

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 王方和刘文是同学。 ()
2. 王方和刘文有三十年没见面了。 ()
3. 王方结过婚。 ()
4. 王方现在又结婚了。 ()
5. 王方的孩子现在是中学生。 ()
6. 刘文的妻子是大夫。 ()
7. 刘文的儿子没考上大学。 ()
8. 王方现在不想结婚。 ()
9. 刘文觉得世界上还是好男人多。 ()
10. 王方还没有碰上合适的男人。 ()

(二) 再听一遍录音，请回答下列问题 - **Nghe thêm lần nữa, sau đó trả lời các câu hỏi sau:**

1. 王方为什么开始没认出对方？
2. 王方的孩子今年多大了？
3. 刘文的妻子怎么样？
4. 王方不想再结婚的原因是什么？
5. 刘文是怎么劝说王方的？

二

(一) 连续听两遍录音，边听边填空 - **Nghe liên tiếp lần, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:**

1. 你挤什么挤？没看到____孩子了吗？
2. 你也太不____了，挤着孩子连句____的话也没有。
3. 你____好点儿____？
4. ____末坐车的人多，大家都____一些。
5. 你看，他把孩子都给挤____了。
6. 那位____，请你坐____吧。
7. 叔叔____了个____，____谢谢叔叔！

(二) 请根据录音回答下列问题： - **Căn cứ vào băng để trả lời các câu hỏi sau:**

1. 女的为什么生气了？

2. 女的为什么说男的“太不像话了”?
3. 今天为什么人很多?
4. 问题是怎样解决的?
5. 事情可能发生在什么地方?

三

连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 父亲和母亲对孩子的影响是一样的吗?
2. 谁对孩子的影响更大?
3. 聪明的母亲生下的孩子大多怎么样?
4. 母亲身材高，她的孩子会长得怎么样?

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 你的孩子有出息，我的孩子更有出息
B. 你的孩子没有我的孩子有出息
C. 我的孩子不如你的孩子
D. 我们的孩子都有出息

2. A. 高兴
B. 生气
C. 愉快
D. 吃惊
3. A. 喜欢
B. 满意
C. 不满
D. 高兴
4. A. 母亲对孩子的影响小于父亲
B. 母亲对孩子的影响大于父亲
C. 父母亲对孩子的影响是不同的
D. 父母亲对孩子的影响是相同的
5. A. 8933244
B. 8944233
C. 8922433
D. 8922344
6. A. 他喜欢喝酒
B. 为了不工作
C. 为了工作
D. 不知道
7. A. 星期一、二、三
B. 星期二、三、四

- C. 星期一、三、五
 - D. 星期二、四、六
8. A. 没有喜欢他的人
B. 没有他喜欢的人
C. 他不喜欢结婚
D. 没有找到互相喜欢的人
9. A. 公共汽车
B. 地铁
C. 出租汽车
D. 电车
10. A. 怕回家晚了
B. 怕走不快
C. 怕耽误了接孩子
D. 怕赶不上公共汽车

第六课 生日礼物

BÀI 6 QUÀ SINH NHẬT

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 客户	kèhù	khách hàng
2. 本来	běnlái	vốn, vốn là
3. 赶	gǎn	vội, vội chóng
4. 非	fēi	không ... không được, nhất định
5. 汉堡包	hànbǎobāo	ham-bơ-gơ (hamburger)
6. 肯德基	kěndéjī	Kentucky
7. 单独	dāndú	đơn độc, riêng mình
8. 呆	dāi	ở
9. 说话算数	shuō huà suàn shù	nói phải giữ lời
10. 闹	nào	gây, quấy, quấy phá
11. 下厨	xiàchú	làm thức ăn, làm đầu bếp
12. 听话	tīnghuà	nghe lời, vâng lời
13. 玩具	wánjù	đồ chơi

14. 吞	tūn	nuốt
15. 玻璃	bōli	thủy tinh
16. 合适	héshì	thích hợp, vừa
17. 光	guāng	chi, chỉ là
18. 折	zhé	phần trăm
19. 减肥茶	jiǎnféichá	trà giảm cân
20. 效果	xiàoguǒ	hiệu quả, kết quả
21. 一下子	yíxiàzi	trong chót lát, liền
22. 平均	píngjūn	binh quân, trung bình

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 丈夫今天回来得很晚。 ()
2. 丈夫公司的客户来得很晚。 ()
3. 丈夫是吃完了饭才回家的。 ()
4. 今天是丈夫的生日。 ()
5. 孩子今天想吃汉堡包。 ()
6. 妻子还没给丈夫买生日礼物。 ()
7. 明天是星期天，他们可能去商店。 ()
8. 他们最后是去饭店吃的饭。 ()

(二) 再听一遍录音, 边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. ____要一起吃饭的, 我请了个____, ____回来给你过____。
2. 孩子____吃汉堡包, ____带他去肯德基了。
3. 我们俩____可以____呆一会儿。
4. 今天我____给你买生日____了, 明天是____, 我陪你去____。
5. ____孩子回来找不到我, 又要____了。
6. 今天我____, 给你做个____菜。

二

(一) 连续听两遍录音, 请判断句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 孩子这个星期刚买了一辆玩具汽车。 ()
2. 妈妈说等孩子过生日的时候再买。 ()
3. 孩子的生日是六月九号。 ()
4. 孩子想快点儿成为大人。 ()
5. 在孩子看来, 大人不能玩玩具。 ()

(二) 再听一遍录音, 边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. ____不是刚买了一辆吗? 怎么____买?
2. ____妈妈的____, 等你____的时候妈妈给你买。

3. 我过了____是不是就是____了?
4. ____做大人就不能买____了。

三

连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 在医院里坐着几个小男孩?
2. 他们为什么到医院来?

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 高兴
B. 抱怨
C. 得意
D. 吃惊
2. A. 我有时候说话不算数
B. 我从来都是说话算数
C. 我有时候说话算数，有时候不算数
D. 我什么时候说话也不算数

3. A. 上个星期没买
B. 上星期买了
C. 上个星期买了吗
D. 不知道上个星期买了没有
4. A. 护照
B. 两张一寸的照片
C. 护照和一张两寸的照片
D. 护照和两张一寸的照片
5. A. 七点五十
B. 七点二十
C. 七点
D. 七点半
6. A. 书
B. 东西
C. 家具
D. 电器
7. A. 十二元
B. 十元
C. 二十四元
D. 二十一元
8. A. 希望胖一些

- B. 希望高一些
- C. 希望瘦一些
- D. 希望头发多一些

9. A. 半年
- B. 半个月
 - C. 一个月
 - D. 一个星期

10. A. 包子
- B. 饺子
 - C. 馒头
 - D. 米饭

第七课 你想来工作吗

BÀI 7 ANH MUỐN ĐẾN LÀM VIỆC KHÔNG

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|-------------|------------------------------|
| 1. 需要 | xūyào | cần, cần thiết |
| 2. 面试 | miànshì | phỏng vấn xin việc làm |
| 3. 名片 | míngpiàn | danh thiếp |
| 4. 地址 | dìzhǐ | địa chỉ |
| 5. 手机 | shǒujī | điện thoại di động |
| 6. 考虑 | kǎolǔ | cân nhắc, suy nghĩ kỹ |
| 7. 答复 | dáfù | trả lời, phúc đáp |
| 8. 报告 | bàogào | báo cáo, bản báo cáo |
| 9. 日程表 | rìchéngbiǎo | bảng lịch công tác |
| 10. 安排 | ānpái | sắp xếp, sắp đặt |
| 11. 签 | qiān | ký, ký kết |
| 12. 合同 | hétong | hợp đồng |
| 13. 钢琴 | gāngqín | đương cầm, đàn piano |
| 14. 富 | fù | giàu, giàu có, phong phú |
| 15. 幽默感 | yōumògǎn | tính hài hước, tính khôi hài |
| 16. 合作 | hézuò | hợp tác |

17. 伙伴	huǒbàn	bạn (cùng làm chung)
18. 大提琴	dàtíqín	đàn violon
19. 昂贵	ángguì	đắt giá, quý giá
20. 送礼	sònglǐ	tặng quà
21. 附寄	fùjì	gửi kèm, kèm theo
22. 卡片	kǎpiàn	tấm thiệp, tấm card
23. 夫妻	fūqī	vợ chồng
24. 吵架	chǎojià	gây gổ, gây lộn
25. 语气	yǔqì	ngữ khí, giọng điệu

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 女的为什么到这儿来？
2. 男的在哪儿工作？
3. 女的为什么不想去这个公司工作？
4. 保险公司需要什么样的人？
5. 女的符合保险公司的条件吗？
6. 男的让她什么时候去公司面试？
7. 他的名片上写着什么？
8. 女的说什么时候给他答复？

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 我想来看看有没有____的工作。
2. 我想我不____做这种工作。
3. 你不____怎么知道自己不____?
4. 我是____你们的条件。
5. 你明天____时间____，可以来公司参加____。这是我的____，上面有公司的____。
6. 我回去再____，明天____给您____。

二

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 刘秘书写完报告了。 ()
2. 今天上午十点，经理要参加一个会。 ()
3. 中午一点半，经理回家吃饭。 ()
4. 下午两点，经理要和客户签合同。 ()
5. 经理晚上没有什么安排。 ()

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 你把____给我吧。刘秘书，你看一看今天的____有什么____。
2. 您今天上午____开会，中午____跟一个____吃饭。

3. ____安排好了，就在____的餐厅吃。
4. 下午两点您要和____来的客户签____，____要去分公司。
5. ____晚上没有____安排。

三

连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 伊曼纽尔是个怎样的人？
2. 他跟马友友是什么关系？
3. 马友友在哪一天收到的礼物？
4. 马友友收到一件什么礼物？
5. 送礼人写名字了吗？
6. 马友友为什么写那封信？
7. 四天后，马友友又收到了什么东西？
8. 第二件毛衣是谁送的？你怎么知道？

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 – Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 广州
B. 上海
C. 北京
D. 南京
2. A. 高兴
B. 生气
C. 着急
D. 吃惊
3. A. 大卫也去公园了
B. 大卫没去公园
C. 大卫和我们都去公园了
D. 大卫和我们都没去公园
4. A. 七点十五
B. 七点四十五
C. 八点
D. 八点十五
5. A. 他有很多钱
B. 他去旅行了
C. 他没有钱去旅行
D. 他不想去旅行
6. A. 十岁
B. 十四岁
C. 十六岁
D. 十八岁

7. A. 春季
B. 夏季
C. 秋季
D. 冬季
8. A. 他去晚了
B. 他去得早了
C. 他去得不早也不晚
D. 他没有赶上火车
9. A. 为了准备结婚
B. 为了迎接新年
C. 为了接待朋友
D. 因为是新房子
10. A. 他的汽车坏了
B. 他的自行车坏了
C. 他的摩托车坏了
D. 他起床晚了

第八课 在理发店

BÀI 8 TRONG TIỆM CẮT TÓC

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ VỰNG

- | | | |
|----------|----------------|--------------------------------|
| 1. 剪 | jiǎn | cắt |
| 2. 烫 | tàng | uốn (tóc) |
| 3. 发质 | fāzhì | loại tóc, tính chất của tóc |
| 4. 损伤 | sǔnshāng | làm tổn hại, có hại |
| 5. 脸型 | liǎnxíng | gương mặt, nét mặt |
| 6. 扎 | zhā | đâm, ghim |
| 7. 洞 | dòng | lỗ |
| 8. 车闸 | chēzhá | thắng xe, phanh xe |
| 9. 渴望 | kěwàng | mong muốn, ước ao |
| 10. 头头 | tóutóu | lãnh đạo, sếp |
| 11. 难以置信 | nán yǐ zhì xìn | khó tin nổi, không thể tin nổi |
| 12. T恤 | T xù | áo thun tay ngắn |
| 13. 露面 | lòumiàn | xuất hiện, lộ diện |
| 14. 瞬间 | shùnjiān | giây phút |
| 16. 砸 | zá | thất bại, tan nát |
| 17. 傻瓜 | shǎguā | thằng ngốc, kẻ ngốc |

18. 纪念日 jìniànrì ngày kỷ niệm
19. 旅行结婚 lǚxíngjiéhūn kết hôn và đi du lịch
20. 钱包 qiánbāo ví tiền, bóp tiền

练习 BÀI TẬP

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 女的想剪头还是烫发?
2. 理发师建议怎么做?
3. 女的有什么担心?
4. 理发师为什么说不会损伤头发?
5. 顾客想烫哪种发型?
6. 理发师觉得女的烫这种发型合适吗?
7. 理发师让女的先做什么?

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 请问，小姐，您想____还是想____?
2. ____您的发质，我看还是先____，____再烫。
3. 我们用的烫发水是____最好的，不会对头发____损伤的。
4. 您的____很____烫这种不大也____的花。

5. 请您先到____让服务员给您____头发。

二

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 她的自行车怎么了？
2. 她什么时候给自行车打的气？
3. 这个车胎以前补过吗？
4. 修车人向她提了个什么建议？
5. 换个新车胎要多少钱？
6. 过多长时间自行车可以修好？
7. 她的自行车什么地方还有毛病？

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 我的自行车____了，请你给好吗？
2. 我____刚打的气，今天____就一点气也____了。
3. 你看，这儿有一个____，还____呢！
4. 要我说呀，您这车胎，早就该____了，您看都____了？
5. 我的____也不太好用，请你给____修一修。

三

连续听两遍录音，请回答下列问题- Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 作者认识那位姑娘吗？
2. 那位姑娘有工作吗？
3. 我替她安排了一次什么考试？
4. 那天她穿着什么衣服？
5. 考试的结果怎么样？
6. 作者认为那位姑娘的打扮合适吗？
7. 对那位姑娘的打扮，作者自己有什么感觉？

第二部分选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 我不能来
B. 我一定会来的
C. 我不一定来
D. 我可能会来
2. A. 星期一
B. 星期天
C. 星期六

- D. 下个星期都有时间
3. A. 她没有钱
B. 她不喜欢那个颜色
C. 她不喜欢那件衣服的样子
D. 她不喜欢买衣服
4. A. 今天
B. 前天
C. 后天
D. 明天
5. A. 他没有时间
B. 他喜欢电视节目
C. 他的票找不到了
D. 他忘了带钱买票
6. A. 广州、北京
B. 上海、北京
C. 广州、南京
D. 南京、上海
7. A. 他的钥匙找不到了
B. 他的自行车找不到了
C. 他的提包找不到了
D. 他的钱包找不到了
8. A. 三个多月

- B. 四个多月
- C. 十个多月
- D. 十四个多月

9. A. 大卫
- B. 哥哥
 - C. 我
 - D. 大卫的哥哥

10. A. 我
- B. 哥哥
 - C. 弟弟
 - D. 爸爸

第九课 找工作

BÀI 9 TÌM VIỆC

第一部分 课文

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

语词 TỪ VỰNG

1. 眼看	yǎnkàn	trước mắt, gần sắp
2. 联系	liánxì	liên hệ
3. 目标	mùbiāo	mục tiêu
4. 单位	dānwèi	đơn vị, cơ quan
5. 新闻	xīnwén	tin tức
6. 才能	cáinéng	tài năng, năng lực
7. 光	guāng	chỉ, chỉ mãi
8. 性格	xìnggé	tính cách, tính tình
9. 收入	shōurù	thu nhập
10. 理想	líxiǎng	lí tưởng, hoài lòng
11. 梦想成真	mèngxiǎng chéngzhēn	ước mơ trở thành sự thật
12. 黄瓜	huángguā	dưa leo, dưa chuột
13. 凉拌	liángbàn	món rau trộn
14. 西红柿	xīhóngshì	cà chua
15. 馋	chán	thèm

16. 炸	zhá	rán, chiên
17. 掌勺	zhǎng sháo	nấu nướng, nấu ăn
18. 丰盛	fēngshèng	thịnh soạn
19. 晚辈	wǎnbèi	con cháu, bọn trẻ
20. 既然	jìrán	đã, đã là
21. 稳定	wěndìng	ổn định
22. 帅	shuài	đẹp trai, phong độ
23. 才气	cáiqì	tài năng, năng lực
24. 考虑	kǎolǜ	suy nghĩ, cân nhắc
25. 签	qiān	kí (tên)
26. 下海	xiàhǎi	làm kinh doanh

练习

—

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 王英大学毕业了吗？
2. 她的工作定下来了吗？
3. 她喜欢做什么样的工作？
4. 新闻单位喜欢要女的吗？
5. 刘大明是大学生还是研究生？
6. 刘大明喜欢做什么工作？
7. 王英觉得老师这个工作怎么样？

8. 王英最后说的话是什么意思？

(二) 再听一遍录音，请判断下列句子的正误 - **Nghe thêm một lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 王英和刘大明都快要大学毕业了。 ()
2. 在找工作的问题上，王英已经有目标了。 ()
3. 刘大明的愿望是能到别的学校当老师。 ()
4. 教师的工作虽然比较稳定，但是收入很低。 ()

(三) 请根据录音填空 - **Nghe và điền vào chỗ trống:**

1. ____就要大学毕业了，你的____找得怎么样了？
2. 已经____了几个单位，但是都没有最后____下来。
3. 只要你真的有____，女的他们也____要。
4. 我____当老师，我的____也适合当老师。

二

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - **Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:**

1. 妈妈让孩子去买什么？
2. 妈妈说买多少鸡蛋？
3. 买几斤黄瓜？为什么要买黄瓜？
4. 妈妈给了孩子多少钱？
5. 孩子为什么要买肉？
6. 孩子最喜欢吃什么？

7. 今天晚上可能是谁做饭?

8. 妈妈还让孩子买什么?

(二) 再听一遍录音, 请判断下列句子的正误 - **Nghe thêm một lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 妈妈让孩子去商店买菜和鸡蛋。 ()
2. 他们家的鸡蛋吃完了。 ()
3. 妈妈只让孩子买一个黄瓜。 ()
4. 爸爸爱吃凉拌黄瓜。 ()
5. 孩子平时不在家吃饭。 ()
6. 妈妈表扬孩子很会说话。 ()

三

连续听两遍录音, 思考并回答下列问题 - **Nghe liên tiếp hai lần, sau đó suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau:**

1. 那位朋友的姑妈从来没穿过什么样的鞋子?
2. 她总是穿什么样的鞋子?
3. 为什么会这样?

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - **Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D**

1. A. 当记者虽然好，但是很忙
B. 新闻单位只要男的不要女的
C. 新闻单位喜欢要男的
D. 记者这个工作虽然比较稳定，但是工资太低
2. A. 教师不但工作比较稳定，而且现在收入也比较高
B. 教师的工作虽然比较稳定，但是现在收入不高
C. 教师的工作虽然不太稳定，但是收入很高
D. 教师的工作既不稳定，收入也不高
3. A. 你喜欢吃炸鸡腿吗
B. 你不喜欢吃炸鸡腿
C. 你最喜欢吃炸鸡腿
D. 你怎么会喜欢吃炸鸡腿
4. A. 今天晚上我帮你做饭
B. 今天晚上我做饭
C. 今天晚上我去拿勺子
D. 今天晚上你做饭
5. A. 她喜欢漂亮的男人
B. 她喜欢漂亮没有才气的男人
C. 她喜欢有才气的男人

- D. 她喜欢又漂亮又有才气的男人
6. A. 这件衣服又便宜，质量又好
B. 这件衣服很便宜，就是质量不好
C. 这件衣服虽然贵，但质量很好
D. 这件衣服虽然贵，但质量不好
7. A. 你不用再考虑了，在这儿签个字就可以了
B. 你在考虑什么问题？在这儿签个字就可以了
C. 你再考虑考虑，在这儿签个字就可以了
D. 你既然已经考虑好了，在这儿签个字就可以了
8. A. 你不要因为没有钱买葡萄，就说葡萄是酸的
B. 你不要不喜欢吃葡萄，葡萄不是酸的
C. 你不要因为得不到，就说那种东西不好
D. 你别吃葡萄了，那些葡萄是酸的
9. A. 去海里游泳了
B. 到海里去捕鱼了
C. 去经商了
D. 去海里玩了
10. A. 大概三个小时
B. 大概两个半小时
C. 大概两个小时
D. 大概一个半小时

第十课 测试一

BÀI 10 TRẮC NGHIỆM (1)

语词 TỪ NGỮ

1. 应聘者	yìngpìnzhě	người xin tuyển dụng
2. 户口	hùkǒu	hộ khẩu
3. 年龄	niánlíng	tuổi tác
4. 不限	búxiàn	không hạn chế
5. 具备	jùbèi	cần có đủ, có đủ
6. 地震	dìzhèn	động đất, địa chấn
7. 死亡	sǐwáng	chết, tử vong
8. 失踪	shīzōng	mất tích, thất lạc
9. 汤	tāng	canh
10. 小号	xiǎohào	số nhỏ, cỡ nhỏ
11. 中号	zhōnghào	số vừa, cỡ vừa
12. 国籍	guójí	quốc tịch
13. 总统	zǒngtǒng	tổng thống
14. 原因	yuányīn	nguyên nhân
15. 素菜	sùcài	món rau, món chay
16. 免费	miǎnfèi	miễn phí
17. 对象	duìxiàng	đối tượng
18. 条件	tiáojiàn	điều kiện

19. 裙子	qúnzi	váy
20. 则	zé	thì
21. 盘	pán	cuộn (băng)
22. 磁带	cídài	băng, băng từ
23. 重要	zhòngyào	quan trọng
24. 颗	kē	con, quả (tím)
25. 善良	shànliáng	lương thiện, hiền lành
26. 收入	shōurù	thu nhập
27. 女性	nǚxìng	phụ nữ, con gái
28. 心目中	xīnmùzhōng	trong lòng, trong tim
29. 庆祝	qìngzhù	chúc mừng
30. 开业	kāiyè	khai trương
31. 一周年	yìzhōunián	tròn một năm
32. 打折	dǎzhé	chiết khấu
33. 原则	yuánzé	nguyên tắc
34. 糊涂	hútu	mặc kệ, bỏ qua
35. 断	duàn	gãy, đứt
36. 至	zhì	đến
37. 高速公路	gāosùgōnglù	đường cao tốc
38. 大雾	dàwù	sương mù dày
39. 中央	zhōngyāng	trung ương
40. 电视台	diànshìtái	đài truyền hình
41. 《经济半小时》	《jīngjìbànxiǎoshí》	30 phút kinh tế
42. 内容	nèiróng	nội dung

43. 住房	zhùfáng	nhà ở, chỗ ở
44. 改革	gǎigé	cải cách

第一部分 (1-20 题)

PHẦN 1 (CÂU 1 - 20)

说明：这一部分都是一个人说一句话，第二个人根据这句话提一个问题。请根据你所听到的，在 A、B、C、D 四个书面答案中选择惟一恰当的答案。

Căn cứ vào câu nói của người thứ nhất và câu hỏi của người thứ hai, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

- A. 你在忙什么

B. 你快忙你的吧

C. 时间不早了，快点儿

D. 时间还早，不用着急
- A. 为什么不好意思说

B. 说了话觉得不好意思

C. 说什么才是好的意思

D. 没有什么不好意思说的
- A. 高中以上学历，户口不限

- B. 济南市户口，学历不限
 - C. 高中以上学历，年龄不限
 - D. 以上三个选项都不正确
4. A. 不满
- B. 高兴
 - C. 吃惊
 - D. 讽刺
5. A. 33 人
- B. 35 人
 - C. 23 人
 - D. 25 人
6. A. 图书馆
- B. 教室
 - C. 医院
 - D. 餐厅
7. A. 大号
- B. 小号
 - C. 中号
 - D. 特大号
8. A. 美国
- B. 法国

C. 德国

D. 英国

9. A. 战争问题

B. 经济问题

C. 健康问题

D. 政治问题

10. A. 米饭

B. 肉

C. 素菜

D. 汤

11. A. 身高一米八零以上

B. 具有本科学历

C. 有比较稳定的工作

D. 本科学历，身高一米八零以上

12. A. 一本书和一条裙子

B. 一条裙子和一盘磁带

C. 一本书和一盘磁带

D. 一条裙子和一件毛衣

13. A. 钱和身高

B. 善良和学历

C. 身高和学历

- D. 善良和钱
14. A. 收入比较高
B. 比较稳定
C. 收入不要求很高，但要稳定
D. 收入高，不稳定也没关系
15. A. 化妆品
B. 服装
C. 鞋帽
D. 电视机
16. A. 大事糊涂
B. 小事聪明
C. 大事小事都聪明
D. 大事聪明小事糊涂
17. A. 他感冒了
B. 他去医院了
C. 他受伤了
D. 他去踢足球了
18. A. 医院
B. 商店
C. 药店
D. 饭店

19. A. 下雨了
B. 汽车太多
C. 速度太快
D. 雾太大
20. A. 《新闻联播》
B. 《住房改革》
C. 《经济生活》
D. 《经济半小时》

第二部分

PHẦN 2

说明：这一部分你将先听到一段录音，然后请你根据录音做下面的练习。录音可以连续听两遍。

Căn cứ vào đoạn băng nghe được để làm bài tập sau đây, có thể nghe liên tục hai lần.

一、连续听两遍录音。简单回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời ngắn gọn các câu hỏi sau:

1. 男孩几岁了？
2. 他问了个什么问题？
3. 一份水果冰淇淋多少钱？

4. 男孩最后要了种什么样的冰淇淋?
5. 女招待把什么东西放在了桌子上?
6. 女招待回来收拾桌子的时候看到了什么?
7. 女招待得到了多少小费?

二、思考并回答 – Suy nghĩ và trả lời câu hỏi:

1. 女招待为什么对那个男孩不耐烦?
2. 什么让女招待难以相信?

第十一课 毕业演出

BÀI 11 DIỄN XUẤT ĐÓN MỪNG TỐT NGHIỆP

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 小品	xiáopǐn	tiểu phẩm
2. 角色	juésè	vai, vai diễn
3. 救	jiù	cứu
4. 差点儿	chàdiǎnr	gần như, hầu như
5. 排练	páiliàn	tập diễn
6. 台词	táicí	lời thoại, lời diễn
7. 生气	shēngqì	giận, nổi giận
8. 开玩笑	kāiwánxiào	đùa, trêu đùa
9. 面向	miàn xiàng	quay mặt về, hướng về
10. 正式	zhèngshì	chính thức
11. 麦克风	màikèfēng	mi-crô (microphone)
12. 面具	miànjù	mặt nạ
13. 相声	xiàngsheng	tấu hài, tương thanh
14. 场	chǎng	Cơn (bệnh), trận (bệnh)
15. 护理	hùlǐ	chăm sóc, lo lắng
16. 妇产科	fùchǎnkē	khoa phụ sản

17. 宰人	zǎirén	cắt cổ người ta, đất giá
18. 脾气	píqì	tính khí, tính tình
19. 神	shén	quá mức, ghê gớm

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 王英他们正在准备什么演出？
2. 他们要表演什么节日？
3. 王英演一个什么角色？
4. 东郭先生被狼吃了吗？
5. 王英他们准备得怎么样了？
6. 为什么有的同学见到王英就喊“狼来了”？

(二) 请判断下列句子的正误 - Phán đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 王英他们要在毕业晚会上表演小品。 ()
2. 王英在小品里演的是东郭先生。 ()
3. 东郭先生把那只狼吃了。 ()
4. 王英他们的演出已经结束了。 ()
5. 王英知道同学们是在跟他开玩笑。 ()

(三) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 听说你们在____晚会上要表演一个____? 你演什么____?
2. 东郭先生____了一条狼，最后却____被狼吃了。
3. 我们这几天一直在____，台词____背下来了。
4. 我____也不生气，我知道他们是在跟我____。

二

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 他们已经排练了多长时间?
2. 张老师让同学们注意哪两个问题?
3. 同学们上台以后为什么要把声音放大一些?
4. 王英的演出服合适吗?
5. 张林的演出服有什么问题?
6. 张老师打算让张林穿谁的衣服? 为什么?

(二) 请判断下列句子的正误 - Hãy phán đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 现在同学们的台词已经没有什么问题了。 ()
2. 正式演出的时候有大麦克风，还有小麦克风。 ()
3. 除了穿演出服以外，王英还要带面具。 ()

4. 张老师决定再给张林做一件演出服。 ()
5. 毕业晚会有小品，也有相声。 ()

(三) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. ____还要再准确、____一些；上台以后要注意____观众。
2. ____演出的时候，有没有____？
3. 这____你们上台以后____把声音放大一些。
4. 你还____，王英穿上这套衣服，再带上个____，还真像那么____。
5. 我们可以____一下表演相声的同学的衣服，那位同学的____跟____张林高。

三

连续听两遍录音，思考并回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau:

1. 那对男女青年是刚认识吗？
2. 见面后，男青年喜欢女青年吗？
3. 女青年是做什么工作的？
4. 男青年说希望自己怎么样？为什么？
5. 女青年为什么说“这是不可能的”？

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - **Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D**

1. A. 狼被东郭先生吃了
B. 狼吃了东郭先生
C. 东郭先生差点儿被狼吃了
D. 狼不想吃东郭先生
2. A. 不是
B. 去哪儿
C. 在什么地方
D. 您过奖了
3. A. 我有点儿生气，因为他们跟我开玩笑
B. 我不生气，因为他们是在跟我开玩笑
C. 我很生气，因为我不喜欢他们跟我开玩笑
D. 我不生气，但是我不喜欢他们跟我开玩笑
4. A. 我没来晚
B. 我来晚了
C. 我来得不早不晚
D. 我不知道是不是来晚了
5. A. 太高了
B. 太胖了
C. 太瘦了

D. 太矮了

6. A. 这个商店的东西太贵
B. 这个商店的东西太便宜
C. 这个商店的东西不贵也不便宜
D. 这个商店的人想杀顾客
7. A. 很高兴
B. 很吃惊
C. 很生气
D. 很伤心
8. A. 那个姑娘很漂亮，可是说话的声音不好听
B. 那个姑娘不漂亮，但是说话的声音很好听
C. 那个姑娘很漂亮，但是说话水平不太高
D. 那个姑娘很漂亮，说话水平也很高
9. A. 脾气很好的人
B. 脾气不太好的人
C. 很固执的人
D. 很喜欢牛的人
10. A. 那个广告说的是神的故事
B. 那个广告在说大话骗人
C. 那个广告被风吹倒了
D. 人们不明白那个广告是什么意思

第十二课 换录音机

BÀI 12 ĐỔI MÁY CÁT-XÉT

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|--------|----------|-------------------------|
| 1. 杂音 | záyīn | tạp âm, tiếng ồn |
| 2. 超过 | chāoguò | quá, vượt quá |
| 3. 动感 | dònggǎn | (phim) ba chiều |
| 4. 棒 | bàng | tuyệt, hay |
| 5. 屏幕 | píngmù | màn hình, màn ảnh |
| 6. 系 | jì | thắt, buộc |
| 7. 火山 | huǒshān | núi lửa |
| 8. 爆发 | bàofā | bùng nổ |
| 9. 深渊 | shēnyuān | vực sâu |
| 10. 吞 | tūn | nuốt |
| 11. 摇动 | yáodòng | dao động, đưa qua lại |
| 12. 患者 | huànzhe | người mắc bệnh |
| 13. 禁止 | jìnzhǐ | cấm, không được |
| 14. 预防 | yùfáng | phòng ngừa, phòng tránh |
| 15. 传播 | chuánbō | lây truyền, lây nhiễm |
| 16. 喷嚏 | pēntì | hắt hơi |

17. 保持	bǎochí	giữ, duy trì
18. 距离	jùlí	khoảng cách
19. 封闭	fēngbì	kín gió, không thoáng khí
20. 空间	kōngjiān	không gian, nơi, chỗ
21. 接触	jiēchù	tiếp xúc, tiếp cận
22. 西服	xīfú	đồ Tây, Âu phục
23. 赠	zèng	tặng, biếu
24. 领带	lǐngdài	cà-vạt, cà-ra-vát
25. 衬衣	chènyī	áo sơ mi
26. 答辩	dábiàn	bảo vệ (luận văn)
27. 病患者	bìngguànzhe	người mắc bệnh
28. 口罩	kǒuzhào	khẩu trang
29. 困	kùn	buồn ngủ
30. 篮球	lánqiú	bóng rổ
31. 入学	rùxué	nhập học
32. 必须	bìxū	cần phải, buộc phải

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请回答下面的问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 女的为什么来这儿?
2. 她买的录音机有什么问题?

3. 她带发票来了吗？
4. 她的录音机是什么时候买的？
5. 她的录音机能不能退，为什么？
6. 最后，问题是怎样解决的？

(二) 请判断下列句子的正误 - **Phán đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 这位小姐的录音机不是在这家商店买的。 ()
2. 她的录音机有时候声音大，有时候声音小。 ()
3. 今天是星期三。 ()
4. 服务员没给小姐再开发票。 ()
5. 服务员给小姐换了一台新的录音机。 ()
6. 小姐新换的录音机也坏了。 ()

(三) 再听一遍录音，边听边填空 - **Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:**

1. 我____在你们这儿买了一台____，____了质量问题。
2. 有____，而且有时候____大，有时候____小。
3. 我们不能给您____，但可以给您____一台新的。
4. ____新换的录音机再出现____问题怎么办？
5. 我给您开一个____，您可以____它回来退____换。

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 他们什么时间去看动感电影了？
2. 看动感电影的时候，观众身上系着什么？
3. 张林感觉什么向他压过来了？
4. 什么东西要把他吞下去？
5. 他当时害怕了吗？
6. 他说最有意思的是什么？
7. 几岁以下的孩子不能看动感电影？
8. 还有什么人也不能看动感电影？

(二) 请判断下列句子的正误 - Nghe và phán đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 动感影院很大。 ()
2. 看动感电影，观众要系安全带。 ()
3. 那天的动感电影是火山爆发的场面。 ()
4. 动感电影院的椅子是不动的。 ()
5. 王英很害怕那种场面。 ()
6. 看动感电影对观众有特别要求。 ()

(三) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 简直太____了，____有一面墙那么大。

2. 一会儿你____整座山向你____，一会儿你又____你会一下子掉进____深渊里。
3. 我____有点儿害怕，____就不太害怕了。
4. 最有意思的是，椅子能____画面上下左右____。
5. 最____的是，王英一直____着眼不____看。
6. 像____、精神病____也____入内。

三

连续听两遍录音，思考并回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó suy nghĩ và trả lời các câu hỏi sau:

1. 医生建议与什么人保持距离？
2. 在什么情况下应该多喝水？
3. 应该对什么经常消毒？
4. 在饮食方面应该注意什么？

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 录音机有毛病了
B. 录音机的样式不好

- C. 录音机是不是在这儿买的
 - D. 录音机有什么毛病
2. A. 七天以内不能退
- B. 什么时间都可以退
 - C. 七天以内不能换
 - D. 超过了七天只能换
3. A. 上衣和裤子
- B. 领带和衬衣
 - C. 领带和裤子
 - D. 衬衣和裤子
4. A. 五千元
- B. 四千元
 - C. 三千五百元
 - D. 三千元
5. A. 儿童，心脏病、精神病患者
- B. 五岁以下的儿童，心脏病、精神病患者
 - C. 五岁以上的儿童，心脏病、精神病患者
 - D. 五岁以下的儿童
6. A. 因为他喜欢
- B. 因为他感冒了
 - C. 不让别人知道他是谁

- D. 不让别人看出他感冒了
7. A. 他忘了预习
B. 他预习了
C. 他没有预习
D. 他不知道预习什么
8. A. 妹妹要来
B. 姐姐要来
C. 妹妹不让他打
D. 他害怕妹妹
9. A. 今天毕业
B. 今天入学
C. 今天是最后一天
D. 今天不去就不能入学
10. A. 应该周末去那家商店
B. 周末不去那家商店
C. 周末去不去那家商店
D. 谁周末去那家商店

第十三课 逛商店

BÀI 13 ĐI DẠO CỬA HÀNG

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|--------------|------------------------|
| 1. 逛 | guàng | đi dạo, đi ngắm |
| 2. 建议 | jiànyì | đề nghị, ý kiến |
| 3. 心不在焉 | xīnbúzàiyān | cứ như mất hồn |
| 4. 快餐店 | kuàicāndiàn | cửa hàng thức ăn nhanh |
| 5. 耍 | shuǎ | đùa, giở trò |
| 6. 脾气 | píqì | tính khí, tính tình |
| 7. 菜谱 | càipǔ | thực đơn |
| 8. 点 | diǎn | gọi (món ăn) |
| 9. 鱼香肉丝 | yúxiāngròusī | món đậu hủ chiên |
| 10. 海鲜 | hǎixiān | hải sản |
| 11. 大虾 | dàxiā | tôm hùm |
| 12. 红烧鲤鱼 | hóngshāolǐyú | cá chép kho |
| 13. 消费 | xiāofèi | tiêu dùng |
| 14. 调查 | diàochá | điều tra |
| 15. 显示 | xiǎnshì | rõ ràng, cho thấy rõ |

16. 费用	fèiyòng	chi phí, số tiền tiêu dùng
17. 指数	zhǐshù	chỉ số, con số
18. 列	liè	xếp vào, liệt vào
19. 排	pái	xếp vào, đứng vào
20. 老	lǎo	cứ, mãi, luôn
21. 脸色	liǎnsè	sắc mặt, vẻ mặt
22. 拖拖拉拉	tuōtuōlālā	dây dưa, kéo dài mãi
23. 够	gòu	đủ
24. 房租	fángzū	tiền thuê nhà
25. 煤气费	méiqìfèi	tiền ga
26. 电费	diànfèi	tiền điện
27. 烦	fán	chán, buồn chán, phiền

练习 BÀI TẬP

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 女的想买什么？
2. 女的觉得红色的怎么样？
3. 女的为什么对男的不满意？
4. 男的提了个什么建议？
5. 女的同意他的建议吗？
6. 男的让女的什么时候来叫他？

7. 他们结婚几年了？
8. 他们今天逛了多长时间了？

(二) 再听一遍录音，请判断下列句子的正误 - **Nghe thêm một lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 男的觉得那条红裙子不好看。 ()
2. 女的认为男的对自己的事情不感兴趣。 ()
3. 他们逛商店的时候经常吵架。 ()
4. 男的不想逛了，因为他累了。 ()
5. 结婚以来，女的没陪男的痛痛快快地逛过商店。 ()
6. 他们今天是从三点开始逛商店的。 ()

二

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 - **Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:**

1. 他们几个人去的饭店？
2. 他们点了几个菜？几个汤？
3. 他们两个都喝啤酒了吗？
4. 女的是怎么评价这家饭店的？
5. 男的同意她的话吗？
6. 他们经常到饭店吃饭吗？你怎么知道？

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - **Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:**

1. 请____到____桌就座。这是____，请点菜。
2. 这个饭店的海鲜____，要____大虾，____要一个红烧鲤鱼。
3. 我们先要____吧，不够____。
4. 我不想____，给我来个____吧。
5. 这菜的____还真____!____，这儿就是比马路____那家好。

三

连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 那家报纸是哪个国家的？
2. 这家报纸调查了多少个国家和地区？
3. 他们调查什么？
4. 他们把哪个城市的生活费用定为 100%？
5. 哪个城市的消费指数最高？
6. 排在第二位的是哪个城市？
7. 香港为第几？
8. 北京排在第几位？

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 不新
B. 不年轻
C. 总是
D. 总算
2. A. 高兴
B. 吃惊
C. 生气
D. 兴奋
3. A. 生病
B. 生气
C. 害怕
D. 吃惊
4. A. 他办事喜欢拉着别人
B. 他办事动作很慢
C. 他办事动作很快
D. 他办事不快也不慢
5. A. 女儿和妈妈都漂亮
B. 妈妈漂亮，女儿不漂亮
C. 妈妈漂亮，女儿更漂亮

- D. 女儿不如妈妈漂亮
6. A. 借钱
B. 存钱
C. 取钱
D. 寄钱
7. A. 一百二十五元
B. 七十元
C. 二十元
D. 三十五元
8. A. 很好
B. 很不好
C. 一般
D. 不清楚
9. A. 她一边洗碗一边看电视
B. 她先看完电视再洗碗
C. 她一会儿洗碗，一会儿看电视
D. 她先把碗洗完，再看电视
10. A. 每天做饭
B. 每天生气
C. 每天吃饭
D. 每天买饭

第十四课 在医院
BÀI 14 TẠI BỆNH VIỆN

第一部分 课文
PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|------------|------------------------|-------------------------|
| 1. 症状 | zhèngzhuàng | triệu chứng |
| 2. 呕吐 | ǒutù | ói mửa |
| 3. 新鲜 | xīnxiān | tươi |
| 4. 另外 | língwài | ngoài ra |
| 5. 消化 | xiāohuà | tiêu hóa |
| 6. 稀饭 | xīfàn | cháo |
| 7. 暂时 | zànshí | tạm thời |
| 8. 油腻 | yóuni | dầu mỡ, dầu béo |
| 9. 请教 | qǐngjiào | xin chỉ bảo, thỉnh giáo |
| 10. 推销 | tuīxiāo | kinh doanh tiếp thị |
| 11. 房地产 | fángdìchǎn | nhà đất, bất động sản |
| 12. 愤怒 | fènnù | giận dữ, phẫn nộ |
| 13. 骂 | mà | mắng, chửi |
| 14. 说服 | shuōfú | thuyết phục |
| 15. 一分钱一分货 | yì fēn qián yì fēn huò | tiền nào của đó |
| 16. 教授 | jiàoshòu | giáo sư |

17. 招	zhāo	chiêu sinh, nhận dạy
18. 博士	bóshì	tiến sĩ
19. 研究生	yánjiūshēng	nguyên cứu sinh
20. 标准	biāozhǔn	chuẩn, tiêu chuẩn
21. 体重	tǐzhòng	trọng lượng cơ thể
22. 聚会	jùhuì	gặp mặt, gặp gỡ

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 病人什么地方不舒服？
2. 他一晚上起来几次？
3. 病人还有什么症状？
4. 他昨天晚上在哪儿吃的饭？
5. 他吃的鱼新鲜吗？
6. 为什么要给他进行输液？
7. 输液需要多长时间？
8. 那种药一天吃几次？
9. 大夫要病人在饮食上注意什么？

(二) 再听一遍录音，边听边填空 – Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 还有什么_____? _____吗?
2. 我昨天晚上在_____吃的饭, 要了一个鱼, 那鱼_____不新鲜了。
3. _____吧, 补充补充_____失去的_____。
4. 我_____给你开点儿_____, 这种药一天吃_____, _____吃两片。
5. 在_____上注意吃容易_____的东西, 像小米稀饭、面条啦, _____不要吃_____的东西。

二

(一) 连续听两遍录音, 请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 谁给王平先生打的电话?
2. 王平先生认识对方吗?
3. 王平先生对保险感兴趣吗?
4. 对方为什么给王平先生打电话?
5. 王平先生明天上午能和对方见面吗? 为什么?
6. 王平先生同意什么时间和对方见面?

(二) 再听一遍录音, 边听边填空 – Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 王先生, _____了。我是_____公司的业务员。

2. 我们对_____没有_____见过的东西，_____在第一次听到的时候马上_____兴趣的，对_____保险也一样。
3. 我想_____您什么时候有空？不知您星期三下午，_____星期四下午_____不_____？
4. 那_____下午三点你来吧。

三

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 那个推销员有经验吗？
2. 推销员问了老板一个什么问题？
3. 那个愤怒的顾客为什么要退款？
4. 老板同意给他退款吗？
5. 老板要推销员怎么做？

(二) 请根据录音填空 – căn cứ vào phần nghe được để điền vào chỗ trống:

1. 一个没有_____房地产推销员问他的_____，是否可以给一个愤怒的_____退款，因为他_____的一块地在_____。
2. 老板骂道：“_____你这样的_____？去_____他并_____给他一条船。”

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 一分钱只能买一点东西
B. 一分钱可以买很多东西
C. 价钱和质量并不一致
D. 价钱和质量是一致的
2. A. 三天一次，一次三片
B. 一天两次，一次一片
C. 一天一次，一次两片
D. 一天三次，一次两片
3. A. 照相机
B. 衣服
C. 帽子
D. 钱
4. A. 因为是第一次见到
B. 因为是第一次听到
C. 因为以前没有见过

- D. 因为以前见过
5. A. 硕士研究生
B. 博士研究生
C. 大学教授
D. 大学教师
6. A. 55 公斤
B. 75 公斤
C. 45 公斤
D. 65 公斤
7. A. 这件衣服又贵又不好
B. 这件衣服又好又便宜
C. 这件衣服虽然好，但是比较贵
D. 这件衣服这么贵，好吗
8. A. 生气
B. 高兴
C. 吃惊
D. 赞叹
9. A. 你明天会来吗
B. 你明天一定会来的
C. 你明天一定要来
D. 你明天来不来没关系

10. A. 他有时也不去旅行
B. 他没有时间也要去旅行
C. 他没有时间去旅行
D. 他以后会有时间去旅行的

第十五课 你去过济南吗

BÀI 15 BẠN ĐI TẾ NAM KHÔNG

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|---------------------|--------------------------|
| 1. 有名 | yǒumíng | nổi tiếng, có tiếng |
| 2. 泉城 | quáncéng | Tuyên Thành |
| 3. 景色 | jǐngsè | cảnh sắc, phong cảnh |
| 4. 方便 | fāngbiàn | tiện, thuận tiện |
| 5. 睡 | shuì | ngủ |
| 6. 醒 | xǐng | thức, thức dậy, tỉnh dậy |
| 7. 马大哈 | mǎdàhā | sơ ý, lơ là |
| 8. 演员 | yǎnyuán | diễn viên |
| 9. 结婚 | jiéhūn | lập gia đình, kết hôn |
| 10. 度 | dù | độ |
| 11. 蜜月 | mìyuè | tuần trăng mật |
| 12. 红光满面 | hóng guāng mǎn miàn | mặt mày tươi tắn |
| 13. 脸蛋 | liǎndàn | gương mặt, khuôn mặt |
| 14. 导 | dǎo | hướng dẫn, chỉ bảo |
| 15. 导演 | dǎoyǎn | đạo diễn |

16. 数得着	shù dé zháo	có hạng, có thứ hạng
17. 大概	dàgài	có lẽ
17. 晚点	wándiǎn	trễ giờ, trễ lịch trình
18. 糟	zāo	tệ, tồi tệ, hỏng
19. 睡着	shuìzháo	ngủ quên
20. 返回	fǎnhuí	quay lại, quay về
21. 徐州	xúzhōu	Từ Châu

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 王涛去过济南。 ()
2. 济南有泉水，也有山。 ()
3. 王涛早就知道去济南坐车很方便。 ()
4. 坐火车去济南很方便。 ()
5. 李明也去过济南。 ()
6. 李明去济南的时候火车晚点了。 ()
7. 王涛和李明在火车上睡着了。 ()
8. 杨兰本来计划先去青岛再去济南。 ()

(二) 根据第一段录音的内容，请在 () 中标出与左侧内容相关句子的序号 - Căn cứ vào nội dung đoạn thứ nhất, hãy đánh số thứ tự vào trong ngoặc đơn:

1. 王涛 () 八个小时就到了。
2. 杨兰 () 不知道几个小时能到。
3. 去济南 () 没去过济南。
4. 去青岛 () 到青岛才睡醒。
5. 李明 () 去过济南。

二

连续听两遍录音，请回答下列问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 丁丽让小英看什么？
2. 小英看到孟丽君了吗？
3. 小英每天都可以看到孟丽君吗？
4. 为什么孟丽君好长时间没有出来了？
5. 孟丽君每天都在房间里不出来吗？
6. 根据课文内容，你觉得孟丽君最有可能是做什么工作？
7. 方伟是做什么工作的？
8. 方伟和孟丽君结婚了吗？
9. 根据课文内容，你认为丁丽和小英最有可能在做什么？
10. 孟丽君长得漂亮吗？

三

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 小明的妈妈很想当医生，因为她认为医生最伟大了。
()
2. 小明的爸爸认为老师最光荣。 ()
3. 小明的爸爸认为老师光荣，但他不喜欢当老师。()
4. 姐姐工作的时候常爱笑。 ()
5. 姐姐买东西的时候就笑。 ()
6. 小明想当厨师，因为他已经三天没吃饭了。 ()
7. 小明什么都不喜欢做了。 ()

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 小明的妈妈是个。
2. 人生病后都来看医生。
3. 爸爸妈妈的观点。
4. 人们都把老师人民的园丁。
5. 每个背后，都可以找到一个的老师。
6. 我觉得售货员伟大的。
7. 每到，小明说：“我长大后个厨师。”
8. 一个人三天不吃饭，你们说的这些都不用做了。

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 方便
B. 不方便
C. 不知道
D. 太方便了
2. A. 时间太长了
B. 时间太短了
C. 一个小时很好
D. 一个小时够吗
3. A. 我在火车上只睡了一会儿
B. 我在火车上刚睡着
C. 我在火车上一直都想睡觉
D. 我上车以后马上就睡着了
4. A. 我不能去
B. 我不想去
C. 我不想去，可是必须去
D. 我不是不想去
5. A. 抱怨
B. 催促
C. 夸奖

- D. 赞美
6. A. 漂亮
B. 不漂亮
C. 没有别的演员漂亮
D. 像别的演员一样不漂亮
7. A. 好的
B. 不好的
C. 不太好的
D. 有一点儿好的
8. A. 医生最好
B. 什么都比医生好
C. 可能医生好
D. 除了医生，什么都好
9. A. 参加
B. 不参加
C. 李方和小明都参加
D. 李方不参加，所以小明参加
10. A. 阿里
B. 李方
C. 丁丽
D. 阿里和丁丽

第十六课 买帽子

BÀI 16 MUA MŨ

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 帽子	màozǐ	nón, mũ
2. 顶	dǐng	chiếc (nón)
3. 忍不住	rěn bú zhù	chịu không nổi
4. 挺	tǐng	rất
5. 流行	liú xíng	thịnh hành, phổ biến
6. 特别	tè bié	đặc biệt
7. 颜色	yánsè	màu, màu sắc
8. 鲜艳	xiānyàn	tươi, sáng
9. 中医学院	zhōng yī xué yuàn	học viện Trung y
10. 穿	chuān	băng qua, xuyên qua
11. 四海香	sì hǎi xiāng	Tứ Hải Hương
12. 菜市场	cài shì chǎng	chợ thức ăn
13. 人民商场	rén mín shāng chǎng	thương xá Nhân Dân
14. 拐	guǎi	queo, rẽ
15. 书店	shū diàn	nhà sách, hiệu sách
16. 奇怪	qí guài	ngạc nhiên

17. 姑姑	gūgu	cô
18. 参加	cānjiā	dự, tham dự
19. 晚会	wǎnhuì	đại hội, buổi tiệc đêm
20. 礼物	lǐwù	quà, món quà
21. 时髦	shímáo	mốt, mô-đen
22. 求	qiú	năn nỉ, van nài, cầu xin
23. 一言为定	yìyánwéidìng	nhất định như thế nhé
24. 进步	jìnbù	tiến bộ
25. 老太婆	lǎotàipó	bà cụ
26. 放歌曲	fànggēqǔ	mở nhạc
27. 式样	shìyàng	kiểu dáng
28. 顾不得	gùbùdé	không kịp

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - **Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 小英想买一顶帽子，因为她没有帽子。 ()
2. 小英已经有帽子了，所以她不喜欢看帽子。 ()
3. 方方觉得不好看，因为颜色太鲜艳了。 ()
4. 小英喜欢鲜艳的帽子。 ()
5. 小英一共试了三顶帽子。 ()
6. 帽子十四块钱一顶。 ()

7. 小英没买帽子，因为她没带钱。 ()
8. 小英明天要请方方吃饭。 ()

(二) 再听一遍录音，请回答下列问题 – Nghe thêm một lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 根据录音内容，方方和小英有可能在什么地方谈话？
2. 售货员觉得帽子卖得快的原因是什么？
3. 小英买帽子了吗？

二

连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 今天是星期几？
2. 方明什么时候去小李家玩？
3. 小李家住什么地方？
4. 去小李家要路过邮局吗？
5. 去小李家要路过菜市场吗？路过几个？
6. 方明觉得小李家好找吗？
7. 方明早起就出发了，但到晚上也没找到小李的家，是吗？
8. 方明怎么去小李家的？
9. 方明去小李家的时候，小李有可能正在做什么？

三

(一) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 小明正在吃饭, 所以不能写信。 ()
2. 小明以前常写信, 但今天不想写。 ()
3. 今天是小明第一次写信。 ()
4. 小明写信是想请姑姑来参加他的生日晚会。 ()
5. 小明的信还没写完。 ()
6. 去年姑姑没送小明生日礼物。 ()
7. 今年姑姑送的生日礼物, 小明很喜欢。 ()
8. 小明的信是妈妈替他写的。 ()

(二) 再听一遍录音, 边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 妈妈让小明去____, 小明说他____写信, 不能吃饭。
2. 妈妈很____, 因为小明____没写过____信。
3. 妈妈____明白____小明是想请姑姑来____他的____。
4. 妈妈说: “姑姑今年____送你____生日礼物啊!”
5. 我知道, 我是想____姑姑, ____她送____我生日礼物, 我____还很高兴呢!

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 非常好
B. 不好
C. 虽然好，可太时髦
D. 虽然好，可是不时髦
2. A. 书店
B. 商店
C. 书店和商店
D. 哪儿也没去
3. A. 你不会有时间教我
B. 我成了老太婆你再教我吧
C. 你有时间教我太好了
D. 你什么时候教我
4. A. 买了
B. 没有
C. 给妈妈买了
D. 不想买可还是买了
5. A. 很美
B. 好听
C. 不好听

- D. 太好听了
6. A. 价钱
B. 颜色
C. 式样
D. 质量
7. A. 去小明家
B. 去邮局
C. 去泉城路书店
D. 去百货大楼
8. A. 可能去了
B. 没去
C. 去了
D. 去了半天
9. A. 先写信吧
B. 先吃饭吧
C. 忙可以不吃饭
D. 一边写信一边吃饭
10. A. 喜欢
B. 漂亮
C. 妈妈喜欢
D. 小英和妈妈都喜欢

第十七课 喜欢什么

BÀI 17 THÍCH ĐIỀU GÌ

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 冰箱	bīngxiāng	tủ lạnh
2. 饮料	yǐnliào	thức uống, đồ uống
3. 可乐	kělè	cô-ca
4. 雪碧	xuěbì	tên thức uống
5. 露露	lùlù	tên thức uống
6. 牛奶	niúnnǎi	sữa, sữa bò
7. 发胖	fā pàng	mập lên, phát phì
8. 老伴儿	lǎobànr	bà xã, bà nhà, vợ
9. 模范	mófàn	gương mẫu, mô phạm
10. 瞒	mán	giấu, che giấu
11. 舒服	shūfu	thoải mái
12. 睡觉	shuìjiào	ngủ, giấc ngủ
13. 批评	pīpíng	phê bình
14. 幸亏	xìngkuī	may mà
15. 辛苦	xīnkǔ	vất vả
16. 表格	biǎogé	bảng, biểu mẫu

17. 职位	zhíwèi	chức vụ
18. 随手	suíshǒu	tiện tay, thuận tay
19. 总理	zǒnglǐ	thủ tướng
20. 莫名其妙	mò míng qí miào	không hiểu làm sao
21. 顿时	dùnshí	nhất thời
22. 下棋	xiàqí	chơi cờ
23. 福气	fúqì	may mắn, phúc phần
24. 孙子	sūnzi	cháu nội trai
25. 管	guǎn	lo, quan tâm
26. 尖子	jiānzi	xuất sắc, giỏi nhất
27. 舍得	shědé	nỡ, đành

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 老张去买菜了。 ()
2. 老李去买菜了。 ()
3. 老张家的冰箱里还有饮料。 ()
4. 老张以前爱喝饮料。 ()
5. 现在老张的孩子们爱喝饮料和牛奶。 ()
6. 老张觉得自己还不是模范丈夫。 ()
7. 老张家的冰箱里有的时候没有饮料。 ()

8. 老张现在不喜欢喝饮料，喜欢看饮料。 ()

(二) 再听一遍录音，请回答下列问题 - Nghe thêm một lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 老张买了什么？他为什么买这些东西？
2. 老张现在很胖吗？
3. 老张平时在家里什么活儿都帮妻子做，是吗？
4. 老张什么时候会感到不舒服？
5. 孩子们常常说老张什么？
6. 老张的妻子也喜欢喝饮料吗？

二

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 爸爸觉得小刚现在还不应该睡觉。 ()
2. 爸爸觉得现在的时间已经很晚了。 ()
3. 小刚觉得他现在可以马上就睡。 ()
4. 至少有两位数学老师教过小刚。 ()
5. 现在的数学老师作业多，语文老师作业少。 ()
6. 小刚的爸爸要去告诉数学老师以后少留点作业。 ()
7. 小刚现在又累又困，所以要死了。 ()
8. 小刚现在有可能正在上高中。 ()

(二) 再听一遍录音，请回答下列问题 – Nghe thêm một lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 小刚为什么到现在还没睡觉，他在做什么？
2. 小刚的作业三个小时能写完吗？
3. 小刚以前的数学老师怎么样？
4. 小刚为什么不去告诉数学老师作业太多了？
5. 如果小刚不写完今天的作业，明天会怎样？
6. 你觉得小刚现在最想做什么？
7. 爸爸觉得现在的高中生怎么样？

三

(一) 连续听两遍录音，请回答下列问题 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 这件事发生在什么时候？
2. 老师让学生们做什么事情？
3. 需要在表格上写什么？
4. 写好了要做什么？
5. 小明的职务是什么？
6. 有一个同学不知道自己的爸爸是做什么工作的，对吗？
7. 这个同学的爸爸是做什么工作的？
8. 小明的这个同学是个很认真的学生，对吗？

(二) 再听一遍录音，边听边填空 - Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 小明_____初一的时候，_____开学，老师_____拿_____一张表格_____他们填。
2. 写好了_____交_____组长，小明是组长，_____就都_____填好的表格交_____小明。
3. 小明_____拿起一张一看，可_____，一位_____的爸爸的工作职位是_____。
4. 小明_____去问他：“你爸爸是_____总理呀？”
5. 他_____笑了起来。
6. 原来他把_____写成了_____，_____了个笑话。

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 这么大年纪了，应该喝些饮料了
B. 这么大年纪了，不喜欢喝饮料了
C. 这么大年纪了，喝饮料会发胖的
D. 这么大年纪了，不会发胖了

2. A. 我知道你会喝啤酒
B. 我早知道你不喝啤酒
C. 我知道你不喝，所以没买
D. 我以为你喝啤酒，所以就买了
3. A. 小红应该要一个孩子了
B. 小红有孩子了
C. 小红结婚才三年，不应该要孩子
D. 小红结婚三年后要孩子
4. A. 下棋
B. 散步
C. 打孩子
D. 看孩子
5. A. 不知道几点了
B. 还很早
C. 已经很晚了
D. 不该睡觉
6. A. 以前的老师
B. 现在的老师
C. 能留作业的老师
D. 都喜欢
7. A. 不知道

- B. 很好
 - C. 管了不该管的事情
 - D. 什么都不管
8. A. 你买的水果太多了
- B. 你们家卖水果
 - C. 你买的太少了
 - D. 你买的都是水果呀
9. A. 老师不可能批评我，我学习好
- B. 老师不批评别人，只批评我
 - C. 老师批评这么多人
 - D. 老师谁都批评
10. A. 以前的
- B. 现在的
 - C. 都不好
 - D. 都很好，但现在的更好

第十八课 今天天气怎么样

BÀI 18 HÔM NAY THỜI TIẾT THẾ NÀO

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 天气	tiānqì	thời tiết
2. 预报	yùbào	dự báo
3. 气温	qìwēn	hiệt độ
4. 凉快	liángkuài	mát, mát mẻ
5. 降	jiàng	giảm, hạ
6. 雨	yǔ	mưa
7. 度	dù	độ
8. 电影	diànyǐng	phim
9. 李修萍	lǐxiūpíng	Lý Tu Bình
10. 甬	béng	đùng, khơi
11. 发现	fāxiàn	phát hiện, biết rằng
12. 钥匙	yàoshi	chìa khóa
13. 散步	sànbù	tán bộ, đi dạo
14. 环境	huánjìng	môi trường
15. 救命	jiùmìng	cứu, cứu người
16. 毙	bì	bắn chết

17. 枪	qiāng	súng
18. 紧张	jǐnzhāng	hồi hộp, lo lắng
19. 报警	bàojǐng	báo cảnh sát
20. 排练	páiliàn	tập diễn, tập sắm vai
21. 降下	jiàngxià	hạ xuống, hạ thấp
22. 出乎	chūhū	ngoài, ra ngoài (dư đoán)
23. 第一流	diyīliú	hạng nhất, số một
24. 音乐会	yīnyuèhuì	nhạc hội
25. 后悔	hòuhuǐ	hối hận, ân hận
26. 规律	guīlǜ	quy luật
27. 周末	zhōumò	cuối tuần
29. 安静	ānjìng	yên tĩnh, yên lặng
30. 旅馆	lǚguǎn	khách sạn
31. 睁	zhēng	mở (mắt)

练习 BÀI TẬP

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 小张听天气预报了。 ()
2. 今天可能不太热。 ()
3. 现在是七八月份。 ()
4. 昨天有人热死了。 ()

5. 昨天夜里下雨了，所以今天还要热。 ()
6. 今天不会刮风。 ()
7. 今天的气温不到二十度。 ()
8. 小张不希望今天凉快。 ()

(二) 再听一遍录音，请回答下列问题 - Nghe thêm một lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 昨天的天气怎么样?
2. 今天为什么会凉快?
3. 今天的气温多少度?

二

(一) 连续听两遍录音，请选择最恰当的答案 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó chọn đáp án thích hợp nhất:

1. 昨天谁去看电影了?
A. 张萍
B. 丁丽
C. 李修萍
D. 丁丽和李修萍
2. 谁买的电影票?
A. 张萍
B. 丁丽
C. 李修萍
D. 别的人

3. 丁丽现在很生气吗?
- A. 是的
 - B. 谈电影的时候就生气
 - C. 提电影的时候就不生气了
 - D. 她不生气
4. 丁丽是个什么样的人?
- A. 马大哈
 - B. 很仔细
 - C. 很认真
 - D. 很善良
5. 丁丽觉得电影怎么样?
- A. 很有意思
 - B. 很没有意思
 - C. 很短
 - D. 不知道
6. 昨天的电影几点开演?
- A. 七点半
 - B. 六点
 - C. 六点半
 - D. 七点

(二) 根据录音, 请回答下列问题 - **Căn cứ vào nội dung nghe để trả lời các câu hỏi sau:**

1. 张萍知道丁丽昨天晚上看电影了吗? 她怎么知道的?
2. 丁丽很喜欢谈昨天的电影吗? 为什么?
3. 丁丽昨天晚上为什么没有看上电影?
4. 丁丽是怎么去电影院的?

三

(一) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - **Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:**

1. 这个星期他去了天津。 ()
2. 他住在一所非常漂亮的旅馆。 ()
3. 他住的旅馆环境不错。 ()
4. 他在旅馆里睡得很好。 ()
5. 有一个女人从三楼跑出来, 边跑边喊救命。 ()
6. 他觉得男人可能要杀女人。 ()
7. 他没报警。 ()
8. 女人的职业是演员。 ()
9. 女人死了。 ()
10. 这只是一场误会。 ()

(二) 根据录音, 请回答下列问题 - **Căn cứ vào nội dung nghe được để trả lời các câu hỏi sau:**

1. 他去天津做什么？
2. 他为什么到三楼？
3. 他在三楼遇到了什么？
4. 听到喊声后，他做什么了？
5. 当他知道事情的真正情况时，他会有什么样的感觉？

(三) 再听一遍录音，边听边填空 - **Nghe thêm một lần nữa, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:**

1. 我住在一所_____漂亮的旅馆_____。
2. 晚上我_____二，想下来_____。
3. 没等女人把话说完，男人_____大笑起来。
4. 我_____极了，用力地敲响房门。
5. 我_____进房间，_____看到那个拿枪的男人。
6. 你一定搞错了，我们是_____，在排练_____。

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - **Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D**

1. A. 今天晚上有雨
B. 昨天晚上下雨了
C. 昨天太热了

- D. 谁知道
2. A. 五六度
B. 三十一二度
C. 二十六七度
D. 三十六七度
3. A. 我知道你们那儿很冷
B. 我没想到你们那儿更冷
C. 还是这儿冷
D. 这儿不太冷
4. A. 昨天的电影非常好
B. 我没想到这么不好
C. 和我想的一样
D. 没有意思
5. A. 她喜欢听音乐会
B. 上个星期看了电影，所以这个星期听音乐会
C. 上个星期的电影不好，所以不想再看电影了
D. 男的需要
6. A. 六点
B. 十点
C. 六点四十五分
D. 差一刻十点

7. A. 就是挺好
B. 很安静
C. 不安静，所以不好
D. 又安静又好
8. A. 好吧
B. 这个旅馆我们住不起
C. 这个旅馆已经很好了
D. 这个旅馆不好
9. A. 晚上睡不着觉
B. 有人要杀她
C. 她的眼病了
D. 睡觉太多
10. A. 一般人
B. 任何人
C. 没有人
D. 有钱人

第十九课 打针

BÀI 19 TIÊM THUỐC

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 打针	dǎzhēn	tiêm thuốc, chích thuốc
2. 医院	yīyuàn	bệnh viện
3. 病	bìng	bệnh
4. 地铁	dìtiě	tàu điện ngầm
5. 部门	bùmén	ngành, bộ phận
6. 已经	yǐjīng	đã
7. 惯	guàn	quen
8. 商店	shāngdiàn	cửa hàng, cửa hiệu
9. 乖	guāi	ngoan
10. 阿姨	āyí	di
11. 减肥	jiǎnfēi	giảm cân, giảm béo
12. 葡萄	pútáo	nhô
13. 巧克力	qiǎokèlì	sô-cô-la
14. 没命	méimìng	bán mạng, bạt mạng
15. 何苦	hekǔ	sao phải khổ
16. 外孙女	wàisūnnǚ	cháu ngoại gái

17. 火车站	huǒchēzhàn	ga xe lửa, ga tàu hỏa
18. 候车室	hòuchēshì	phòng chờ xe
19. 跛子	bǒzi	què, thọt
20. 可怜	kělián	đáng thương, tội nghiệp
21. 例外	lìwài	ngoại lệ
22. 豪华	háohuá	sang trọng, quý phái
13. 三天两头	sāntiānliǎntóu	hai ba hôm, thường xuyên
24. 住院	zhùyuàn	nhập viện, trú viện
25. 例外	lìwài	ngoại lệ
26. 商量	shāngliang	trao đổi, bàn bạc
27. 胡说	húshuō	nói bậy, nói bừa
28. 专心	zhuānxīn	cố gắng, chuyên tâm
29. 几乎	jīhū	đường như
30. 请客	qǐngkè	mời, đãi, khao (người khác)
31. 大娘	dàniáng	bác gái
32. 心疼	xīnténg	xót ruột, đau lòng
33. 家务	jiāwù	việc nhà

练习 BÀI TẬP

—

(一) 连续听两遍录音，请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 李敏要去医院，她生病了。 ()

2. 丽丽叫李敏妈妈。 ()
3. 张萍也要去医院。 ()
4. 丽丽不常生病。 ()
5. 李敏在地铁部门工作。 ()
6. 张萍没去医院, 去了商店。 ()
7. 李敏常常是一个人带孩子去医院。 ()
8. 丽丽可能喜欢去幼儿园。 ()
9. 丽丽说哪个阿姨给自己打针都可以。 ()
10. 丽丽没打针。 ()

(二) 根据录音的内容, 在 () 中标出与左侧内容相关的句子的序号 - Căn cứ vào nội dung đoạn thứ nhất, hãy đánh số thứ tự vào trong ngoặc đơn:

1. 李敏 () 在地铁部门工作
2. 李敏的丈夫 () 是个大夫
3. 丽丽 () 去买东西
4. 张萍 () 丈夫很忙
5. 漂亮阿姨 () 喜欢漂亮阿姨

二

(一) 连续听两遍录音, 请判断下列句子的正误 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 王涛觉得时间还早, 不过该去吃饭了。 ()

2. 小英身体不舒服，所以不想去吃饭。 ()
3. 小英晚上要吃葡萄。 ()
4. 王涛觉得吃葡萄是丁丽的主意。 ()
5. 丁丽和小英都在减肥。 ()
6. 王涛觉得女人都爱吃巧克力。 ()
7. 丁丽在减肥，所以现在很瘦了。 ()
8. 王涛觉得他不太了解女人们。 ()

(二) 再听一遍录音，请回答下列问题 – Nghe thêm một lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 八点以前，小英正在做什么？
2. 小英以前说过要减肥吗？她做了没有？
3. 王涛觉得减肥和吃饭有什么关系吗？
4. 小英减肥的方法是什么？
5. 小英说她的减肥方法是跟丁丽学的，对吗？
6. 王涛觉得如果减肥，就应该向丁丽学习，对吗？

三

(一) 连续听两遍录音，请根据录音内容选择最恰当的答案 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó căn cứ vào nội dung nghe được để chọn đáp án thích hợp nhất:

1. 谁来看玲玲？
A. 玲玲的妈妈

- B. 玲玲的姥姥
- C. 玲玲的奶奶
- D. 丈夫的妈妈

2. 妈妈要坐什么车回家？

- A. 汽车
- B. 火车
- C. 飞机
- D. 自行车

3. 候车室里没有谁？

- A. 我和丈夫
- B. 乱糟糟的人
- C. 玲玲
- D. 跛子

4. 跛子在候车室里做什么？

- A. 等车
- B. 候车
- C. 坐着
- D. 要钱

5. 下面哪句话正确？

- A. 我和丈夫没给跛子钱
- B. 没有人给跛子钱
- C. 差不多每个人都给了跛子钱

D. 差不多每个人都给了跛钱，只有我和丈夫没有给

6. 我和丈夫为什么奇怪？

A. 跛子在候车室外边

B. 外面有一家豪华饭店

C. 跛子走得很慢

D. 跛子突然不跛了

(二) 根据录音，请回答下列问题 – Căn cứ vào nội dung nghe được để trả lời các câu hỏi sau:

1. 妈妈在济南住了几天？

2. 我们为什么要在候车室？

3. 跛子穿着什么样的衣服？

4. 人们为什么要给跛子钱？

5. 你觉得跛子是怎样的人？

(三) 根据以上三段录音的内容，完成下列句子：

1. 不用，我一个人已经_____了。张萍，你去干吗？

2. 我真不明白你们女人，看见巧，乞力的时候_____的吃，吃完以后又要减肥，_____呢？

3. 我们只好坐在_____等候火车的到来。

4. 看到他可怜的样子，_____每个人都给了他钱，我和丈夫也不_____。

5. 没想到在外边又看到了那个跛子，_____的是他一点也不跛了。

第二部分 选择正确答案

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 三天来一次
B. 两天来三次
C. 大概一天来两次或者三次
D. 常常来
2. A. 没有人去
B. 我们去了，老师没去
C. 我们和老师都去了
D. 只有老师没去
3. A. 他们没商量好
B. 她的丈夫不同意
C. 她没跟丈夫商量
D. 她的丈夫有点不同意
4. A. 丁丽减肥的方法确实很多
B. 丁丽比以前瘦多了

- C. 丁丽比减肥前更胖了
- D. 减肥最好是向丁丽学习

5. A. 一定是
- B. 有点奇怪
- C. 真的不是吗
- D. 原来不是

6. A. 吃了
- B. 没有吃
- C. 他忘了
- D. 只吃了一点

7. A. 比以前瘦了
- B. 比以前老了
- C. 和以前一样，没有瘦
- D. 又瘦又老了

8. A. 王方
- B. 王方的妹妹
- C. 小红
- D. 李刚

9. A. 去别的地方住了

B. 死了

C. 身体很好

D. 身体不太好

10. A. 做家务

B. 挣钱

C. 玩儿

D. 旅行

第二十课 测试二

BÀI 20 TRẮC NGHIỆM (2)

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|------------|-------------------------|
| 1. 浓茶 | nóngchá | trà đậm |
| 2. 提醒 | tíxǐng | nhắc, nhắc nhở |
| 3. 正确 | zhèngquè | chính xác |
| 4. 嚷 | rǎng | la, gào |
| 5. 退休 | tuìxiū | nghỉ hưu |
| 6. 香蕉 | xiāngjiāo | chuối |
| 7. 苹果 | píngguǒ | táo, bôm |
| 8. 花生 | huāshēng | đậu phụng, lạc |
| 9. 啤酒 | píjiǔ | bia |
| 10. 外国 | wàiguó | nước ngoài |
| 11. 段 | duàn | đoạn, khoảng |
| 12. 鬼 | guǐ | ma, ma quỷ |
| 13. 发音 | fāyīn | phát âm |
| 14. 相信 | xiāngxìn | tin, tin tưởng |
| 15. 了解 | liáojiě | hiếu, hiếu và thông cảm |
| 16. 熟 | shú | thân, quen thân |
| 17. 肯定 | kěndìng | chắc chắn, nhất định |
| 18. 靠 | kào | kê, sát, kê sát |
| 19. 四季如春 | sìjírúchūn | quang năm cũng như xuân |

20. 心愿	xīnyuàn	tâm nguyện, ước mong
21. 哈尔滨	hāěrbīn	Cáp Nhĩ Tân
22. 冰灯	bīngdēng	băng đăng
23. 黑河	hēihé	Hắc Hà
24. 据说	jùshuō	nghe nói

第一部分

PHẦN 1

说明：这一部分是一个人说一句话，第二个人根据这句话提一个问题，请根据你所听到的，在 A、B、C、D 四个答案中选择一最恰当的答案。

Căn cứ vào câu nói của người thứ nhất và câu hỏi của người thứ hai, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

- A. 这件衣服很便宜

B. 这件衣服很贵

C. 这件衣服最多二十块

D. 这件衣服不值二十块
- A. 他是我们班最漂亮的学生

B. 他虽然不好，但很漂亮

- C. 他虽然不好看，但是个好学生
D. 他是个好学生，长得又好
3. A. 做老师最好
B. 做老师比什么职业都好
C. 你一定要去当老师
D. 做什么都好，就是当老师不好
4. A. 很累
B. 喝茶了
C. 心情不好
D. 害怕
5. A. 没有时间
B. 不想吃
C. 昨天晚上吃得太多
D. 他病了
6. A. 我今天没有吃饭
B. 我今天没给他送饭
C. 我忘了给小李送饭
D. 我今天给他送饭了
7. A. 你要好好学习汉语
B. 你要好好学习英语
C. 你很后悔

- D. 我很后悔
8. A. 很热
B. 很凉快
C. 不冷也不热
D. 和这儿的天气差不多
9. A. 他想退休
B. 他身体不好
C. 他不愿意退休
D. 他去了三天医院了
10. A. 橘子
B. 苹果
C. 饮料
D. 啤酒
11. A. 学好英语一定得去外国
B. 学好英语不一定要去外国
C. 我一定要学好英语
D. 不去外国干吗非学英语不可
12. A. 我
B. 我们班的女同学
C. 我们班的女同学和我
D. 我们班的男同学

13. A. 因为看电视太多
B. 因为出去玩儿
C. 上班很忙
D. 准备考试
14. A. 父亲很好看，可是脏
B. 小王和父亲一样又脏又难看
C. 小王不太难看，可是很脏
D. 小王很难看，父亲很脏
15. A. 我的日语最好
B. 我的英语比李力和王强好
C. 李力的英语、日语都是最好的
D. 李力和王强的英语没有我好

第二部分

PHẦN 2

说明：这部分都是两个人的简短对话，第三个人根据对话提一个问题，请根据你所听到的，在 A、B、C、D 四个答案中选择一最恰当的答案。

Có hai người đàm thoại với nhau, người thứ 3 dựa vào đó nêu ra một câu hỏi, bạn hãy căn cứ vào những điều mình nghe được để chọn một đáp án thích hợp nhất từ bốn đáp án A, B, C, D.

1. A. 要好好学习游泳
B. 你去不去学习游泳
C. 学生学习好就行，不用学习游泳
D. 学生不光要学习好，也应该学学游泳
2. A. 很好
B. 很冷
C. 很热
D. 不冷也不热
3. A. 我们得商量一下
B. 我的发音也不好
C. 你的发音很好
D. 可以
4. A. 爱说谎的人
B. 很大方的人
C. 很有钱的人
D. 很好的人
5. A. 不好，女主角太难看
B. 好什么呀
C. 人们都觉得好，我觉得不好
D. 不错，可是女主角太难看
6. A. 三十五度

- B. 三十度
 - C. 二十五度
 - D. 五度
7. A. 我累了
- B. 我想买鞋
 - C. 我很喜欢帽子
 - D. 戴着帽子走路漂亮
8. A. 熟什么呀
- B. 他们不熟
 - C. 他们是夫妻所以熟
 - D. 你不要随便说
9. A. 小李
- B. 小赵
 - C. 小赵的弟弟
 - D. 吴松
10. A. 丢了
- B. 在桌子上
 - C. 在男的手里
 - D. 在女的手里
11. A. 太贵了
- B. 太漂亮了

- C. 我们可以卖
 - D. 又便宜又好看
12. A. 小聪长得很像爸爸
- B. 小聪的爸爸鼻子很高
 - C. 小聪的妈妈鼻子很高
 - D. 小聪长得只有鼻子像妈妈
13. A. 不工作
- B. 服务员
 - C. 老师
 - D. 演员
14. A. 去公园
- B. 去王朋家
 - C. 女的要去男的家里
 - D. 去接王朋
15. A. 我没有瘦
- B. 最近身体不好所以瘦了
 - C. 我在减肥
 - D. 我真的瘦了吗

第三部分

PHẦN 3

一、根据录音，选择正确答案 – Căn cứ vào nội dung nghe để chọn đáp án chính xác:

1. 女的寒假没去什么地方？
 - A. 黑河
 - B. 蒙古
 - C. 哈尔滨
 - D. 东北的农村

2. “这么冷的天，你到那地方去还有不冷的”是什么意思？
 - A. 这么冷你去那儿的话不会冷
 - B. 这么冷的天你不应该去那儿
 - C. 你去那儿还冷吗
 - D. 你去那儿肯定冷

3. 女的旅行大概用了多长时间？
 - A. 一天
 - B. 五天
 - C. 十五天
 - D. 一个星期

4. 女的大概是哪国人？
- A. 中国
 - B. 日本
 - C. 韩国
 - D. 美国
5. 在哈尔滨找住的地方容易吗？
- A. 很容易
 - B. 很不容易
 - C. 不难
 - D. 不太难

二、根据录音内容，请回答下列问题 – Căn cứ vào nội dung nghe để trả lời các câu hỏi sau:

- 1. 冬天去什么地方旅行不冷？
- 2. 女的是什么时候去旅行的？
- 3. 女的有一个什么心愿，她的心愿实现了吗？
- 4. 中国最北的地方是哈尔滨吗？
- 5. 在哈尔滨为什么找住的地方很难？
- 6. 女的是在农村长大的吗？你怎么知道？
- 7. 你觉得女的工作吗？
- 8. 如果你想在寒假的时候旅行的话，你想去什么地方？为什么？

第一课 买火车票

第一部分 课文

一、买火车票

1. MUA VÉ TÀU HỎA

王涛：劳驾，买两张去北京的火车票。

售票员：哪天的？

王涛：十月一号的。请问598次还有卧铺票吗？

售票员：已经卖完了。

王涛：那买两张硬座票吧。

售票员：这是车票和找您的钱，请数一数。

王涛：您多找给我十块钱，还给您。

售票员：谢谢您。

- Vui lòng bán cho tôi hai vé tàu hỏa đi Bắc Kinh.

- Vé ngày nào?

- Vé ngày 1 tháng 10. Xin hỏi, chuyến 598 còn ghế nằm không vậy?

- Đã bán hết rồi.

- Vậy lấy cho tôi hai vé ghế cứng đi.

- Đây là vé và tiền thừa của anh, anh đếm lại đi.

- Chị thừa cho tôi dư mười đồng rồi, trả lại cho chị đây.

- Cảm ơn anh.

二、买录音机

2. MUA MÁY CÁT-XÉT

王涛：我想买台随身听学英语，不知道哪个牌子的质量好。

杨兰：还是买名牌吧，像索尼、飞利浦这些牌子，质量都不错。

王涛：进口的价格比较高，听说国产的现在质量也很好，我们去商店问一下营业员吧。

营业员：请问，您要买什么？

王涛：我想买一台随身听，用来学英语，价格不要太贵，但质量要好，请您给推荐一下。

营业员：您看这种“钻石”牌的怎么样？广州产的，质量不错，在国产牌子中卖得最好，价格是88元。

- Tôi muốn mua một chiếc máy cát-xét loại nhỏ bỏ túi để học tiếng Anh, không biết hàng hiệu gì chất lượng tốt.

- Tốt nhất nên mua nhãn hiệu nổi tiếng đi, những nhãn hiệu như là Sony, Philips chất lượng đều tốt.

- Giá sản hàng nhập khẩu khá cao, nghe nói hàng sản xuất trong nước hiện nay chất lượng cũng rất tốt, chúng ta đến cửa hàng hỏi nhân viên bán hàng xem sao.

- Xin hỏi, anh định mua gì vậy?

- Tôi muốn mua một chiếc máy cát-xét loại bỏ túi để học tiếng Anh, giá đừng đắt quá, nhưng chất lượng phải tốt, chị hãy giới thiệu giúp một chút.

- Anh thấy hiệu “Kim cương” thế nào? Sản xuất tại Quảng Châu, chất lượng tốt, bán chạy nhất trong số các sản phẩm sản xuất trong nước, giá là 88 đồng.

王涛：我看一下。好，就要这种吧。

营业员：这是您的发票。如果有什么质量问题，我们在一年之内保修。

- Cho tôi xem một chút nào. Được rồi, tôi lấy loại này.- Đây là hóa đơn của anh. Nếu có vấn đề gì về mặt chất lượng, chúng tôi sẽ bảo hành trong vòng một năm.

三、小姐姐怎么办呢

3. CHỊ CON BIẾT LÀM SAO ĐÂY

上个星期，我带三岁的儿子去北京旅行，他是第一次坐火车，非常兴奋，上车后就不住地问这问那。跟他同行的小姐姐去厕所了，儿子着急地问我：“妈妈，小姐姐怎么办呢？”我说：“小姐姐不是去厕所了吗？她一会儿就回来。”儿子担心地说：“可是，我们的火车在走，那个厕所不走，她一定赶不上我们了。”

Tuần trước, tôi dẫn đứa con trai ba tuổi của mình đi du lịch Bắc Kinh, đây là lần đầu tiên nó được ngồi tàu hỏa nên hết sức phấn khởi, sau khi lên tàu nó không ngừng hỏi này hỏi nọ. Chị gái cùng đi chung với nó đã vào nhà vệ sinh, thằng bé lo lắng hỏi tôi: “Mẹ ơi, chị con biết làm sao?”. Tôi bảo: “Chị con không phải đã vào nhà vệ sinh đó sao? Một chút nữa chị sẽ quay lại.”. Thằng bé lại lo lắng hỏi tiếp: “Nhưng mà tàu hỏa của chúng ta thì đang chạy, còn nhà vệ sinh thì không chạy, nhất định chị sẽ không đuổi theo kịp chúng ta rồi!”.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 我有的是钱。

问：这句话是什么意思？

2. 他汉语说得不怎么样。

问：这句话是什么意思？

3. 这话怎么讲？

问：这句话是什么意思？

4. 你这么说就太见外了。

问：这句话是什么意思？

5. 这个人也太差劲了。

问：这句话是什么意思？

6. 你这种想法很成问题。

问：这句话是什么意思？

7. 他上课的时候常常开小差。

问：这句话是什么意思？

8. 人谁没有错的时候。

问：这句话是什么意思？

9. 我这身体，做这种工作确实吃不消。

问：这句话是什么意思？

10. 你跟我还客气什么？

问：这句话是什么意思？

第二课 借钱

第一部分 课文

一、借钱

MƯỢN TIỀN

王涛：张林，你现在手头上有钱吗？

张林：有一些。怎么，王涛，你要买东西？

王涛：我想买台洗衣机，可我现在只有一千二。我有个定期存折下个月二十号到期，想从你这儿先借点儿。

张林：你需要多少？我正好有一千块钱还没存到银行，可以借给你。

王涛：洗衣机是一千七，你借给我五百元吧，下个月二十号还你。

张林：不急，你用吧。给你钱，你数数。

- Trương Lâm, hiện trong tay anh có tiền không?

- Có một ít. Có chuyện gì vậy Vương Đào, anh muốn mua đồ à?

- Tôi muốn mua một chiếc máy giặt, nhưng bây giờ tôi chỉ có một ngàn hai. Tôi có gửi tiền tiết kiệm có định kỳ, ngày 20 tháng sau mới đáo hạn, tôi định mượn anh một ít.

- Anh cần bao nhiêu? Tôi hiện đang có một ngàn chưa gửi ngân hàng, có thể cho anh mượn.

- Máy giặt giá một ngàn bảy, anh cho tôi mượn năm trăm nhé, ngày 20 tháng sau tôi sẽ trả lại cho anh.

- Không gấp gì, anh cứ dùng đi, tiền đây, anh đếm lại đi.

王涛：对了，我写一个借条吧。

张林：好朋友，写什么借条？不用！不用！

王涛：哪能不写呢？俗话说：“亲兄弟，明算账”嘛。

- Phải rồi, để tôi viết giấy mượn nhé!

- Bạn bè mà, viết giấy mượn gì chứ? Không cần, không cần đâu!

- Sao lại không viết? Tục ngữ có câu: “Anh em ruột cũng phải tính rõ ràng” nữa đấy.

二、谈找工作

爸爸：王英，你们学校最近情况怎么样？

王英：同学们都忙着四处找工作，见了面总是互相问对方工作定下来了没有。

爸爸：你的毕业论文写得怎么样了？不要只顾了找工作，忘了毕业论文的事。

王英：怎么会忘了呢？论文的第一稿我已经写完了，正在改第二稿。对了，爸爸，刘叔叔不是在晚报工作吗？您帮我问问

- Vương Anh, gần đây tình hình trường các con thế nào?

- Các bạn học của con bận tìm việc khắp nơi, lúc gặp mặt cứ luôn hỏi nhau có định làm việc gì chưa.

- Luận văn tốt nghiệp của con viết đến đâu rồi? Đừng mãi lo tìm việc mà quên chuyện luận văn nhé!

- Làm sao có thể quên được chứ? Bản thảo viết lần một con đã hoàn thành rồi, đang sửa bản thảo lần hai. Phải rồi, không phải chú Lưu làm việc ở tờ báo buổi chiều đó sao? Ba hỏi giúp con xem năm nay họ có cần

他们今年还要不要人。

爸爸：我可以帮你问一问，但是，找工作主要还是要凭自己的能力。再说，找工作本身对你也是一次很好的锻炼嘛。

王英：我知道。报社每年都招聘记者，我相信我会凭自己的能力考上的。

người không?

- Ba có thể hỏi giúp con được, nhưng tìm việc vẫn dựa vào năng lực của mình là chính. Hơn nữa, chuyện tìm việc vốn cũng là một sự rèn luyện rất tốt cho con.

- Con biết. Mỗi năm các tòa soạn đều có tuyển phóng viên, con tin rằng với năng lực của mình con có thể vượt qua được.

三、借条

GIẤY MƯỢN

借东西一般要写借条，像王涛借了张林的钱，也应该写个借条。写了借条就有了凭证，免得以后可能出现不必要的麻烦。下边是王涛给张林写的借条。

Thông thường, khi mượn đồ đều phải viết giấy mượn, giống như Vương Đào mượn tiền của Trương Lâm, anh ấy cũng phải viết một giấy mượn, để tránh sau này khỏi phải xảy ra những chuyện phiền phức không đáng có. Sau đây là giấy mượn mà Vương Đào Viết cho Trương Lâm.

借条

GIẤY MƯỢN

今借到张林人民币五百元
整，1998 年 1 月 20 日还。

借款人：王涛

1997 年 12 月 10 日

Hôm nay tôi có mượn
của anh Trương Lâm với số tiền
là 500 (năm trăm) Nhân dân tệ
chẵn, ngày 20 tháng 1 năm
1998 tôi sẽ hoàn trả đủ.

Người mượn:

Vương Đào

Ngày 10 tháng 12 năm 1997

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一
恰当的答案：

1. 我有一个定期存折，下个月二十号才到期。

问：这句话是什么意思？

2. 好朋友，写什么借条？

问：这句话是什么意思？

3. 俗话说：“亲兄弟，明算账。”

问：这句话是什么意思？

4. 他不是去美国了吗？

问：这句话是什么意思？

5. 我跟你谈话简直就是“对牛弹琴”。

问：这句话是什么意思？

6. 跟他说也白说，他能了解吗？

问：说话人是什么意思？

7. 你去也得去，不去也得去。

问：说话人是什么意思？

8. 星期天正打算去公园玩儿，一出门就下起了大雨，只好在家看了一天电视。

问：说话人星期天做什么了？

9. 省那几个钱做什么？

问：这句话是什么意思？

10. 长时间看书对孩子的眼睛不好。

问：这句话是什么意思？

第三课 谈出国

第一部 分课文

一、谈出国

1. NÓI VỀ CHUYỆN ĐI NƯỚC NGOÀI

张民：王涛，听说你要出国了，去哪个国家？

王涛：现在还不一定呢，可能去美国，也可能去加拿大。

张民：你的“托福”考了多少分？

王涛：六百二十分。

张民：考得这么好，出国应该没有问题。

王涛：我正在申请加拿大和美国几所大学的奖学金。有的大学已经有回音了，不过，我想再等一等，比较一下儿哪所大学更合适。

- Vương Đào, nghe nói bạn sắp đi nước ngoài rồi, đi nước nào vậy?

- Bây giờ tôi vẫn chưa quyết định, có thể đi Mỹ, cũng có thể đi Canada.

- Điểm thi TOEFL của bạn là bao nhiêu vậy?

- Sáu trăm hai mươi điểm.

- Bạn thi tốt như thế, chuyện đi nước ngoài sẽ không thành vấn đề gì.

- Tôi đang xin học bổng mấy trường đại học ở Canada và Mỹ. Cũng có trường đã trả lời, thế nhưng tôi muốn chờ thêm để so sánh xem trường nào là thích hợp nhất.

- Quyết định chọn trường nào

张民：决定了去哪所大学，就可以办出国手续了。

王涛：对。要办护照和签证，等办好了以后我们这些同学再聚一聚。

张民：祝你一切顺利。

rồi thì có thể làm thủ tục xuất cảnh.

- Vâng. Phải làm hộ chiếu và xin Visa, đợi sau khi làm xong thủ tục, bạn bè học chung sẽ cùng họp mặt nhau một hôm.

- Chúc bạn mọi việc thuận lợi.

二、你打算出国旅游吗

2. ANH ĐỊNH ĐI NƯỚC NGOÀI DU LỊCH KHÔNG

杨兰：大哥，今年春节你想不想出国旅游？今年是你和嫂子的新婚，蜜月旅行可以考虑去国外。

大哥：我也有这个想法，到时候再跟你嫂子商量商量。

杨兰：现在去新加坡、马来西亚、泰国旅游的人越来越多了，你们如果想去，得提前报名，因为还有很多手续要办。

- Anh hai, tết năm nay anh có định đi nước ngoài du lịch không? Năm nay anh và chị dâu kết hôn, đi du lịch đón tuần trăng mật có thể suy nghĩ chuyện đi nước ngoài.

- Anh cũng có suy nghĩ này, đến lúc đó anh sẽ bàn thêm với chị dâu của em.

- Hiện nay người đi Singapore, Mã Lai và Thái Lan ngày càng nhiều, nếu như anh chị muốn đi phải đăng ký trước, bởi vì còn phải làm rất nhiều thủ tục.

- Anh biết rồi, phải làm hộ

大哥：我知道，要办护照，还要办签证。

杨兰：去新、马、泰，一个人一万元左右够吗？

大哥：机票、住宿费和饭费都包括在内的话，差不多吧。

杨兰：不过，一万元对很多人来说还是比较贵的。

大哥：所以，我希望在新的一年里每个人都能发大财！

chiếu và phải xin Visa nữa.

- Đi Singapore, Mã Lai và Thái Lan mỗi người cần chi khoảng mười ngàn có đủ không?

- Nếu bao gồm cả tiền vé máy bay và chi phí ăn ở luôn thì cũng vừa đủ.

- Nhưng mà, mười ngàn đối với nhiều người vẫn còn khá đắt.

- Cho nên, anh hi vọng rằng sang năm mới mọi người đều phát tài to.

三、这是我丈夫

3. ĐÂY LÀ CHỒNG TÔI

一天，我走出公司想“打的”去办事，可是等了半天，一辆出租车也没看到。突然，我发现离我不远的商店门口停着一辆空出租车，就走了过去。这时，一位妇女也向那辆出租车走去，并准备开车

- Một hôm nọ, tôi bước ra khỏi công ty và định tìm một chiếc xe taxi đi công chuyện, nhưng chờ rất lâu mà không có chiếc xe nào đến. bỗng nhiên tôi trông thấy có một chiếc taxi dừng trước một cửa hàng cách chỗ tôi không xa, tôi bèn đi đến đó. Lúc này cũng có một người

门。我连忙对她说：“对不起，这是我要的出租车。”没想到，那位妇女指着出租车司机对我说：“这是我丈夫。”

phụ nữ bước về phía chiếc xe đó và chuẩn bị mở cửa xe. Tôi liền nói với chị ấy: “Xin lỗi chị, đây là chiếc taxi mà tôi gọi. không ngờ rằng chị ta chỉ vào anh tài xế xe và nói: “Đây là ông xã của tôi.”.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 考得这么好，出国应该是有问题的。

问：这句话是什么意思？

2. 有的大学已经有回音了。

问：这句话是什么意思？

3. 今年春节你不想出国旅游吗？

问：“旅游”和下列哪个词的意思最接近？

4. 你们如果想去，得提前报名。

问：“得”的意思是什么？

5. 我都来了半天了，你怎么现在才来？

问：“半天”的意思是什么？

6. 我正开着车，突然从马路对面跑出一个孩子来。

问：什么突然跑出来了？

7. 真是知人知面不知心，没想到他是那种人。

问：说话人对他是有什么看法？

8. 你还有完没完？

问：说话人是什么态度？

9. 他这个人呀，都钻进钱眼里了。

问：这句话是什么意思？

10. 刚出国的时候，他常常失眠。

问：刚出国的时候，他怎么了？

第四课 最近你忙什么

第一部分 课文

一、最近你忙什么

1. GẦN ĐÂY BẠN BẬN VIỆC GÌ VẬY

小张：小王，好久不见了，最近你忙什么？

小王：我刚买了一套房子，正忙着装修呢。

小张：什么？你买了一套房子？你行啊！多少平方米？花了多少钱？

小王：两室一厅，六十平方米，一共花了六万多。

小张：六万多买六十平方米，每平方米平均一千元左右，不太贵。

小王：我这套房子的位置不太好，离市中心比较远，所以比较便宜。

小张：你是分期付款还是一次交清的？

- Tiểu Vương, lâu quá không gặp, gần đây bạn bận việc gì vậy?

- Tôi vừa mới mua một căn hộ, đang sửa chữa và trang trí.

- Cái gì? Bạn mua được căn hộ à? Bạn thật giỏi đấy! Bao nhiêu mét vuông? Mất bao nhiêu tiền?

- Căn hộ có ba phòng, sáu mươi mét vuông, tổng cộng hơn sáu mươi ngàn.

- Sáu mươi ngàn mua sáu mươi mét vuông, vậy mỗi mét vuông khoảng một ngàn đồng, không đắt lắm.

- Vị trí của căn hộ này không thuận lợi lắm, cách trung tâm thành phố khá xa, cho nên mới tương đối rẻ.

- Bạn mua trả góp hay thanh toán một lần?

小王：是一次交清。我向父母借了三万，我自己哪有六万块钱呢？

小张：装修房子还要花不少钱吧？

小王：我打算简单装修一下儿，也花不了多少钱。搬家以后，欢迎到我的新家来玩儿。

小张：我一定去。

- Thanh toán một lần. Tôi mượn của ba mẹ ba mươi ngàn, bản thân tôi làm sao có sáu mươi ngàn chứ?

- Sửa chữa và trang trí cũng mất nhiều tiền phải không?

- Tôi định sửa chữa và trang trí đơn giản thôi, nhưng cũng tốn nhiều tiền. Sau khi dọn nhà, tôi sẽ mời bạn đến nhà mới của tôi chơi.

- Tôi nhất định đến.

二、你买股票了吗

2. ANH CÓ MUA CỔ PHIẾU KHÔNG

刘文：丁一，现在很多人都买股票，你买了么？

丁一：一点儿也没买。我觉得买股票的风险太大了，还是把钱存到银行保险。

刘文：这种观念早就过时了，你听说过“不要把鸡蛋放在一个篮子里”这句话吗？

- Đinh Nhất, hiện nay có rất nhiều người mua cổ phiếu, bạn có mua không?

- Tôi chẳng mua gì cả. Tôi cảm thấy rủi ro khi mua cổ phiếu quá lớn, tốt nhất là gửi tiền vào ngân hàng sẽ an toàn.

- Quan niệm này từ lâu đã bị lạc hậu rồi, anh có từng nghe câu nói “Đừng bao giờ đặt hết trứng gà vào trong một chiếc rổ” chưa?

丁一：这么说你头股票了？怎么样，赚了多少钱？

刘文：别提了，我炒了四年股票，不赚也不赔。上星期二，我买了一支股票，当时是七块钱一股，谁知到第二天就跌到了五块八。

丁一：所以啊，我是坚决不买股票。

刘文：不过炒股票也有高兴的时候，比如说你买的股票涨了，你就会特别高兴。

丁一：那赔了呢？

刘文：赔了就难过啦，有一次我难过得一晚上都没睡着觉。当然，我现在已经习惯了，不管我买的股票是涨还是跌，我都能睡着。

- Nói vậy là bạn đã mua cổ phiếu phải không? Thế nào, kiếm được bao nhiêu tiền?

- Đừng nhắc đến, tôi chơi cổ phiếu bốn năm rồi, không lỗ cũng không lời. Thứ ba tuần trước tôi có mua một số cổ phiếu, khi đó mỗi cổ phiếu giá 7 đồng, nào ngờ sang ngày hôm sau rút giá còn 5 đồng 8

- Cho nên tôi kiên quyết không chơi cổ phiếu.

- Nhưng mà chơi cổ phiếu cũng có những lúc rất vui, ví dụ như cổ phiếu bạn mua được tăng giá, bạn sẽ vui sướng vô cùng.

- Vậy còn lỗ thì sao?

- Lỗ thì sẽ buồn chứ sao, có một lần tôi buồn đến mức cả đêm không ngủ được. Nhưng đương nhiên bây giờ tôi đã quen rồi, bất kể cổ phiếu mình mua tăng hay giảm giá tôi đều ngủ được.

三、十元钱能做什么

3. MƯỜI ĐỒNG CÓ THỂ LÀM ĐƯỢC GÌ

在北京，十元人民币可以供两个人吃一顿不错的早餐；在深圳，十元钱可以帮你买到一枝玫瑰花；在西安，十元钱够坐一次出租车，西安出租车的价格可能是全国最低的；十元钱在广州能买到一斤瘦猪肉。

Ở Bắc Kinh, 10 Nhân dân tệ có thể đủ cho hai người có một bữa ăn sáng ngon; Ở Thâm Quyển, 10 Nhân dân tệ có thể mua được một cành hoa hồng; Ở Tây An, 10 đồng có thể ngồi một lượt xe taxi, giá xe taxi ở Tây An có thể rẻ nhất nước đây. Ở Quảng Châu, 10 đồng có thể mua được nửa ký thịt heo nạc.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 什么？你买了一套房子？

问：说话人是什么口气？

2. 我自己哪有六万块钱？

问：这句话是什么意思？

3. 我想简单装修一下儿，也花不了多少钱。

问：这句话是什么意思？

4. 鸡蛋又涨价了，昨天三块，今天就三块二了。

问：昨天的鸡蛋价格是多少？

5. 这场球踢得太臭了，又是 0 比 3，我差点儿把电视砸了。

问：他为什么差点儿把电视砸了？

6. 我喜欢住在农村，空气好，不像城市空气污染得这么厉害。

问：说话人为什么不喜欢住在城市？

7. 我什么时候说过不让你花钱了？

问：这句话是什么意思？

8. 小张刚找的工作工资太低了，所以只干了三天他就不干了。

问：小张为什么不干那个工作了？

9. 我对房子的要求不高，六十平方米左右就可以了。

问：说话人希望有多大的房子？

10. 因为有会员卡，这次买东西省了二百块钱。

问：为什么这次买东西少花钱了？

第五课 同学见面

第一部分 课文

一、同学见面

1. BẠN HỌC GẶP NHAU

老张：王方，有人找你，
他说是你的同学。

王方：我的同学？是男的
还是女的？

老张：是男的。

王方：你是——

刘文：王方，你不认识我
了？我是刘文。

王方：刘文？哎呀，你怎
么胖了这么多？我们有二
十年没见面了吧？

刘文：可不是嘛！你还好
吧？

王方：我一个人带着孩
子，还可以。

- Vương Phương, có người tìm
anh, anh ấy nói là bạn học của
anh.

- Bạn học của tôi? Là nam hay
nữ vậy?

- Nam.

- Anh là ...

- Vương Phương, bạn không
nhận ra mình à? Tôi là Lưu Văn
đây.

- Lưu Văn! Ôi cha, sao bạn phát
trưởng thế này? Cả hai mươi
năm rồi chúng ta không gặp
nhau phải không?

- Đúng vậy! Bạn vẫn khỏe chứ?

- Một mình tôi nuôi con, cũng
ổn.

- Con bạn bao nhiêu tuổi rồi?
Vào đại học rồi chứ?

刘文：你的孩子多大了？
上大学了吧？

王方：今年 19 岁了，夏天
刚考上北京大学。

刘文：还是你的孩子有出
息，我儿子高中毕业没考上
大学，自己找了一份工作。

王方：你的妻子不错吧，
听说很贤惠。

刘文：她呀，还可以，是
一名中学老师，工作比较
稳定。哎，你不打算再找
一个了？

王方：一个人习惯了。再
说，我结婚结怕了。

刘文：你是“一朝被蛇咬，
十年怕井绳”，其实世界上
还是好女人多。

王方：道理是不错，可是
总碰不上合适的。

- Năm nay nó 19 tuổi rồi, mới
thi đậu vào Đại học Bắc Kinh
hồi mùa hè.

- Xem ra, con bạn thật có triển
vọng, con trai tôi sau khi tốt
nghiệp trung học không thi vào
đại học mà tự đi kiếm một việc
làm.

- Bà xã của bạn cũng giỏi lắm
phải không, nghe nói rất hiền
hậu.

- Cố ấy à, cũng được lắm, là
một giáo viên trung học, công
việc khá ổn định. À, Bạn không
định bước thêm một bước nữa
sao?

- Tôi sống một mình quen rồi,
Tôi đã sợ hôn nhân rồi.

- Bạn chính là “Một lần bị rắn
cắn, mười năm sau vẫn còn sợ
sợi dây xách nước giếng”, thực
ra trên thế gian vẫn còn rất
nhiều phụ nữ tốt.

- Điều này thì tôi hiểu, nhưng
mãi vẫn chưa gặp được đấy thôi.

二、挤车

2. CHEN LẤN TRÊN XE

妇女：你挤什么挤，没看到挤着孩子了吗？

男人：我愿意挤吗？是后边的人先挤我的。

妇女：你也太不像话了，挤着孩子连句道歉的话也没有。

男人：你态度好点儿行不行？

老人：我说，你们两个都少说两句吧。周末坐车的人多，大家都忍让一些。

妇女：你看，他把孩子都给挤哭了。

乘客：那位女士，请你坐这儿吧。

老人：有人让座了，快去吧。

妇女：好孩子，不哭了，叔叔让了个座，快谢谢叔叔！

孩子：谢谢叔叔！

乘客：小朋友，不客气！

- Anh lấn gì vậy chứ, không thấy lấn trúng đứa trẻ đó sao?

- Bộ tôi muốn sao? Do người phía sau lấn tôi trước đây.

- Anh thật chẳng ra làm sao cả, chen lấn trẻ con mà ngay cả một câu xin lỗi cũng không có.

- Chị ăn nói cho đàng hoàng một chút, được không?

- Nghe tôi nói đây, hai cô cậu mỗi người bớt đi một tiếng, cuối tuần người đi xe đông, mọi người hãy nhường nhịn nhau một chút.

- Bác xem, anh ta chen đến mức đứa nhỏ phải khóc luôn.

- Này chị ơi, mời chị ngồi đây đi.

- Có người nhường chỗ kia, mau qua đó đi.

- Con ngoan, đừng khóc nữa, chú nhường chỗ cho con kia, mau cảm ơn chú đi!

- Cảm ơn chú.

- Được rồi, cháu ngồi đi.

三、父母对孩子的影响

3. SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CHA MẸ ĐỐI VỚI CON CÁI

从遗传的角度看，父亲与母亲对孩子的影响力并不是“平分秋色”的，总的来说，母亲对孩子的影响要大于父亲。比如，聪明的母亲生下的孩子大多比较聪明，身材高的母亲，她的孩子也大多长得比较高。

Nhìn từ góc độ di truyền, sự ảnh hưởng của cha mẹ đối với con cái hoàn toàn không phải “mỗi bên một nửa” đâu. Nói tóm lại, sự ảnh hưởng của người mẹ đối với con cái thì lớn cha. Ví dụ, đứa trẻ do một người mẹ thông minh sinh ra, phần lớn là khá thông minh, nếu người mẹ có vóc dáng cao thì đứa con sau này lớn lên phần lớn là khá cao.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、D、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 你的孩子比我的孩子有出息。

问：这句话是什么意思？

2. 你挤什么挤？

问：说话人是什么口气？

3. 你也太不像话了！

问：说话人是什么态度？

4. 父亲和母亲对孩子的影响力并不是“平分秋色”的。

问：这句话是什么意思？

5. 您想出国旅游吗？请拨打旅游公司的电话——
8922344。

问：旅游公司的电话号码是多少？

6. 我想去喝酒吗？不是为了工作吗？

问：说话人为什么去喝酒？

7. 这个星期，我星期一、三、五上课，二、四、六休息。

问：说话人什么时候有时间？

8. 我喜欢的人不喜欢我，喜欢我的人我不喜欢，所以到了现在还是单身。

问：说话人为什么没有结婚？

9. 现在坐公共汽车去已经来不及了，还是打个“的”吧。

问：说话人要坐什么车？

10. 你快走吧，要不，接孩子就晚了。

问：他为什么需要快走？

第六课 生日礼物

BÀI 6 QUÀ SINH NHẬT

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

一、生日礼物

1. QUÀ SINH NHẬT

妻子：回来了？怎么现在才回来？吃饭了没有？

丈夫：公司有一个客户，快下班的时候才到。本来要一起吃饭的，我请了个假，赶回来给你过生日。孩子呢？就你一个人在家？

妻子：孩子非要吃汉堡包，奶奶带他去肯德基了。

丈夫：我们俩正好可以单独呆一会儿。今天我来不及给你买生日礼物了，明天是星期天，我陪你去商

- Anh về rồi à? Sao giờ này mới về? ăn cơm chưa?

- Công ty có khách hàng, đến lúc sắp tan ca mới tới, lẽ ra phải đi dùng cơm với họ, anh đã xin phép vợ về đón sinh nhật với em. Con đâu? Sao chỉ có một mình em ở nhà?

- Con nó đòi ăn hamburger cho bằng được, bà nội dẫn nó đi đến cửa hàng Kentucky rồi.

- Vậy thì hai chúng ta có thể ở bên nhau một chút. Hôm nay anh không kịp mua quà sinh nhật cho em, ngày mai là chủ nhật, anh đưa em đi cửa hàng, em thích cái gì thì mua cái đó.

店，你喜欢什么就买什么。

妻子：真的？你说话要算数。

丈夫：我什么时候说话不算数了？你说吧，我们现在去哪儿吃饭？

妻子：就在家吃吧，一会儿孩子回来找不到我，又要闹了。

丈夫：好吧，今天我下厨，给你做个拿手菜。

- Thật không? Anh nói phải giữ lời đấy.

- Anh nói mà không giữ lời bao giờ? Em thấy bây giờ chúng ta đi đâu dùng cơm.

- Ăn ở nhà đi, một chút nữa con về mà không tìm thấy em, nó sẽ quậy nữa.

- Được rồi, hôm nay anh sẽ xuống bếp làm một món sò trường cho em.

二、买玩具

2. MUA ĐỒ CHƠI

孩子：妈妈，我要买这辆小汽车。

妈妈：上个星期不是刚买了一辆吗？怎么还要买？

孩子：这辆车和上个星期买的不一樣，我要这辆。

妈妈：听妈妈的话，等你过生日的时候妈妈给你买。

- Mẹ ơi, con muốn mua chiếc xe hơi nhỏ này.

- Tuần trước không phải mới mua một chiếc đó sao? Sao còn đòi mua nữa?

- Chiếc xe này khác với chiếc xe mua hồi tuần trước, con thích chiếc này.

- Nghe lời mẹ, đợi đến chừng ăn sinh nhật của con, mẹ sẽ

孩子：那我什么时候过生日。

妈妈：明年的五月九号。

孩子：我过了生日是不是就是大人了？

妈妈：对啊。

孩子：那我不愿意做大人。

妈妈：为什么？

孩子：因为做大人就不能买玩具了。

mua cho con.

- Vậy chừng nào mới tới sinh nhật của con?

- Ngày 9 tháng 5 năm sau.

- Đón sinh nhật xong có phải con sẽ là người lớn rồi không?

- Đúng vậy.

- Vậy con không thích làm người lớn.

- Tại sao vậy?

- Bởi vì làm người lớn rồi thì không thể mua đồ chơi nữa.

三、在医院

3. Ở BỆNH VIỆN

(在医院里坐着两个小男孩)

“小朋友，你哪儿不舒服？”护士问。

“我吞下了一个玻璃球。”

“你呢？”护士问另一个。

(Hai bé trai đang ngồi trong bệnh viện)

- Cô y tá hỏi: “Này em, em bị đau chỗ nào?”

- “Em nuốt một hòn bi thủy tinh vào bụng.”

- Cô y tá hỏi tiếp em còn lại: “Còn em thì sao?”

“我在等那个玻璃球，因为那是我的。”

- Em đang chờ hòn bi đó, bởi vì nó là của em.”

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案

1. 怎么现在才回来？

问：说话人是什么语气？

2. 我什么时候说话不算数了？

问：这句话是什么意思？

3. 上个星期不是刚买了一辆吗？

问：这句话是什么意思？

4. 请把你的护照和两张一寸的照片交给张老师。

问：应该交给张老师什么？

5. 火车是七点五十的，坐出租汽车去火车站需要二十分钟。七点坐出租汽车去正合适。

问：说话人大概几点到火车站？

6. 他家的东西也太多了，搬家的时候光书就拉了一汽车。

问：他家的什么东西拉了一汽车？

7. 教师节这天，教师凭工作证买书九折。

问：如果教师在这天买一百二十元的书可以便宜多少钱？

8. 她听说喝这种减肥茶效果比较好，所以就一下子买了10袋。

问：她为什么要买这种茶？

9. 我这孩子这半年平均每个月感冒一次。

问：她的孩子多长时间感冒一次？

10. 我爱人出差了，今天只有我一个人在家，午饭我打算买包子。

问：说话人午饭打算吃什么？

第七课 你想来工作吗

第一部分 课文

一、你想不想来我们公司工作

1. BẠN MUỐN ĐẾN LÀM VIỆC TẠI CÔNG TY CHÚNG TÔI KHÔNG

[在人才交流市场]

男人：小姐，你好！请问你是在找工作吗？

女人：是啊，我想来看看有没有合适的工作。

男人：你想不想来我们公司工作？

女人：你们公司？你们是什么公司？

男人：我是保险公司的。

女人：对不起，我想我不适合做这种工作。

男人：你不试试怎么知道自己不适合？

女人：你们需要什么条件

(Tại thị trường giao lưu nhân lực)

- Chào chị! Xin hỏi, chị đang tìm việc phải không?

- Vâng ạ. Tôi muốn đến xem có việc gì thích hợp không.

- Chị có muốn đến làm việc tại công ty chúng tôi không?

- Công ty các anh à? Công ty các anh là công ty gì?

- Công ty chúng tôi là công ty bảo hiểm.

- Xin lỗi, tôi nghĩ rằng tôi không phù hợp với công việc này.

- Chị chưa thử sao biết không phù hợp với mình.

- Các anh yêu cầu những điều kiện gì?

的？

男人：高中以上学历，有工作经验。

女人：我是符合你们的条件，但是……

男人：没关系，你明天有时间的話，可以来公司参加面试。这是我的名片，上面有公司的地址和我的手机号。

女人：好吧，我回去再考虑考虑，明天早上给你答复。

- Trình độ học vấn từ trung học trở lên, có kinh nghiệm làm việc.

- Tôi phù hợp với điều kiện của các anh, nhưng mà ...

- Không sao, nếu như ngày mai chị có thời gian, chị có thể đến công ty chúng tôi để phỏng vấn. Đây là danh thiếp của tôi, bên có ghi địa chỉ và số điện thoại di động của tôi.

- Được rồi, tôi sẽ về suy nghĩ thêm, sáng mai tôi sẽ trả lời cho anh.

二、你的报告写完了吗

2. BÁO CÁO CỦA ANH VIẾT XONG CHƯA

经理：刘秘书，你的报告写完了吗？

秘书：写完了，经理。

经理：你把报告给我吧。

刘秘书，你看一看今天的日程表有什么安排。

秘书：您今天上午九点开

- Thư ký Lưu, báo cáo của em viết xong chưa?

- Dạ xong rồi, thưa giám đốc.

- Em mang báo cáo cho tôi xem nào. Thư ký Lưu, em xem bảng lịch làm việc hôm nay được sắp xếp thế nào?

- 9 giờ sáng nay anh họp, 11 giờ trưa đi dùng cơm với một

会，中午十一点半跟一个客户吃饭。

经理：饭已经安排好了吗？

秘书：已经安排好了，就在一楼的餐厅吃。

经理：下午还有哪儿件事要办？

秘书：下午两点您要和北京来的客户签合同，四点要去分公司跟工作人员见面。

经理：晚上有安排吗？

秘书：今天晚上没有什么安排。

经理：好，你去忙你的吧。

khách hàng.

- Em đã sắp xếp xong chưa?

- Em đã sắp xếp xong rồi, dùng cơm tại nhà hàng ở tầng một.

- Buổi chiều còn những việc gì cần phải làm?

- 2 giờ chiều anh phải ký hợp đồng với khách hàng từ Bắc Kinh đến, 4 giờ đi gặp các nhân viên tại chi nhánh công ty.

- Buổi tối có sắp xếp gì không?

- Tối nay không có sắp xếp gì.

- Được rồi, em đi làm việc của em đi.

三、礼物

3. QUÀ TẶNG

钢琴家伊曼纽尔·阿克斯 (yīmànniǔěr·ākèsī) 极富幽默感。他的老朋友、合作伙伴大提琴手马友友在生日那天收到一件价格昂贵的毛衣，但是送礼人没有写姓名。他认为那

Ông yīmànniǔěr·ākèsī là một người hết sức hài hước. Mã Yǒuyóu là tay chơi Violon và cũng là bạn cũ và người cùng hợp tác với ông, hôm đón sinh nhật có nhận được một chiếc áo len cực kỳ đắt giá, nhưng người tặng quà không hề viết họ tên. Ông ta cho rằng đây là

定是伊曼纽尔送的，于是写了一封感谢信。四天后他又收到一件毛衣，附寄的卡片上写着：“亲爱的友友，希望这是你谢过我的那件毛衣。”

quà do Yīmànniǔěr Ākèsī gửi tặng. Vì thế ông bèn viết một lá thư cảm ơn. Bốn ngày sau, ông lại nhận được một chiếc áo len nữa, trên tấm thiệp gửi kèm theo có ghi: “Mă Yǒuyǒu Thân ái, mong rằng đây là chiếc áo len mà bạn đã từng cảm ơn tôi.”

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 除了广州、上海以外，我还要去北京。

问：说话人不去什么地方？

2. 你们看什么看？没看过夫妻吵架吗？

问：说话人是什么语气？

3. 除了大卫以外，我们都去公园了。

问：这句话的意思是——

4. 我们八点上课，他七点三刻就来了。

问：他什么时间来的教室？

5. 要是我有钱，我就去旅行了。

问：这句话是什么意思？

6. 他十四岁，我比他大四岁。

问：说话人多大了？

7. 济南秋天的天气最好，不冷也不热。

问：济南哪个季节最好？

8. 我去火车站的时候才四点半。

问：这句话是什么意思？

9. A: 你的房间又干净又漂亮。

B: 要过新年了嘛。

问：他的房间为什么又干净又漂亮？

10. A: 你为什么来晚了？

B: 自行车坏了。

问：他为什么来晚了？

第八课 在理发店

第一部分 课文

一、在理发店

1. TẠI TIỆM HÓP TÓC

理发师：请问，小姐，您想剪发还是想烫发？

顾客：想烫一烫。

理发师：根据您的发质，我看还是先剪一剪，然后再烫。您说呢？

顾客：可以。不过，烫发会不会损伤头发？

理发师：不会，我们用的烫发水是质量最好的，不会对头发造成损伤的。

顾客：那我就烫墙上照片上的那种发型吧。

理发师：您的脸型很适合烫这种不大也不小的花。

- Xin hỏi, chị định cắt tóc hay uốn tóc vậy?

- Tôi muốn uốn tóc.

- Theo loại tóc của chị, tôi thấy rằng tốt nhất nên cắt trước, sau đó rồi hãy uốn, chị thấy thế nào?

- Cũng được, nhưng mà uốn tóc có thể làm tổn thương tóc không?

- Không đâu, thuốc uốn tóc mà chúng tôi dùng là loại chất lượng tốt nhất, không thể gây tổn thương cho tóc được.

- Vậy thì tôi sẽ uốn theo kiểu tóc trong tấm hình dán trên tường.

- Gương mặt của chị rất thích hợp uốn thành các lọn vừa phải theo kiểu này.

顾客：是吗？那我们还等什么？

理发师：好，请您先到那边让服务员给您洗一洗头发。

- Thật không? Vậy thì chúng ta còn chờ gì nữa?

- Vâng. Mời chị sang bên kia cho phục vụ viên gội đầu cho chị.

二、我的自行车坏了

2. XE ĐẠP CỦA TÔI HƯ RỒI

杨兰：对不起，我的自行车坏了，请你给修一修好吗？

修车人：什么地方坏了？

杨兰：车胎没气了。我昨天刚打的气，今天早上就一点儿气也没有了。

修车人：我看看是不是车胎被什么东西扎了。

杨兰：这个车胎已经补了好几次了。

修车人：你看，这儿有一个洞，洞还不小呢！怎么样，是补一下还是换一个新的？要我说呀，您这车胎，早就该换了，您看都成什么样了？

- Xin lỗi, chiếc xe đạp của tôi bị hư rồi, nhờ anh sửa giúp cho.

- Bị hư gì vậy?

- Bánh xe bị xì hết hơi rồi. Tôi mới bơm hơi tối hôm qua, sáng nay chẳng còn chút hơi nào.

- Để tôi xem coi có vật gì đâm vào ruột xe không?

- Ruột xe này đã bị vá rất nhiều lần rồi.

- Chị xem này, chỗ này có một lỗ, lỗ không nhỏ đâu. Thế nào, chị muốn vá hay là thay cái mới? Theo tôi thì ruột xe này nên thay từ lâu rồi, chị xem, không còn ra hình dáng gì nữa.

- Thay ruột mới là bao tiền?

杨兰：换一个新胎要多少钱？

修车人：不太贵，十块钱。

杨兰：那换一个新的吧。我什么时间来取车子？

修车人：一个小时以后吧。

杨兰：对了，我的车间也不太好用，请你给一块儿修一修。

修车人：好吧。

- Không đắt đâu, chỉ mười đồng.

- Vậy thì thay ruột mới đi. Khi nào tôi đến lấy xe được?

- Một tiếng đồng sau đi.

- Phải rồi, cái thắng xe tôi cũng không ăn, nhờ anh sửa giúp luôn.

- Được rồi.

三、不合时宜的打扮

3. TRANG ĐIỂM KHÔNG PHÙ HỢP

我认识的一位漂亮姑娘，她渴望找到一份工作，我替她安排了一次面试。与一位公司头头共进晚餐。令人难以置信的是，她穿着短裤、T 恤和高跟鞋出现在经理的餐桌边！从她一露面的那个瞬间起， she 就把这场面试给弄砸了，而且这也使我看上去像个傻瓜。

- Tôi có quen một cô gái xinh đẹp, cô ấy mong muốn tìm được một việc làm, vì thế tôi đã sắp xếp cho cô ấy có một buổi phỏng vấn cùng dùng cơm tối với lãnh đạo của công ty. Điều không thể tin được là cô ấy đã mặc chiếc áo thun, quần short và giày cao gót khi xuất hiện bên cạnh bàn ăn của giám đốc. Từ những giây phút đầu cô ấy xuất hiện, chính cô ấy đã khiến cho cuộc phỏng vấn bị thất bại, và điều này cũng đã khiến cho tôi giống như một thằng ngốc vậy.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 今天是你的结婚纪念日，我怎么能不来呢？

问：这句话是什么意思？

2. 我下个星期除了星期六以外，别的时间都有事。

问：下个星期，他哪天有时间？

3. 那件衣服的颜色不好看，所以王兰没买。

问：王兰为什么没买那件衣服？

4. 今天比昨天冷，明天比今天还冷呢。

问：哪天最冷？

5. 昨天我的电影票丢了，所以只好在家看电视。

问：他为什么没去看电影？

6. 我们打算旅行结婚，先去上海，然后去北京。

问：他们想去哪儿旅行？

7. 我的钱包找不到了，可能要晚一点回家。

问：他为什么还没回家？

8. 我来中国已经五个月了，学汉语也学了四个多月了。

问：他学汉语学了多长时间了？

9. 大卫的哥哥病了，我去医院看他了。

问：谁病了？

10. 我哥哥比我高，但是我哥哥没有我爸爸高。

问：他家谁最高？

第九课 找工作

第一部分 课文

一、你喜欢做什么工作

BẠN THÍCH LÀM CÔNG VIỆC GÌ

刘大明：王英，眼看就要大学毕业了，你的工作找得怎么样了？

王英：已经联系了几个单位，但是都没有最后定下来。

刘大明：你喜欢什么样的工作？有目标吗？

王英：我比较喜欢搞新闻。我觉得干记者挺不错的，但是现在新闻单位都喜欢要男的。

刘大明：那不一定，只要你真的有才能，女的他们也愿意要。

王英：哎，刘大明，别光谈我的事了，你的工作联

- Vương Anh, trước mắt là tốt nghiệp sắp đến rồi, bạn tìm việc thế nào rồi?

- Tôi đã liên lạc với nhiều đơn vị, nhưng chưa có quyết định cuối cùng.

- Bạn thích công việc như thế nào? Có mục tiêu gì không?

- Tôi khá thích làm bên ngành báo chí. Tôi cảm thấy làm phóng viên rất hay, nhưng hiện nay các đơn vị thông tin đều thích tuyển nam.

- Điều đó cũng chưa chắc, chỉ cần bạn thực sự có năng lực thì nữ họ cũng vẫn cần.

- Này, Lưu Đại Minh, bạn đừng nói chuyện của tôi nữa, công việc của bạn đã liên hệ ra sao rồi? Bạn là nghiên cứu sinh, chắc chắn là dễ hơn phải không?

系得怎么样了？你是研究生，应该很容易吧？

刘大明：我最大的愿望是能留校，我喜欢当老师，我的性格也适合当老师。

王英：教师的工作比较稳定，现在的收入也不低。

刘大明：祝你找到你理想的工作。

王英：也祝你梦想成真。

- Nguyễn vọng lớn nhất của tôi là được giữ lại trường, tôi thích làm giáo viên, tính cách của tôi cũng thích hợp làm nhà giáo.

- Công việc của giáo viên cũng khá ổn định, hiện nay thu nhập cũng không thấp.

- Chúc bạn tìm được công việc mà mình yêu thích.

- Tôi cũng chúc ước mơ của bạn trở thành sự thật.

二、今天晚上吃什么饭

2. TÔI NAY ĂN CƠM VỚI GÌ

王英：妈妈，今天晚上吃什么饭？

妈妈：家里没菜了，你去市场买点儿菜吧。对了，鸡蛋也吃完了，你一块儿买五斤鸡蛋回来。

王英：那买什么菜呢？

妈妈：买两斤黄瓜，你爸爸爱吃凉拌黄瓜，再买点儿西红柿做一个汤，别的

- Mẹ ơi, tối nay ăn cơm với gì vậy?

- Nhà hết thức ăn rồi, con đi chợ mua một ít thức ăn đi. Phải rồi, trứng gà cũng dùng hết rồi, con mua luôn hai ký ruồi trứng về nhé.

- Vậy còn thức ăn thì mua gì?

- Mua 1 ký dưa leo, ba con thích ăn món rau trộn với dưa leo, mua thêm một ít cà chua để nấu canh, còn những thứ khác

你看着买点儿就行了。这是五十块钱。

王英：还要买点儿肉，我在学校都好几天没吃肉了，馋死我了。

妈妈：你不是最喜欢吃炸鸡腿吗？买两个炸鸡腿回来吧。

王英：好的，妈妈，今天晚上我掌勺，给你们做一顿丰盛的晚餐。

妈妈：你这孩子就是嘴甜。别忘了买牛奶和报纸啊。

con coi mua thêm một ít là được rồi. Đây là 50 đồng nè.

- Còn phải mua một ít thịt nữa, con ở trường mấy ngày rồi không có ăn thịt, thèm chết đi được.

- Không phải con thích nhất là đùi gà rán đó sao? Mua hai cái đùi gà rán về nhé.

- Dạ. Mẹ ơi, hôm nay con sẽ vào bếp làm cho ba mẹ một bữa tối thật thịnh soạn.

- Con đấy, ngọt miệng lắm. Đừng quên mua sữa và báo nhé!

三、大鞋子

有一位朋友的姑妈，她这一生从来没穿过一双合适的鞋子。她总是穿着巨大的鞋子走来走去，晚辈问她原因，她说：“既然大鞋子和小鞋子一样的钱，为什么不买大的呢？”

Người cô của bạn tôi, suốt cuộc đời của bà ấy chưa bao mang một đôi giày vừa chân. Bà luôn mang những đôi giày rất rộng để đi tới đi lui, đến khi bà lớn tuổi, người ta mới hỏi bà nguyên nhân tại sao vậy. Bà đáp rằng: “Giày to và giày nhỏ thì giá tiền cũng như nhau, tại sao không mua giày to chứ?”

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 我觉得记者这个工作挺不错，但是现在新闻单位都喜欢要男的。

问：下面哪种说法比较合适？

2. 教师的工作比较稳定，现在工资也不低。

问：下面哪句话是正确的？

3. 你不是最喜欢吃炸鸡腿吗？

问：这句话是什么意思？

4. 今天晚上我掌勺。

问：这句话是什么意思？

5. 我喜欢又帅又有才气的男人。

问：这句话是什么意思？

6. 这件衣服贵是贵点儿，可是质量很好。

问：这句话是什么意思？

7. 你还考虑什么？在这儿签个字就可以了。

问：说话人是什么意思？

8. 你别吃不到葡萄就说葡萄是酸的。

问：这句话是什么意思？

9. 听说他去年就下海了。

问：他去年干什么了？

10. 为了能在上午八点前赶到单位，他每天五点半就得起床，六点去坐车，中间还要换两次车。

问：他上班的路上要花多长时间？

第十课 测试（一）

第一部分 （1-20 题）

说明：这一部分都是一个人说一句话，第二个人根据这句话提一个问题。请根据你所听到的，在 A、B、C、D 四个书面答案中选择惟一恰当的答案。

1. 你忙什么，离火车开车还早呢！

问：说话人是什么意思？

2. 这有什么不好意思说的？

问：说话人是什么意思？

3. 应聘者需要高中以上学历，济南市户口，年龄不限。

问：应聘者需要具备什么条件？

4. 你把我当成什么人了？

问：说话人是什么语气？

5. 在这次地震中，已经有 25 人死亡，33 人失踪。

问：死亡人数是多少？

6. 我已经吃了四个包子了，这碗汤实在喝不下去了。

问：说话人最可能在什么地方？

7. 我穿小号的太瘦，穿中号的正合适。

问：说话人穿多大号的衣服？

8. 他爸爸是法国人，妈妈是德国人，他却是美国国籍。

问：他是哪国人？

9. 总统因为健康原因而推迟了对中国的访问。

问：总统推迟访问中国是因为什么？

10. 十五元的套餐包括一份米饭、一份素菜、一份肉、一碗汤，其中汤是免费的。

问：什么东西不用花钱？

11. 像我这样的条件，怎么也得找一个本科学历、身高一米八。以上的小伙子。

问：说话人找对象的条件是什么？

12. 星期天我去商店买了一条裙子和一件毛衣，我丈夫则去书店买了一本书和一盘磁带。

问：说话人买了什么东西？

13. 找对象，我觉得身高和学历都不重要，重要的是对方要有一颗善良的心。

问：说话人认为找对象什么不重要？

14. 收入不高但要稳定，这是许多女性心目中的理想工作。

问：女性心目中的理想工作是什么样的？

15. 为了庆祝开业一周年，本店除了家电以外的所有商品一律八折。

问：下面提到的什么东西不打折？

16. 我做人的原则是：小事糊涂，大事聪明。

问：他的做人原则是什么？

17. 他昨天踢足球的时候把腿摔断了，所以今天不能来上课。

问：他今天为什么不能来上课？

18. 一般来说，药店的药比医院的便宜，所以，有的人先去医院看病，再拿着医生开的处方找家药店买药。

问：在什么地方买药比较便宜？

19. 昨天下午，在济南至青岛的高速公路上，因大雾而发生了一起八辆汽车相撞的交通事故。

问：交通事故发生的原因是什么？

20. 欢迎您收看中央电视台的《经济半小时》，今天节目的主要内容是住房改革问题。

问：这个电视节目的名字是什么？

第二部分

说明：这一部分你将先听到一段录音，然后请你根据录音回答后面的若干问题。录音可以连续听两遍。

第二部分的测试现在开始。

一个 10 岁的男孩走进一家饭店的咖啡厅，坐在一张桌子旁。他问女招待：

“一份水果冰淇淋多少钱？”

“五毛。”女招待答道。

小男孩把口袋里的钱都掏

Có một cậu bé 10 tuổi quẩy cà phê của một nhà hàng nọ, cậu ta ngồi cạnh một chiếc bàn và gọi cô nữ phục vụ đến và hỏi:

“Một phần kem trái cây bao nhiêu tiền?”

Cô nhân viên phục vụ đáp: “5 hào”

Cậu bé móc hết tiền trong túi ra

出来，数了数，又问：

“那一份普通的冰淇淋呢？”

女招待有些不耐烦地答道：“一毛。”

小男孩再次数了数手中的硬币，说：“我就要一份普通的冰淇淋吧。”

女招待端来了冰淇淋，并把账单放在桌子上，然后就去照顾别的客人了。男孩吃完冰淇淋，付完账就走了。一会儿，女招待过来收拾桌子，眼前的一切让她难以相信：冰淇淋碟子旁边竟然还有两个 5 分和 5 个 1 分的硬币——给女招待的小费！

và đếm. Cậu bé lại hỏi tiếp: “Còn một phần kem thường là bao nhiêu?”

Cô nhân viên phục vụ có phần khó chịu và đáp: “1 hào”.

Cậu bé lại đến lại một lần nữa những đồng tiền trong tay của mình, cậu nói: “Lấy cho tôi một phần kem thường đi.”.

Cô nhân viên phục vụ bụng đem đến, đồng thời để lên bàn phiếu tính tiền, sau đó bèn đi phục vụ cho những khách hàng khác. Cậu bé ăn xong, rồi trả tiền rồi bỏ đi. Một lát sau, cô nhân viên phục vụ đến dọn bàn, những gì trước mắt khiến chocô không thể nào tin nổi: Cạnh bên đĩa kem lại còn có 2 cái 5 xu và 5 cái 1 xu để tặng cho cô nữ nhân viên phục vụ.

第十一课 毕业演出

第一部分 课文

一、演出排练

1. LUYỆN TẬP ĐỀ DIỄN XUẤT

杨兰：王英，听说你们在毕业晚会上要表演一个小品？你演什么角色？

王英：你听说过东郭先生和狼的故事吗？

杨兰：听说过，说东郭先生救了一条狼，最后却差点儿被狼吃了。

王英：对，我们就表演那个故事。

杨兰：你演里面的东郭先生吗？

王英：哪儿啊，我演里面那条狼。

杨兰：那一定很好玩儿！你们准备得怎么样了？

王英：我们这几天一直在

- Vương Anh, nghe nói trong buổi dạ hội mừng tốt nghiệp các bạn có biểu diễn một tiểu phẩm phải không? Bạn diễn vai gì vậy?

- Bạn từng nghe nói về câu chuyện ông Quách và chó sói chưa?

- Từng nghe nói đến rồi, chuyện kể ông Quách có cứu một con sói, cuối cùng ông suýt một chút là bị nó cắn.

- Vâng, chúng tôi biểu diễn câu chuyện đó.

- Bạn diễn vai ông Quách trong câu chuyện đó phải không?

- Đâu có, tôi diễn vai con sói.

- Vậy là chắc chắn thú vị lắm. Các bạn chuẩn bị đến đâu rồi?

- Máy hôm nay chúng tôi tập luyện liên tục, lời thoại gần như

排练，台词差不多背下来了。因为我演狼，所以有的同学一见到我就喊：“狼来了。”

杨兰：你生气吗？

王英：我一点儿也不生气，我知道他们是在跟我开玩笑。

杨兰：好，祝你们演出成功。

thuộc rồi. Bởi vì diễn vai sói, cho nên có những bạn học vừa trông thấy tôi liền gào to: “Sói đến rồi!”

- Bạn có nổi giận không?

- Tôi chẳng giận chút nào cả, tôi biết các bạn đó chỉ đùa với tôi thôi.

- Vâng, chúc các bạn diễn xuất thành công.

二、试演出服

2. MẶC THỦ TRANG PHỤC DIỄN

张老师：同学们，经过这一个星期排练，各位同学的台词基本上没有问题了，但是还有几个方面应该注意。第一，声调还要再准确、清楚一些；第二，上台以后要注意面向观众。

王英：张老师，正式演出的时候，有没有麦克风？

- Chào các em, thông qua quá trình tập luyện cả tuần nay, về cơ bản thì lời thoại của các em đã không thành vấn đề nữa. Nhưng còn một số phương diện cần phải chú ý. Thứ nhất là thanh điệu còn cần phải chính xác hơn nữa, rõ hơn nữa; Thứ hai là sau khi lên sân khấu phải chú ý hướng mặt về phía khán giả.

- Thưa thầy Trương, khi biểu diễn chính thức thì có dùng

张老师：有两个大麦克风，但没有你说的那种小麦克风。这需要你们上台以后尽量把声音放大一些。好，现在我们试一试演出服合不合适。

张林：你还别说，王英穿上这套衣服，再带上个面具，还真像那么回事儿。

王英：你也不错嘛，只是……，老师，你看，张林的衣服是不是短点儿了？

张老师：是有点儿短，不过没关系，我们可以借用一下表演相声的同学的衣服，那位同学的个子跟张林差不多高。

micro không?

- Có hai chiếc micro to, nhưng không có loại như em nói. Điều này đòi hỏi sau khi các em lên sân khấu phải cố gắng thật to. Vâng, bây giờ chúng ta hãy thử một chút xem trang phục diễn có vừa không.

- Khỏi phải nói, Vương Anh mặc bộ trang phục ấy vào, mang thêm chiếc mặt nạ vào thì thật giống trong câu chuyện đó.

- Bạn cũng tuyệt lắm mà, chỉ là Thưa thầy, thầy xem, trang phục của Vương Lâm có phải hơi ngắn một chút không?

- Có hơi ngắn một chút, nhưng không sao, chúng ta có thể mượn trang phục của bạn biểu diễn tấu hài để mặc, vóc dáng của bạn ấy cũng cao gần như Vương Lâm.

三、不能护理

3. KHÔNG THỂ CHĂM SÓC

一对男女青年经人介绍见了一次面。见面时，男青

Có một đôi nam nữ thanh niên nọ qua giới thiệu có buổi gặp

年对女青年的印象非常好。他知道对方是医院的护士，就说：“我真希望自己大病一场，住进你们医院。”

女青年奇怪地问：“这是为什么？”

男青年说：“好让你来护理我啊！这样，我们就可以天天在一起了。”

女青年却说：“这是不可能的。”

男青年问：“为什么？”

女青年说：“因为我是妇产科的护士。”

mặt đầu tiên. Khi gặp nhau, chàng thanh niên có một ấn tượng rất đẹp về cô gái. Anh ta biết cô là y tá của một bệnh viện, bèn nói: “Anh thực sự mong rằng mình được bệnh một trận thật nặng.”

- Cô gái rất ngạc nhiên và hỏi: “Tại sao vậy?”

- Anh thanh niên đáp: “Để được em chăm sóc cho anh! Như thế không phải mỗi ngày đều được ở bên em sao?”

- Cô gái lại nói: “Điều này thì không được đâu anh ơi.”

- Anh thanh niên hỏi lại: “Tại sao vậy?”

- Cô gái đáp: “Bởi vì em là y tá của khoa sản.”

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 东郭先生救了一条狼，最后却差点儿被狼吃了。

问：下面哪种说法是正确的？

2. 哪儿啊，我演里面的那条狼。

问：“哪儿啊”在这里是什么意思？

3. 我一点儿也不生气，我知道他们在跟我开玩笑。

问：下面哪一种说法是正确的？

4. 我今天早上差点儿来晚了。

问：这句话是什么意思？

5. 我现在真该减肥了。

问：说话人觉得自己——

6. 这个商店也太宰人了。

问：这句话是什么意思？

7. 这个人不是东西！

问：说话人是什么语气？

8. 那个姑娘长得是不错，可是说话就不怎么样了。

问：下面哪种说法是正确的？

9. 他这个人就是那个脾气，他认准的事儿九头牛也拉不回来。

问：这是个什么样的人？

10. 那个广告吹得太神了。

问：下面哪种说法是正确的？

第十二课 换录音机

第一部分 课文

一、换录音机

1. ĐỔI MÁY CÁT-XÉT

服务员：小姐，请问您有什么事儿？

杨兰：我上星期在你们这儿买的这台录音机，出现了质量问题。

服务员：什么质量问题？

杨兰：有杂音，而且有时候声音大，有时候声音小。

服务员：我看看您的发票。

杨兰：给您。

服务员：您是在上个星期二买的，今天是星期三，超过七天了，我们不能给您退，但可以给您换一台新的。

- Chào chị! Xin hỏi, có việc gì không ạ?

- Tuần trước tôi có mua một chiếc máy cát-xét ở chỗ các anh, nó bị trục trặc về mặt chất lượng.

- Bị vấn đề gì về mặt chất lượng vậy?

- Có tạp âm, đồng thời âm lượng khi lớn khi nhỏ.

- Cho tôi xem hóa đơn của chị.

- Đây.

- Chị mua máy hôm thứ ba tuần trước, hôm nay là thứ tư rồi, quá 7 ngày, chúng tôi không thể cho chị trả hàng lại, nhưng có thể đổi cho chị một chiếc máy mới.

- Nếu như máy cát-xét mới lại bị trục trặc về vấn đề chất lượng nữa thì làm sao?

杨兰：如果新换的录音机再出现质量问题怎么办？

服务员：我给您开一个发票，您可以拿这张发票回来退或者换。

杨兰：好，谢谢您。

服务员：欢迎再来，再见。

Chúng tôi viết hóa đơn cho chị, chị có thể mang hóa đơn này đến đây để trả lại hàng hoặc đổi cái mới.

- Vâng, cảm ơn anh.

- Rất mong được đón tiếp chị.

Tạm biệt.

二、谈动感电影

2. NÓI VỀ PHIM BA CHIỀU

杨兰：张林，听说昨天你们去动感影院看动感电影了，感觉怎么样？

张林：简直太棒了，屏幕有一面墙那么大，观众坐在椅子上，身上都系着安全带。

杨兰：影片的内容是什么？

张林：是火山爆发时的场面。一会儿你觉着整座山向你压过来，一会儿你又觉得你会一下子掉进万丈深渊里，还有恐龙张着大

- Trương Lâm, nghe nói hôm qua các bạn đã đến rạp chiếu phim xem phim ba chiều, cảm giác thế nào?

- Thật là tuyệt vời, màn hình to bằng một bức tường, khán giả ngồi trên ghế, trên người có buộc dây an toàn.

- Nội dung của phim là gì?

- Cảnh tượng khi núi lửa bùng nổ. Có lúc bạn cảm thấy cả ngọn núi đè lên mình, có lúc bỗng nhiên cảm thấy mình bị rơi xuống vực sâu thăm thẳm, còn có khủng long há to miệng giống như muốn nuốt bạn vào.

- Các bạn sợ không?

嘴，好像要把你吞下去。

杨兰：你们害怕吗？

张林：我开始有点儿害怕，最后就不太害怕了。最有意思的是，椅子能随着画面上下左右摇动。最可笑的是，王英一直闭着眼不敢看！

杨兰：听你这么一说，真的很有意思。哎，看动感电影对观众有什么特别的要求吗？

张林：当然有。五岁以下的儿童不能观看，还有像心脏病、精神病患者也禁止入内。

- Lúc bắt đầu tôi có phần hơi sợ, cuối cùng thì không còn sợ nữa. Điều thú vị nhất chính là ghế có thể chuyển động lên xuống và qua lại như trong cảnh phim. Điều buồn cười nhất là Vương Anh cứ nhắm mắt mãi không dám xem!

- Nghe bạn nói như thế quả thật rất thú vị. À, xem phim ba chiều có yêu cầu gì đặc biệt đối với khán giả không?

- Đương nhiên có. Trẻ em dưới 5 tuổi không được xem, những người bị bệnh tim, bệnh thần kinh cũng cấm không cho vào.

三、预防感冒的办法

3. NHỮNG BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA CẢM MẠO

为预防感冒的传播，医生向人们提了以下建议：

一、与患咳嗽和打喷嚏的人保持距离；

二、在封闭的空间内工作

- Để phòng tránh bị lây nhiễm bệnh cảm, các bác sĩ có những đề nghị sau đây đối với mọi người:

1. Giữ khoảng cách đối với những người đang bị ho và hắt hơi.

或学习应多喝水;

三、常洗手, 尽量不让手接触眼睛和鼻子;

四、经常对洗碗布进行消毒;

五、晚上睡好觉;

六、注意饮食, 每天坚持吃两次水果和三次蔬菜;

七、经常运动。

2. Làm việc hoặc học tập ở nơi không thông thoáng phải nên uống nhiều nước.

3. Thường xuyên rửa tay, cố gắng không dùng tay tiếp xúc với mắt và mũi.

4. Thường xuyên diệt khuẩn khăn rửa chén.

5. Buổi tối ngủ thật ngon.

6. Chú ý đến ăn uống, mỗi ngày duy trì ăn trái cây hai lần, và ăn rau ba lần.

7. Thường xuyên vận động.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题, 在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案:

1. 我上个星期在你们这儿买了一台录音机, 出现了质量问题。

问: 这句话是什么意思?

2. 您是在上星期二买的, 已经超过一个星期了, 只能换不能退。

问: 这句话是什么意思?

3. 买一套西服, 赠一条领带和一件衬衣。

问：下面什么东西不用花钱？

4. 一开学就要先交五千元钱，论文答辩的时候再交三千元钱。

问：论文答辩的时候要交多少钱？

5. 五岁以下儿童不能看动感电影，还有像心脏病和精神病患者也禁止入内。

问：什么人不能看动感电影？

6. 我感冒了，所以我今天戴上了口罩。

问：说话人为什么戴口罩？

7. 昨天晚上我应该预习的，但是我太困了。

问：说话人是什么意思？

8. 今天我妹妹要来，所以我不能去打篮球了。

问：他今天不能打篮球是因为——

9. 今天是办理入学手续的最后一天，所以今天我必须去。

问：他必须去是因为_____

10. 如果周末去那家商店买东西，可以打八折。

问：这句话是什么意思？

第十三课 逛商店

第一部分 课文

一、那条裙子怎么样

1. CHIẾC VÁY ĐỎ THẾ NÀO

女人：你看那条裙子怎么样？看，就是那条红色的连衣裙。

男人：不错。

女人：红色的是不是太土气了？你说那条黑色的好看吗？

男人：还可以。

女人：你也给个建议嘛，老这样心不在焉的！

男人：我什么时候心不在焉了？我不是说还可以吗？

女人：每次跟你出来逛商店都要吵架。算了，算了，我不买了还不行吗？

男人：我可没说不让你买

- Anh thấy chiếc váy kia thế nào? Xem kia, chiếc váy liền màu đỏ đấy.

- Được đấy.

- Màu đỏ có phải quê lắm không? Anh thấy chiếc màu đen kia có đẹp không?

- Cũng được.

- Anh cũng cho ý kiến chứ, tâm hồn cứ đề đầu đầu đấy.

- Tâm hồn anh đề đầu đầu hồi nào chứ? Không phải anh đã nói cũng được đó sao?

- Lần nào đi dạo cửa hàng với anh cũng có cái cọ. Thôi đi, thôi đi. em không mua nữa được không?

- Anh đâu có nói không cho em mua. Này, đi dạo cả buổi sáng rồi, em có mệt không? Chúng ta lên nhà hàng ở tầng 5 uống một

呀。哎，逛了一上午了，你累不累呀？咱们去五楼快餐店喝点儿冷饮，歇一会儿再逛，行吗？

女人：要去你自己去，我可不去。

男人：看，又要小孩子脾气了不是？这样吧，你自己逛着，看好了要买东西，到五楼来叫我。

女人：结婚都八年了，你就没陪我痛痛快快逛过一次商店。

男人：你看，还在生气是不是？今天从九点到十二点，都逛了三个钟头了，还不痛快啊？

女人：好了，不跟你说了，你去五楼歇着吧，等一会儿我去找你。

chút thức uống lạnh gì đấy, nghỉ một hồi rồi đi dạo tiếp, được không?

- Muốn đi thì anh tự đi đi, em không đi đâu.

- Xem kia, em lại giờ trò trẻ con nữa rồi phải không? Thế này nhé, em cứ tự đi xem đi, chăm được những thứ em muốn mua thì lên lầu 5 gọi anh.

- Lấy nhau đã 8 năm rồi, anh chưa hề đưa em đi dạo các cửa hàng cho thoải mái một lần.

- Em xem, còn giận anh nữa à? Hôm nay chúng ta đã dạo hết 3 tiếng đồng hồ rồi, từ 9 giờ sáng đến 12 giờ trưa mà vẫn chưa thoải mái sao?

- Thôi đi, em không nói với anh nữa, anh lên lầu năm nghỉ đi, đợi một chút nữa em sẽ tìm anh.

二、在饭店

2. Ở NHÀ HÀNG

服务员：请问，您几位？

男人：两位。

服务员：请二位到六号桌就座。这是菜谱，请点菜。

男人：喜欢吃什么？你点吧。

女人：要个鱼香肉丝，再要一个鸡蛋汤。

男人：这个饭店的海鲜不错，要份大虾吧，再要一个红烧鲤鱼。

女人：我们先要这些吧，不够再点。

服务员：请问，二位喝什么酒？

男人：你喝点儿啤酒，行吗？

女人：我不想喝，给我来个可乐吧。

男人：好，来一瓶啤酒、一个可乐。

女人：呵，这菜的味道还真不错！来，这儿就是比马路对面那家好。

男人：那还用说。

- Xin hỏi, các anh có mấy người vậy?

- Hai người.

- Mời hai anh đến bàn số 6. Đây là thực đơn, mời gọi món ăn.

- Em thích dùng gì? Con cứ gọi.

- Cho một đĩa đậu hủ chiên, cho thêm một tô canh trứng.

- Hải sản của quán này rất ngon, cho một phần tôm hùm và một phần cá chép kho.

- Trước hết lấy những thứ này đi, không đủ sẽ gọi thêm.

- Xin hỏi, anh chị uống rượu gì?

- Em uống một chút bia được không?

- Em không thích uống bia, cho em chai cô ca đi.

- Vâng, một chai bia và một cô ca.

- À, mùi vị của món này cũng ngon đấy, chỗ này ngon hơn chỗ đối diện bên kia đường.

- Chắc chắn rồi.

三、消费调查

2. ĐIỀU TRA VỀ CHI PHÍ TIÊU DÙNG

最近，英国一家报纸对世界 28 个国家和地区的主要城市家庭消费品与服务价格进行了比较和调查。结果显示，如果把美国纽约的生活费用定为 100%，那么日本东京的生活费用指数最高，名列第一，莫斯科名列第二，中国香港地区为第三位，中国北京市排在第七位。

Gần đây một tờ báo của Anh đã tiến hành điều tra và so sánh những sản phẩm tiêu dùng và giá ca dịch vụ đối với các gia đình tại những thành phố chủ yếu của 28 quốc gia và khu vực trên thế giới. Kết quả cho thấy, nếu xem chi phí sinh hoạt tại thành phố New York của Mỹ là 100%, vậy thì chỉ số chi phí sinh hoạt tại Tokyo của Nhật là cao nhất, xếp đầu bảng, thành phố Mát-cơ-va đứng thứ 2, Hương Cảng của Trung Quốc đứng thứ 3, thành phố Bắc Kinh của Trung Quốc đứng hàng thứ 7.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 你老这样心不在焉的。

问：在这里的“老”是什么意思？

2. 算了，算了，我不买了还不行吗？

问：说话人是什么语气？

3. 他听了这句话，脸色变得很难看。

问：这里的“脸色很难看”是什么意思？

4. 他办事总是这么拖拖拉拉的。

问：这句话是什么意思？

5. 听说女儿比妈妈还漂亮呢。

问：这句话是什么意思？

6. 我的钱不够买两件衣服，我得先去银行。

问：说话人可能去银行干什么？

7. 我昨天交了七十块钱的房租，二十块钱的煤气费，三十五块钱的电费。

问：煤气费是多少钱？

8. 我们厂连工资都快发不出来了。

问：他们厂情况怎么样？

9. 我洗完碗以后才看电视。

问：说话人的意思是什么？

10. 天天做饭，都烦死我了。

问：说话人不喜欢什么？

第十四课 在医院

第一部分 课文

一、在医院

1. Ở BỆNH VIỆN

大夫：你哪儿不舒服？

病人：我肚子疼。

大夫：什么时候开始的？

病人：昨天晚上，一晚上起来五六次。

大夫：还有什么症状？呕吐吗？

病人：不呕吐，头有点儿疼。

大夫：昨天晚上你吃什么东西了？

病人：我昨天晚上在饭店吃的饭，要了一个鱼，那鱼有点儿不新鲜了。

大夫：可能是那鱼有问题。

病人：大夫，要打针吗？

- Anh bị khó chịu chỗ nào?

- Tôi bị đau bụng.

- Bắt đầu bị đau từ khi nào?

- Từ tối hôm qua. Cả đêm phải thức dậy năm sáu lần.

- Còn triệu chứng gì nữa không? Có bị ói không?

- Không bị ói, nhưng hơi bị đau đầu.

- Tối hôm qua anh đã ăn gì?

- Tối hôm qua tôi ăn cơm ở nhà hàng, gọi một con cá, con cá đó không được tươi lắm.

- Có thể con cá đó có vấn đề.

- Thưa bác sĩ, có cần phải tiêm thuốc không? Có phải tiêm thuốc mới mau khỏi bệnh không?

- Truyền dịch đi, bổ sung thêm

是不是打针好得快一些？

大夫：输液吧，补充补充体内失去的水分。

病人：那要多长时间？

大夫：大概要三个小时。我再给你开点儿药，这种药一天吃三次，每次吃两片。另外，饮食上注意吃容易消化的东西，像小米稀饭、面条啦，暂时不要吃油腻的东西。

病人：谢谢您，大夫。

大夫：不客气。

phần nước mà cơ thể bị mất.

- Vậy phải mất bao lâu vậy?

- Khoảng ba tiếng đồng hồ. Tôi sẽ cho anh uống thêm thuốc, loại thuốc này mỗi ngày uống ba lần, mỗi lần uống hai viên. Ngoài ra anh phải chú ý dùng những thức ăn dễ tiêu hoá, như cháo loãng, mì sợi gì đấy, tạm thời không dùng những món có nhiều dầu mỡ.

- Cảm ơn bác sĩ.

- Không có chi.

二、我对保险没兴趣

2. TÔI KHÔNG THÍCH NGÀNH BẢO HIỂM

业务员：请问王平先生在吗？

王平：我就是，请问您是哪位？

业务员：噢，王先生，打扰了。我是保险公司的业务员。

王平：对不起，我对

- Xin hỏi, ông Vương bình có ở nhà không vậy?

- Là tôi đây, xin hỏi quý danh của anh?

- Ô, chào ông Vương, xin lỗi đã làm phiền ông. Tôi là nhân viên kinh doanh của công ty bảo hiểm.

- Xin lỗi anh, tôi không quan

保险没兴趣。

业务员：王先生，我们对以前没机会见过的东西，不可能在第一次听到的时候马上产生兴趣的，对参加保险也一样，这也是我为什么给您打电话的原因。请问，我可以在明天上午九点去拜访您吗？

王平：对不起，明天上午我很忙，没空儿。

业务员：我想请教您什么时候有空？不知您星期三下午，或者星期四下午方便不方便？

王平：那星期四下午三点你来一趟吧。

业务员：谢谢您，星期四下午见。

tâm đến bảo hiểm.

- Thưa ông, đối với những gì mà trước đây chúng ta chưa có cơ hội gặp qua, thì không thể khi nghe lần đầu tiên sẽ cảm thấy hứng thú ngay. Tham gia bảo hiểm cũng như thế, đây cũng chính lý do mà chúng tôi điện cho ông. Xin hỏi, tôi có thể đến thăm ông vào 9 giờ sáng mai không vậy?

- Xin lỗi, sáng mai tôi rất bận không có rảnh.

- Xin cho hỏi, khi nào thì ông có thời gian vậy? không biết chiều thứ 4 hoặc là chiều thứ 5 có tiện cho ông không vậy?

- Vậy thì 3 giờ chiều ngày thứ 5 mời anh đến.

- Cảm ơn ông, xin hẹn gặp ông vào chiều thứ 5.

三、推销

3. KINH DOANH VÀ TIẾP THỊ

一个没有经验的房地产推销员问他的老板，是否可以给一个愤怒的顾客退款，因为这个顾客发现，他买的一块地在水下。老板骂道：“哪有像你这样的推销员？去说服他并卖给他一条船。”

Một nhân viên kinh doanh và tiếp thị nhà đất chưa có kinh nghiệm hỏi ông chủ của mình có thể trả lại tiền cho một người khách đang giận dữ không, bởi vì ông ta phát hiện, miếng đất mà mình mua nằm ở dưới mặt nước. Ông chủ mắng rằng: “Sao lại có những nhân viên kinh doanh và tiếp thị như anh chứ? Hãy thuyết phục và bán cho ông ta một chiếc thuyền.”.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 俗话说：“一分价钱一分货”。

问：这句话是什么意思？

2. 这种药一天吃三次，每次吃两片。

问：下面哪句话是正确的？

3. 这次出差要带一架照相机、两件衣服和两千元钱。

问：下面什么东西没有谈到？

4. 我们对自己以前没有机会见过的东西，不可能马上产生兴趣的。

问：为什么不能马上产生兴趣？

5. 这次张教授一共招三名博士研究生，小王考了个第二名。

问：小王考上什么了？

6. 身高减去一百等于标准体重，老张身高一米六五，不太胖。

问：老张的标准体重应该是多少？

7. 这件衣服好是好，就是贵了点儿。

问：这句话是什么意思？

8. 哪有你这么说话的？

问：说话人是什么口气？

9. 明天我们有个聚会，你不会不来吧？

问：这句话是什么意思？

10. 我如果有时间，早就去旅行了。

问：说话人是什么意思？

第十五课 你去过济南吗

第一部分 课文

一、你去过济南吗

1. BẠN TỪNG ĐI TẾ NAM CHƯA

王涛：杨兰，你去过济南吗？

杨兰：当然，济南是有名的泉城，山美，水美，景色也美。

王涛：我也想去看看，但不知坐车方便不方便？

杨兰：怎么不方便？坐火车八个小时就到了。王涛，你应该去。

王涛：你一个人去的吗？

杨兰：我和李明一起去的。不过，我们那次用了二十八个小时才到济南。

王涛：火车晚点了？

杨兰：我和李明一上火

- Dương Lan, bạn từng đi Tế Nam chưa?

- Đương nhiên rồi, Tế Nam có Tuyền Thành nổi tiếng, núi, sông và phong cảnh đều đẹp.

- Tôi cũng muốn đến đó xem, nhưng không biết đi xe có tiện không?

- Sao lại không tiện, đi xe lửa 8 tiếng sẽ đến. Vương Đào, bạn nên đi cho biết.

- Một mình bạn đi à?

- Tôi cùng đi với Lý Minh. Nhưng mà lần đó chúng tôi đi Tế Nam phải mất đến 28 tiếng đồng hồ.

- Xe lửa đến trễ à?

- Tôi và Lý Minh vừa lên xe xong thì ngủ quên ngay, khi xe từ Thanh Đảo quanh về Tế

车就睡着了，醒的时候车已经到青岛了。没办法，我们不得不再从青岛坐车返回济南。

王涛：哈，你们也太马大哈了。

Nam.

thức dậy thì xe đã đến Thanh

Đào rồi. chẳng còn cách nào

khác, chúng tôi đành phải ngồi

- Há, các bạn quá sơ ý rồi.

二、谈演员

2. BÀN VỀ CHUYỆN DIỄN VIÊN

丁丽：哎，小英，快来看呀，孟丽君！

小英：在哪儿？

丁丽：唉呀，过去了，谁让你不早来呢？（此句应读出责备的语气）

小英：孟丽君很长时间没有出来了。

丁丽：可不，听说她和王侠结婚后就去度蜜月了。看来他们在外边过得不错，红光满面的。

小英：丁丽，在中国的演员中，我最喜欢孟丽君了。她不像别的演员一样

- Này, Tiểu Anh, bạn mau đến đây, Mạnh Lệ Quân kia.

- Ở đâu?

- Ài Chà, qua mất rồi, ai bảo bạn không đến mau?

- Mạnh Lệ Quân lâu lắm rồi không thấy xuất hiện.

- Đúng vậy, nghe nói sau khi lấy Vương Hiệp rồi thì đi hưởng tuần trăng mật. Xem ra họ ở bên ngoài cũng rất thoải mái, mặt mày tươi tắn.

- Định Lê, trong số những diễn viên của Trung Quốc thì tôi thích Mạnh Lệ Quân nhất. Cô ấy không giống những diễn viên khác chỉ có một gương mặt đẹp mà thôi.

只有漂亮的脸蛋儿。

丁丽：是啊，只可惜她没和方伟结婚，要不然，一个演一个导，多好啊！

小英：中国的导演中，方伟也算是数得着的了。

丁丽：唉，真可惜！

- Chỉ đáng tiếc là cô ấy không lấy Phương Vĩ, nếu không thì một người là diễn viên, một người là đạo diễn thì thật tuyệt.

- Trong số đạo diễn Trung Quốc thì Phương Vĩ cũng là người có hạng đấy.

- Ôi, thật đáng tiếc.

三、什么职业最好

3. NGHỀ GÌ LÀ HAY NHẤT

小明的妈妈是个医生，所以妈妈常说：“世界上再没有比医生更好的职业了，每个人生病后都得来看医生。”爸爸是个教师，爸爸不同意妈妈的观点，爸爸说：“人们都把教师比作人民的园丁，可见教师是最光荣的了。

每个成功者背后，几乎都可以找到一个很好的老

Mẹ của bạn Minh là một bác sĩ, cho nên bà thường nói: “Trên thế giới này không có nghề gì tốt hơn nghề bác sĩ, mọi người sau khi bị bệnh đều tìm đến bác sĩ.”. Bố của bạn ấy là giáo viên, bố không đồng ý với quan điểm của mẹ. Ông ấy nói: “Mọi người đều xem giáo viên như là người chăm sóc vườn vậy, điều này cho thấy nghề nhà giáo là vinh quang nhất. Sau lưng những người thành công dường như đều có thể tìm thấy một người thầy rất giỏi.

师。”当售货员的姐姐却说：“我觉得售货员才是伟大的，他为来这里的每一个人服务，而且总是面带微笑。”每到此时，小明都会说：“我长大后一定当个厨师，因为，一个人如果三天不吃饭的话，你们说的这些事情就都不用做了。”

Người chị là nhân viên bán hàng thì lại nói: “Con cảm thấy nhân viên bán hàng mới là vĩ đại nhất, anh ta phục vụ cho từng người đến đây, đồng thời con luôn mỉm cười nữa.” Mỗi lần đến lúc này, bạn Minh đều sẽ nói: “Sau này con lớn lên sẽ làm một đầu bếp, bởi vì nếu một người mà ba ngày không ăn cơm thì những việc mà mọi người đã nói cũng không cần phải làm nữa.”.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 男：杨兰，你去过济南吗？

女：当然去过。

男：我也想去，但不知道坐车方便不方便？

女：怎么不方便？坐火车八个小时就到了。

问：坐车去济南方便不方便？

2. 男：哎，从北京到天津要几个小时？

女：我也不太清楚。大概一个多小时就到了。

男：才一个多小时。

问：“才一个多小时”是什么意思？

3. 男：你们去济南时火车晚点了吗？

女：比晚点更糟。我和李明一上车就睡着了，醒的时候火车已经到终点站青岛了，我们不得不再坐车返回济南。

问：“我们一上车就睡着了”告诉我们什么？

4. 男：小王，这次去徐州旅行，你去吗？

女：本来我不想去，可老师说每个人都得去，我不得不去了。

问：“我不得不去了”是什么意思？

5. 男：小丽，快来看呀，孟丽君。

女：在哪儿？

男：唉呀，过去了，谁让你不早来呢？

问：“谁让你不早来呢？”是什么语气？

6. 男：小英，你喜欢哪个演员呢？

女：我最喜欢孟丽君了，她不像别的女演员那样只有漂亮的脸蛋儿。

问：孟丽君漂亮吗？

7. 男：孟丽君和王侠结婚了，你知道吗？

女：怎么不知道？真可惜，她怎么不和方伟结婚呢？

男：是啊，在中国的导演中，方伟也算是数得着的了。

问：方伟是怎样的导演？

8. 男：妈妈，你认为什么职业最好？

女：我觉得再没有比医生更好的了。

问：“再没有比医生更好的了”是什么意思？

9. 女：小明，明天晚上的晚会你参加吗？

男：李方去，我就去。

女：李方病了，可能去不了了。

问：小明明天去参加晚会吗？

10. 男：李方，你来中国多长时间了？

女：我来中国一年了。你呢，王涛？

男：我刚来半年。才一年你的汉语就说得这么好！

女：哪里，我的汉语还不如阿里的好呢。

问：谁的汉语好？

第十六课 买帽子

第一部分 课文

一、买帽子

1. MUA MŨ

小英：哎，方方，你看那顶帽子怎么样？

方方：还可以。

小英：小姐，请给我看看那顶帽子。方方，我最喜欢帽子了，我都有好几顶了，可一看到帽子还是忍不住要看。

售货员：这种帽子今年挺流行的，卖得特别快。

小英：方方，你看怎么样？挺时髦的吧？

方方：好看是好看，就是颜色太鲜艳了。小英，你问问有别的颜色的吗？

小英：我喜欢鲜艳的东西。不过，这顶帽子有点

- Này, Phương Phương, bạn thấy chiếc mũ kia thế nào?

- Được lắm.

- Chị ơi, vui lòng cho tôi xem chiếc mũ kia. Phương Phương, tôi thích nhất là mũ, tôi đã mua nhiều mũ rồi, vậy mà hề trông thấy mũ vẫn không chịu được cứ muốn xem.

- Kiểu mũ này đang thịnh hành năm nay đây, bán rất chạy.

- Phương Phương, bạn thấy thế nào? Rất mới phải không?

- Đẹp thì có đẹp đây, nhưng mà màu nổi quá. Tiểu Anh, bạn hỏi xem có màu nào khác không?

- Tôi thích những thứ có màu sáng. Nhưng mà chiếc mũ này hơi to, có chiếc nào nhỏ hơn một chút không?

儿大，有小一点儿的吗？

售货员：有，这顶怎么样？

小英：好，正合适。多少钱？

售货员：三十四块。

小英：啊！糟糕，我没带钱包。

方方：如果你明天请我吃饭，我就借钱给你。

小英：也只好这样了。

- Có, chiếc này thế nào?

- Được rồi, vừa lắm. Bao nhiêu tiền vậy?

- Ba mươi bốn đồng.

- Ô, tiêu rồi, tôi không mang theo ví tiền.

- Nếu như ngày mai bạn mời tôi đi ăn cơm thì tôi sẽ cho bạn mượn.

- Cũng đành vậy thôi.

二、去小李家做客

2. ĐẾN THĂM NHÀ TIỂU LÝ

小李：喂，是方明吗？我是小李，明天是星期天，我想请你到我家来玩儿。行吗？

方明：行是行，可我不知道你家在哪儿呀。

小李：我家住中医学院宿舍，很好找。你先坐 11 路汽车到人民商场下车，再倒 18 路到四海香酒楼，下车后往前走不远，有一个

- A lô, Phương Minh đó phải không? Tiểu Lý đây, ngày mai là chủ nhật, tôi muốn mời bạn đến nhà tôi chơi, được không?

- Được thì được rồi, nhưng mà tôi không biết nhà bạn ở đâu?

- Nhà tôi ở ký túc xá học viện Đông Y, rất dễ tìm. Bạn ngồi xe buýt tuyến đường số 11 đến Trung tâm thương mại Nhân Dân thì xuống xe, sau đó sang xe tuyến đường số 18 đến nhà hàng Tứ Hải Hương. Sau khi

菜市场，穿过菜市场，向右拐，看到路口再向左拐，向前走 100 米，有一个书店，书店的对面又是一个菜市场，穿过菜市场，有一座很高的楼，旁边的那座楼就是我家的楼了。我住 6 楼，3 单元，606 房.....

方明：算了，算了，这还好找啊？恐怕我早起出发，走到你的家天已经黑了。我还是打的去吧。

小李：也好，我在楼下等你。

xuống xe bạn đi về phía trước không xa có một chợ thực phẩm, bạn băng qua chợ thực phẩm rồi quẹo về bên phải, trông thấy đầu đường thì quẹo tiếp sang bên trái, sau đó đi thẳng về phía trước 100 mét sẽ có một nhà sách, đối diện với nhà sách là một chợ thức ăn nữa, bạn băng qua chợ thức ăn đó sẽ có một tòa nhà rất cao, tòa nhà bên cạnh đó chính là tòa nhà tôi đang ở. Tôi sống ở phòng 606, lô 3, tòa nhà số sáu.

- Đủ rồi, đủ rồi, vậy mà dễ tìm hả? Sợ rằng tôi dậy sớm để đi, đến được nhà bạn thì trời đã tối. Tốt hơn là tôi ngồi taxi đi.

- Tôi sẽ ở dưới lầu chờ bạn.

三、小明的信

3. THƯ CỦA TIỂU MINH

妈妈让小明去吃饭，小明说他正在写信，不能吃饭。妈妈很奇怪，因为小明从来也没写过什么信。

Mẹ của Tiểu Minh bảo nó đi ăn cơm, nhưng nó nói đang viết thư, không thể ăn cơm được. Mẹ nó nghe xong rất ngạc nhiên, bởi vì từ trước đến nay

妈妈问小明：“你在给谁写信呢？”“给姑姑。”小明回答。妈妈马上明白了小明是想请姑姑来参加他的生日晚会。妈妈走到小明身后，发现信纸上写着：“亲爱的姑姑，谢谢你送给我的生日礼物，我希……”妈妈说：“姑姑今年并没送你什么生日礼物啊！”小明说：“我知道，我只是想告诉姑姑，去年她送了我生日礼物，我到现在还很高兴呢！”

Tiểu Minh chưa hề viết thư gì. Mẹ nó bèn hỏi: “Con đang viết thư cho ai vậy?”. Tiểu Minh đáp: “Con viết thư cho cô của con.”. Mẹ của Tiểu Minh liền hiểu ngay là nó muốn mời cô đến dự đêm sinh nhật của nó. Mẹ của Tiểu Minh bước đến phía sau nó, thấy nó viết trong thư rằng: “Cô thân mến, cảm ơn cô tặng món quà sinh nhật cho con, con hi vọng rằng ...”. Mẹ nó liền nói: “Năm nay cô con sẽ không tặng quà sinh nhật gì cho con đâu!”. Tiểu Minh đáp: “Con biết rồi, con chỉ muốn nói cho cô ấy biết là món quà sinh nhật mà cô ấy tặng cho con hồi năm ngoái, đến bây giờ con cũng còn rất vui!”

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 男：小英，你看这件衣服怎么样？

女：好是好，就是太时髦了。

问：那件衣服怎么样？

2. 女：小明，今天下午你陪我去书店好吗？

男：不行，今天下午我想看书。

女：去吧，求你了。

男：如果你先陪我去商店，我就陪你去书店。

女：好吧，一言为定。

问：女的下午要去什么地方？

3. 男：小英，听说你学游泳了？

女：是啊，可就是没有人教我，所以进步很慢。

男：这好说，等我有时间时，我来教你。

女：得了吧，恐怕你有时间教我时，我已经成了老太婆了。

问：“恐怕你有时间教我时我已经成了老太婆了”是什么意思？

4. 女：昨天下午我陪我妈逛商店去了，我妈非让我买顶帽子不可。

男：买了么？

女：我都有好几顶了，还买帽子做什么？

问：女的昨天买帽子了吗？

5. 男：小英，我放歌曲给你听吧，陈星的，非常好听。

女：这还好听啊？

问：女的觉得陈星的歌怎么样？

6. 男：方方，你看这件衣服不错，颜色也很好，就是贵了点儿。

女：只要衣服的式样好，贵一点就贵一点吧。

问：女的买衣服时最注意什么？

7. 女：小明，你家是住泉城路 40 号吗？

男：对，你到百货大楼下车，下车后往前走，邮局的旁边就是。

问：女的可能要去做什么？

8. 小明告诉我，他的家很好找，可我找了半天也没找到。

问：说话人去过小明的家了吗？

9. 女：小明，吃饭了。

男：我正忙着写信，顾不得吃饭。

女：再忙也得先吃饭啊！

问：女的是什么意思？

10. 男：小英，听说你昨天买了一件衣服，很漂亮。

女：也就那么回事儿，我妈非让我买，我就买了。

问：女的为什么买那件衣服？

第十七课 喜欢什么

第一部分 课文

一、喜欢什么

1. THÍCH GÌ

老李：老张，买菜了啊？

老张：哪儿啊，冰箱里的饮料快没了，我去买了些饮料。

老李：我瞧瞧，嗨，可乐、雪碧、露露、橙汁还有牛奶。都这么大年纪了，还喜欢喝饮料？小心发胖啊。

老张：现在是孩子们爱喝，老伴儿呢又喜欢喝牛奶，我就一起买来了。

老李：原来你还是个模范丈夫呢。

老张：也不能这么说，我在家也就买买饮料什么的。不瞒你说，打从买了

- Ông Trương, đi mua thức ăn à?

- Đâu có, thức uống trong tủ lạnh hết rồi, tôi đi mua một ít ấy mà.

- Để tôi xem nào, ha ha, Cô ca, xuề xệ, lù lù, nước cam và còn có cả sữa bò nữa. Tuổi tác lớn thế này rồi mà còn thích uống những thức uống này à? Cần thận kéo bị mập lên đấy.

- Hiện nay bọn trẻ chúng thích, bà nhà tôi thì thích uống sữa bò, nên tôi mua luôn một thể.

- Ông quả nhiên là một người chồng gương mẫu đấy.

- Cũng không thể nói như thế, tôi ở nhà cũng mua một ít thức uống gì đấy. Chẳng đâu gì anh, từ sau khi mua tủ lạnh, trong nhà chưa bao giờ thiếu thức

冰箱以后，家里就没断过饮料。打开冰箱看看，里面有各种饮料，心里就舒服，没饮料，不舒服。

老李：哦，我明白了，敢情你现在不是喜欢喝饮料，而是喜欢看饮料。

老张：孩子们也常这样说。

uống. Mở tủ lạnh ra xem mà bên trong có đủ thứ thức uống thì trong lòng cũng cảm thấy dễ chịu, không có thức uống thì khó chịu lắm.

- Ô, tôi hiểu rồi, thì ra bây giờ không phải anh thích uống những thức uống này mà là thích xem thức uống.

- Bọn trẻ cũng thường hay nói như thế.

二、该睡觉了

2. PHẢI ĐI NGỦ THÔI

爸爸：小刚，都几点了，你怎么还不睡觉？

小刚：爸爸，我的数学作业还没做完，怎么能睡？

爸爸：你都做了3个小时了。小刚，听说你们的数学课换老师了？

小刚：可不，要是以前的老师就好了，现在的老师特能留作业，不做吧，又要挨批评。

- Tiểu Cương, đã mấy giờ rồi, sao con còn chưa ngủ nữa?

- Ba ơi, bài tập toán về nhà con vẫn chưa làm xong, làm sao mà ngủ được?

- Con đã làm 3 tiếng đồng hồ rồi. Tiểu Cương, ba nghe nói đã đổi giáo viên toán rồi phải không?

- Dạ phải, nếu là giáo viên trước đây thì tốt hơn, giáo viên

爸爸：你们不能跟老师说
说吗？让他少留点儿作业。

小刚：谁敢说，不说还
好，一说作业更多。幸亏
我们的语文老师不爱留作
业，要不，非把我们累死
不可。（打哈欠）哎哟，困
死我了。

爸爸：唉，现在的高中生
也真够辛苦的。

mới này rất giỏi cho bài tập,
không làm thì lại bị phê bình.

- Các con không thể nói với
thầy sao? Bảo thầy cho ít bài
tập một chút.

- Ai dám nói, không nói còn đỡ,
hễ nói rồi thì bài tập càng nhiều.
May mà giáo viên ngữ văn của
chúng con không thích cho bài
tập về nhà, nếu không thì chúng
con sẽ mệt chết chắc. (ngáp) Ái
cha, buồn ngủ chết đi được.

- Ôi, học sinh trung học phổ
thông bây giờ thật vất vả quá.

三、总理

3. THỦ TƯỚNG

小明上初一的时候，
刚开学，老师就拿出一张
表格让他们填，表格上有
姓名、家长姓名、家长的
工作职位等等，写好了要
交给组长。小明是组长，
大家就都把填好的表格交
给小明。小明随手拿起

Khi Tiểu Minh mới vào
học cấp hai, lúc mới nhập học,
giáo viên lấy ra một bảng biểu
để mọi người điền vào, trên
bảng này có ghi họ tên, họ tên
phụ huynh, công việc và chức
vụ của học sinh, viết xong rồi
nộp cho tổ trưởng. Tiểu Minh là
tổ trưởng, mọi người đều nộp
bảng mà mình đã điền xong cho
Tiểu Minh. Tiểu Minh thuận

张一看，可不得了，一位同学的爸爸的工作职位是“总理”，小明连忙去问他：“你爸爸是哪国总理呀？”那位同学被问得莫名其妙。小明连忙将表格递给他看，他顿时笑了起来。原来他把总经理写成了总理，闹了个笑话。

tay cầm một bảng lên xem, thật không thể nào, chức vụ công tác của bố một bạn là “thủ tướng”. Tiểu Minh liền đến hỏi bạn ấy: “Ba của bạn là thủ tướng nước nào vậy?”, bạn ấy bị hỏi mà không hiểu thế nào. Tiểu Minh liền mang bảng mời điền cho bạn ấy xem, bạn ấy bỗng bật cười, thì ra bạn ấy đã viết nhầm từ “tổng giám đốc” thành từ “thủ tướng” nên đã tạo ra một câu chuyện cười.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 都这么大年纪了还喜欢喝饮料？小心发胖啊！

问：说话人是什么意思？

2. 原来你不喝啤酒啊，早知道我就不买了。

问：说话人是什么意思？

3. 小红她们结婚都三年了，怎么还没要孩子？

问：说话人是什么意思？

4. 女：老张，又去下棋了？

男：哪儿啊，没那个福气了。打从有了这个小孙子，一天到晚就得围着他转啦。

问：老张现在做什么呢？

5. 女：小刚，都几点了，你怎么还不睡觉？

男：我的数学作业还没做完，怎么能睡？

问：女的觉得现在的时间——

6. 女：小刚，听说你们换老师了？

男：可不，要是以前的老师就好了，现在的老师特能留作业。

问：小刚有可能更喜欢哪个老师？

7. 女：王朋，你们的新老师怎么样？

男：谁知道？该管的事情不管，不该管的事情又管开了没完。

问：王朋觉得新来的老师怎么样？

8. 女：老王，买什么好吃的啦？

男：也没买什么，就是些苹果呀、梨呀的。孩子们爱吃，我就买了一些。

女：嗨，还没买什么？你快把人家水果店都搬来了。

问：你“快把人家水果店都搬来了”是什么意思？

9. 女：小刚，怎么啦，老师批评你了吧？

男：什么呀！我们老师批评谁也不会批评我呀。我这个学习尖子，他喜欢还喜欢不过来呢，哪舍得批评？
问：小刚的话什么意思？

10. 男：李方，你们的新老师怎么样？

女：要说我们的新老师啊，比以前的那个老师还好。

问：李方觉得哪个老师好？

第十八课 今天天气怎么样

第一部分 课文

一、今天天气怎么样

1. HÔM NAY THỜI TIẾT THẾ NÀO

小张：小李，你听天气预报了吗？

小李：噢，小张呀，我听了。

小张：今天天气怎么样？

小李：气温降下来了，可能今天就凉快了。

小张：是啊，也该凉快凉快了，昨天都快热死了。

小李：这儿七八月份就是热。

小张：那今天为什么能凉快呢？

小李：昨天夜里一场大雨，气温还不降下来？

小张：今天多少度？

小李：最高气温三十二，最低气温二十五度。

- Tiểu Lý, bạn có nghe dự báo thời tiết không?

- Ô, Tiểu Trương đấy à, tôi có nghe.

- Hôm nay thời tiết thế nào?

- Nhiệt độ đã giảm xuống, có thể hôm nay sẽ mát mẻ.

- Đúng vậy, cũng phải mát mẻ một chút chứ, hôm qua nóng chết đi được.

- Ở đây vào tháng 7 và tháng 8 thì nóng.

- Vậy thì hôm nay tại sao lại mát mẻ vậy?

- Tối hôm qua có một trận mưa to, nhiệt độ còn không giảm à?

- Hôm nay bao nhiêu độ?

- Nhiệt độ cao nhất là 32 độ, thấp nhất là 25 độ.

小张：有风吗？

- Có gió không?

小张：没有。

- Không có.

二、看电影

2. XEM PHIM

张萍：丁丽，听说昨天晚上你去看电影了？

- Nghe nói tối hôm qua bạn đã đi xem phim?

丁丽：噢，是张萍呀，你怎么知道的？

- Ô, là Trương Bình đấy à, sao bạn biết vậy?

张萍：是李修萍告诉我的，她说她买了票，可又不想去了，就把票给你了。昨天的电影怎么样？

- Lý Tu Bình nói cho tôi biết, bạn ấy nói đã mua vé, nhưng lại không muốn đi, nên đã mang vé đó cho bạn. Phim hôm qua thế nào?

丁丽：咳，甭提了。不提还好，一提我就生气。

- Thôi, đừng nhắc đến, đừng nhắc đến còn hơn, hể nhắc đến là tôi lại nổi giận.

张萍：怎么啦？

- Tại sao vậy?

丁丽：本来我不怎么爱看电影，可修萍给我票的时候说是一部很好的电影。我想看看也行，就去了。

- Tôi vốn chẳng thích xem phim cho lắm, nhưng khi Tu Bình mang vé cho tôi, bạn ấy còn nói đó là một bộ phim rất hay. Tôi nghĩ rằng thôi thì xem cũng được nên mới đi.

张萍：结果怎么样？

- Kết quả thế nào?

丁丽：李修萍说电影七点半开演，我六点半就吃完

- Lý Tu Bình nói phim 7 giờ rưỡi sẽ bắt đầu chiếu, 6 giờ

饭了。下楼后发现没带车钥匙，上楼拿了车钥匙，就往电影院赶。到电影院发现，拿钥匙时又把票放在桌子上忘拿了，只好再回家拿票。等我拿了票回来，正好八点。我跑到电影院门口，可发现电影已经散了。

张萍：你拿票的时间太长了？

丁丽：哪儿啊，人家是六点半开演。

ruồi tôi đã ăn cơm xong. Sau khi xuống lầu mới phát hiện mình quên mang theo chìa khóa xe, tôi quay lên lầu lấy chìa khóa xe và chạy thẳng đến rạp chiếu bóng. Đến rạp chiếu bóng rồi mới hay rằng khi lấy chìa khóa mình đã bỏ quên tấm vé trên bàn mà quên mang theo, tôi đành phải quay về nhà lấy vé. Đợi sau khi lấy vé rồi quay trở lại thì vừa đúng 8 giờ. Tôi chạy đến công rạp chiếu bóng thì thấy phim đã kết thúc.

- Thời gian bạn đi lấy vé quá lâu phải không?

- Đúng có, sáu giờ rưỡi người ta bắt đầu chiếu rồi.

三、助人为乐

3. GIÚP NGƯỜI LÀ NIỀM VUI

上个星期，我去天津出差，我住在一所非常漂亮的旅馆里。四周环境也很不错。晚上我睡不着觉，想下来散散步，当我走到三楼的时候，突然从

Tuần trước tôi đi Thiên Tân công tác, tôi ở tại một khách sạn vô cùng xinh đẹp, môi trường chung quanh cũng rất tốt. Buổi tối tôi không ngủ được bèn đi ra bên ngoài tản bộ, khi tôi đi đến lầu ba thì bỗng

一个房间里传出“救命啊”，“救命啊”的声音。紧接着是一个男人的声音：“不许动，动我就毙了你！”女人哭喊着又说：“请不要杀我吧。”可没等女人把话说完，男人突然大笑起来，紧接着，我听到了一声枪响。我紧张极了，用力地敲响房门，里面传来那个女人的声音：“请进！”我冲进房间，一眼看到那个拿枪的男人，我说：“把枪给我，否则，我马上报警。”可那男人突然笑了，他说：“你一定搞错了，我们是演员，在排练节目。”

nghe tiếng kêu “cứu tôi với! cứu tôi với” từ trong một phòng vọng ra. Tiếp theo là tiếng một người đàn ông: “Không được nhúc nhích, nếu không tao bắn chết!”. Cô gái vừa gào khóc vừa nói: “Xin đừng giết tôi!”. Nhưng cô gái chưa nói dứt lời thì gã đàn ông bật cười lên, tiếp theo đó tôi có nghe một tiếng súng nổ. Tôi vô cùng hồi hộp và gõ mạnh vào cửa phòng, bên trong vọng ra giọng của cô gái: “mời vào!”. Tôi xông vào phòng, vừa trông thấy gã đàn ông đang cầm súng tôi liền nói: “Đưa súng cho tôi, nếu không, tôi sẽ lập tức báo cảnh sát.”. Nhưng gã đàn ông đó bỗng bật cười, anh ta nói: “Chắc là anh đã nhầm rồi, chúng tôi là diễn viên, chúng tôi đang luyện tập các tiết mục.”.

第二部分选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 女：昨天的天气能热死人，今天怎么气温突然降下来了？
男：昨天晚上一场好雨，气温还不降下来？
问：今天气温降下来的原因是什么？
2. 女：这儿的夏天有多少度？
男：也就三十一二度吧。
女：是吗？济南的气温比这儿高五六度呢。
问：济南夏天的气温有可能是多少度？
3. 你们那儿比这儿还冷啊？
问：说话人是什么意思？
4. 男：嗨，小明，昨天的电影怎么样？
女：真出乎我的意料，演员、导演都是第一流的。
问：女的是什么意思？
5. 男：今天晚上我们是去听音乐会呢，还是去看电影呢？
女：上星期看的电影真让人后悔，今天还是听音乐会吧。
问：女的为什么要去听音乐会？
6. 男：小张，你每天几点起床啊？
女：我每天十点睡觉，六点起床，很有规律，不过今天是周末，就晚起了四十五分钟。

问：女的今天大概几点起床？

7. 男：老张，你住的那儿环境挺好的吧？

女：好什么呀，一点都不安静。

问：女的觉得她住的地方怎么样？

8. 女：我们就住在这个旅馆吧，一晚上 30 块钱，环境也不错。

男：住这儿干吗？我们又不是住不起好的。

问：男的是什么意思？

9. 男：小张，想什么呢，这么不高兴？

女：真是烦死我了，白天困得睁不开眼，可一到晚上就来精神了。

问：女的遇到什么问题了？

10. 女：哇，这么漂亮的楼啊！

男：是啊，这是我们这儿最漂亮的楼了，不过一般是住不起的。

问：什么人可以住这座楼？

第十九课 打针

第一部分 课文

一、打针

张萍：李敏，去哪儿啊？

李敏：去医院打针。这不，孩子又病了。

张萍：小丽丽又病了？咳，这孩子三天两头儿的病。你那位怎么没一起来呢？

李敏：他们地铁部门的，哪有时间呀？

张萍：我和你一起去吧？

李敏：不用，我一个人已经惯了。张萍，你去干吗？

张萍：我去商店买点儿东西。

丽丽：妈妈，我不打针。

李敏：乖孩子，打完针，你的病就好了，你就能去幼儿园了。

丽丽：好吧，可我要那个阿姨给我打。

- Lý Mẫn, bạn đi đâu vậy?

- Tôi đi bệnh viện tiêm thuốc. Con tôi lại bị bệnh nữa rồi.

- Tiểu Lệ Lệ lại bệnh nữa à? Bệnh thường gặp của nó đấy mà. Ông xã đâu không cùng đi với bạn?

- Ngành đường sắt của mấy anh làm sao mà có thời gian chứ.

- Tôi đi với bạn nhé?

- Không cần đâu, tôi đã đi một mình quen rồi. Trương Bình, bạn đi đâu vậy?

- Tôi đi cửa hàng mua một ít đồ.

- Mẹ, con không tiêm thuốc đâu.

- Con ngoan, tiêm thuốc xong thì con sẽ khỏi bệnh, vậy là con đi nhà trẻ được rồi.

- Dạ, nhưng mà phải đi đó tiêm thuốc cho con.

李敏：为什么非要那个阿姨打呢？

- Tại sao phải đi đó tiêm mới được?

丽丽：那个阿姨漂亮。

- Bởi vì đi đó xinh đẹp.

二、减肥

2. GIẢM CÂN

王涛：小英，别看书了，都八点了，我们去吃晚饭吧。

- Tiểu Anh, đừng xem sách nữa, tám giờ rồi, chúng ta đi ăn cơm thôi.

小英：王涛，我不想吃，你自己去吧。

- Vương Đào, tôi không muốn ăn, bạn đi một mình đi.

王涛：怎么？你真要减肥吗？

- Sao vậy? Bạn muốn giảm cân à?

小英：那还用说？

- Còn phải hỏi sao?

王涛：减肥也得吃饭呀。

- Giảm cân thì cũng phải ăn cơm chứ.

小英：我有葡萄，听说吃葡萄最能减肥了。

- Tôi có nho rồi, nghe nói ăn nho là giảm cân tốt nhất đấy.

王涛：我明白了，一定是丁丽告诉你的。她减肥的方法最多了。

- Tôi hiểu rồi, chắc chắn là Định Lệ nói cho bạn biết. Phương pháp giảm cân của nó là nhiều nhất đấy.

小英：才不是呢。

- Đúng vậy

王涛：不是才怪呢。不过你千万别像她越减越肥

- Không đúng mới lạ đấy. Nhưng mà bạn nhất định đừng giảm cân giống nó nhé! Hừ, tôi không thể hiểu được con gái

了。咳，我真不明白你们女人，看见巧克力的时候没命地吃，吃完以后又要减肥，何苦呢？

小英：你又不是女人，当然不明白我们女人的心了。

các bạn, khi trông thấy sô cô la thì cứ ăn cho thỏa thích, sau khi ăn xong rồi lại phải giảm cân, tại sao lại khổ như thế chứ?

- Bạn không phải là con gái, đương nhiên bạn không thể hiểu được tâm lý con gái chúng tôi rồi.

三、乞丐

ĂN MÀY

妈妈想念她的外孙女玲玲，所以跑到济南来看我们。三天后我和丈夫一起送她去火车站，因为时间还早，我们只好坐在候车室等候火车的到来。候车室里人很多，乱糟糟的。一个穿着破烂衣服的跛子在人们中间走来走去，希望人们能够给他一些钱。看到他可怜的样子几乎每个人都给了他钱，我和丈夫也不例外。妈妈

Mẹ tôi nhớ Linh Linh là cháu gái của bà, cho nên bà đã đến Tế Nam thăm chúng tôi. Ba hôm sau, tôi và chồng tôi đưa bà đến ga tàu hỏa. Bởi vì vẫn còn sớm, nên chúng tôi đành phải ngồi ở phòng chờ để chờ tàu đến. Trong phòng chờ xe có rất nhiều người và cũng rất lộn xộn. Có một người què ăn mặt rách rưới bước qua bước lại trong đám đông, mong mọi người có thể cho một ít tiền. Trông thấy đáng vè đáng thương đó, hầu như không ai mà không cho ông tiền, tôi và chồng tôi cũng không ngoại lệ.

上车走后，我和丈夫走出候车室，没想到在外边又看到了那个跛子，奇怪的是他一点儿也不跛了，大步地走进了一家豪华饭店。我不明白，他为什么不跛了呢？

Sau khi mẹ tôi lên xe, tôi và chồng tôi bước ra khỏi nhà chờ xe, không ngờ chúng tôi bắt gặp người què đó ở bên ngoài, điều kỳ lạ là ông ta không bị què chút nào, ông ta bước nhanh vào một nhà hàng sang trọng. Tôi không hiểu tại sao ông ta không còn bị què nữa?

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 以前他三天两头朝我这儿跑，可不知为什么，最近他突然不来了。

问：“三天两头朝我这儿跑”是什么意思？

2. 王明生病住院了，我们每个人都去医院看了他，老师也不例外。

问：谁去医院看王明了？

3. 男：小马，我们商量的那件事怎么样了？

女：恐怕不行，我跟我那位一商量他说什么也不同意。

问：女的为什么不能做那件事？

4. 男：你这减肥的方法是跟谁学的？

女：丁丽呀，她减肥的方法最多了。

男：你最好别学她越减越肥了。

问：男的是什么意思？

5. 男：小英，快告诉我，刚才和你在一起的是不是你男朋友？

女：胡说什么呀？才不是呢！

男：不是？不是才怪呢。

问：男的是什么意思？

6. 他昨天看电视看得那么专心，几乎忘了吃晚饭。

问：他昨天吃晚饭了吗？

7. 女：你去哪儿了？我找你半天都找不到。

男：我去看我姐姐去了。

女：听说你姐姐在减肥，你觉得她最近瘦了吗？

男：我看还是老样子。

问：男的觉得姐姐最近有什么变化？

8. 王方的妹妹小红让我告诉你，明天晚上她的男朋友李刚请你去他家吃饭。

问：明天晚上谁请客？

9. 我上次看到王大娘的时候，她身体还好好的，怎么一下子说没就没了呢？

问：王大娘怎么了？

10. 女：出来玩儿干吗？花这么多的钱！

男：不要心疼钱，你整天在家做家务，也该出来玩玩了。

问：女的平时都做什么？

第二十课 测试(二)

第一部分

说明：这一部分是一个人说一句话，第二个人根据这句话提一个问题请根据你所听到的，在 A、B、C、D 四个答案中选择一最恰当的答案。
第一部分的测试现在开始。

1. 没想到这件衣服才二十块钱。

问：说话人是什么意思？

2. 你别看他长得不怎么样，他可是我们班数得着的好学生。

问：这句话是什么意思？

3. 你说做什么工作不好，非得去当什么老师！

问：说话人的意思是什么？

4. 昨天晚上睡觉前喝了一杯浓茶，结果一晚上没有睡好觉。

问：昨天晚上他为什么没睡好觉？

5. 我今天早上七点四十五分才起床，所以顾不得吃早饭就去上班了。

问：他今天为什么没有吃早饭？

6. 如果不是小李提醒，我差点儿忘了去给他送饭。

问：下面哪句话正确？

7. 我真后悔没听他的话，到现在一句英语也不会说。

问：“他”可能对“我”说什么了？

8. 这天气还嚷热？这天气比我们那儿凉快多了。

问：他们那儿的天气怎么样？

9. 本来打算退休以后好好玩玩儿，可没想到三天两头光往医院跑了。

问：这句话告诉我们什么？

10. 听说你今天要来玩，我一大早就出去买东西了。你看，香蕉、苹果、花生、啤酒，还有饮料，都给你准备好了。对了，我还买了你最爱吃的巧克力。

问：说话人没买什么东西？

11. 我觉得要想学好英语不一定非得到外国去不可。

问：说话人是什么意思？

12. 我们班的女同学都买了这本书，我也不例外。

问：谁可能没买这本书？

13. 最近一段时间可把我累坏了，连电视都不敢看了。

等考完了，我一定得好好玩玩儿。

问：他为什么累？

14. 小王这人倒不像他父亲那么难看，虽然和他父亲一样脏。

问：关于小王我们知道什么？

15. 我觉得，要说英语可能我比不过李力和王强，可要论日语，那就没有比我更好的了。

问：说话人是什么意思？

第二部分

说明：这部分都是两个人的简短对话，第三个人根据对话提一个问题，请你根据你所听到的，在 A、B、C、D 四个答案中选择一最恰当的答案。

第二部分的测试现在开始。

1. 男：妈，给我一百块钱，我想和王朋一起去学游泳。
女：学生阶段重要的是要把学习搞好，游泳这东西不学也罢。
问：女的是什么意思？
2. 男：你说这是什么鬼天气呀，前两天热得要死，这两天又__
女：可不是，都快到夏天了，还得穿毛衣。
问：这两天天气怎么样？

3. 男：小丽，我的发音老是不好，你今天晚上能不能帮我练习练习发音。

女：没说的。

问：女的是什么意思？

4. 男：小萍，王丽亚说要送给我一个录音机。

女：这世界上也就你还相信王丽亚说的话。

问：女的觉得王丽亚是个什么样的人？

5. 女：王涛，昨晚的电影怎么样？

男：好是好，就是女主角长得太难看了。

问：男的是什么意思？

6. 女：你看天气预报了吗？今天的气温多少度？

男：看了，三十度，比昨天高五度呢！

问：昨天多少度？

7. 男：小华，你都买了几顶帽子了，怎么还要买帽子呀？

女：你还不了解我，我呀，是一看见帽子就走不动了。

问：“我一看见帽子就走不动了”是什么意思？

8. 男：我不明白，小王刚来怎么就和我们经理这么熟呀？

女：你真傻，人家是两口子嘛，还有不熟的？

问：女的是什么意思？

9. 男：小李最近怎么了，好长时间没看见他来打球了。

女：他呀，被小赵的弟弟的朋友吴松给打了，现在还在医院呢。

问：谁打人了？

10. 女：小明，看见我的钥匙了吗？刚才还在桌子上呢，怎么一转眼就不见了！

男：你这人真是的，那不在你手里吗？

女：我还以为丢了昵。

问：钥匙在什么地方？

11. 男：小红，你看，那件衣服你穿肯定漂亮！

女：当然了，我也觉得漂亮。可是，我们这种人买得起吗？

问：女的觉得那件衣服怎么样？

12. 女：你看小聪长得像谁呀？

男：这孩子长得跟他爸爸小时候一个样儿，就是鼻子高高的像他妈。

问：下面哪种说法不正确？

13. 女：我还没见过你那位呢，是做什么工作的？

问：男人的妻子是做什么工作的？

14. 男：小英，你知道王朋家在哪儿吗？

女：不知道，我还一次没去过呢。

男：那这样吧，明天中午我来接你，我们一起去吧。

问：他们明天想做什么？

15. 男：老李，最近身体不好吗？怎么好像瘦了。

女：瘦什么呀，可能是穿这件衣服显得瘦吧。

问：女的是什么意思？

第三部分

说明：这一部分是一段对话，请你边听对话，边做下面的题。第一题，请你根据所提的问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择一最恰当的答案；第二题是回答问题，请您把答案写在问题的后面。录音可以连续听两遍。
第三部分的测试现在开始。

男：听说你寒假去旅行了，玩得怎么样？

女：玩得好极了，就是有点儿冷。你知道我去了什么地方吗？我去了中国最靠北可能也是最冷的地方。

男：这么冷的天，你到那地方去还有不冷的。你怎么不到南方去呢？那儿四季如春，多好啊。

女：你不知道，一到中国我就有个心愿——在最冷的冬天，到中国最靠北的地方去看一看。

男：你是一个人去的吗？

女：是啊，我一月五号离开北京，第二天到哈尔滨，在哈尔滨还看了冰灯，但是因为看冰灯的人很多，好不容易才找到了一个住的地方。一月七号，我坐火车去了黑河，但黑河不是中国最靠北的地方。所以，我继续往前走，九号，到了一个农村，据说，那就是中国最靠北的地方，我在那儿住了一个星期，我第一次看到了农村人的生活，那里的人也是第一次跟日本人说话。虽然天气很冷，但对我来说，那一个星期过得真是快乐极了。

部分练习参考答案

第1课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	S	S	D	S					
(二)	S	S	D	D	S	D	D	S		
第二部分	C	C	A	B	B	C	B	A	A	B

第2课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	S	D	S	S	S	D		
(二)	D	S	S	S	D	S	D	D		
第二部分	B	A	B	B	B	A	C	B	C	D

第3课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	D	D	S	S	D	D		
第二部分	A	A	C	B	B	C	B	A	B	C

第4课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	S	D	S	D	D				
(二)	S	S	D	D	S	D	S			
第二部分	B	B	A	C	D	D	A	D	B	D

第5课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	S	D	S	S	S	D	D	D	D
第二部分	C	B	C	C	D	C	D	D	C	C

第6课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	D	S	S	D	S	D	S		
(二)	S	D	S	S	D					
第二部分	B	B	B	D	B	A	A	C	C	A

第7课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	S	S	D	D					
第二部分	D	B	B	B	C	D	C	B	B	B

第8课

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
第二部分	B	C	B	D	C	B	D	B	D	D

第9课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	D	S	S						
(二)	S	D	S	D	D	D				
第二部分	C	A	C	B	D	C	A	C	C	C

第10课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	D	D	D	A	D	D	C	A	C	D
	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	D	D	C	C	D	D	C	C	D	D

第11课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	D	S	S	S	D					
(二)	S	S	D	S	D					
第二部分	C	A	B	A	B	A	C	C	C	B

第 12 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	D	S	D	S				
(二)	S	D	D	S	D	D				
第二部分	A	D	B	D	B	B	C	A	D	A

第 13 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	D	D	S	S				
第二部分	C	C	B	B	C	C	C	B	D	A

第 14 课

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
第二部分	D	D	C	C	B	D	C	A	B	C

第 15 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	S	D	D	S	S	S		

(二) 1 (3)
 2 (4)
 3 (1)
 4 (2)
 5 (5)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(三)	S	D	S	D	S	S	S			
第二部分	A	B	D	C	A	A	A	A	B	A

第 16 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	S	S	D	S	S	S	D		
(二)	S	S	D	S	D	S	S	S		
第二部分	C	C	A	B	C	C	A	B	B	C

第 17 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	S	D	D	S	D	S	S		
(二)	S	D	S	D	D	S	S	D		
第二部分	C	D	A	D	C	A	C	A	A	D

第 18 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	D	S	S	D	S	S		
(二)	B	C	B	A	D	C				
(三)	S	D	D	S	S	D	D	D	S	D
第二部分	B	D	B	A	C	C	C	D	A	D

第 19 课

第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	D	S	S	S	D	D	D	S	S

1 (2)

2 (5)

3 (4)

4 (1)

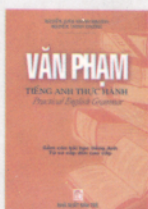
5 (3)

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	S	S	D	D	D	D	S	D		
(二)	B	B	C	D	C	D				
第二部分	D	C	B	C	A	A	C	D	B	A

第 20 课

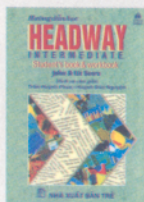
第一部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
(一)	A	C	D	B	A	D	B	A	B	A
	11	12	13	14	15					
	B	D	D	C	A					

第二部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	C	B	D	A	D	C	C	C	D	D
	11	12	13	14	15					
	A	B	B	B	A					
第三部分	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	B	D	C	B	B					



Sách đã phát hành :

- ❖ English Grammar in Use (130 đề mục ngữ pháp)
- ❖ English Grammar in Use (136 đề mục ngữ pháp)
- ❖ 300 bài luận mẫu Anh văn
- ❖ 4500 giao tiếp tiếng Anh
- ❖ 5 phút học tiếng Anh mỗi ngày
- ❖ Streamline English.
- ❖ American Streamline
- ❖ Headway
- ❖ New Interchange
- ❖ Chia động từ tiếng Pháp
- ❖ 734 chuyên mục ngữ pháp tiếng Pháp
- ❖ Cách dùng giới từ
- ❖ Toefl Vocabulary
- ❖ Toefl Listening
- ❖ Từ điển Anh Việt 200.000 từ
- ❖ Từ điển Anh Việt 150.000 từ
- ❖ Từ điển Anh Việt 55.000 từ
- ❖ Từ điển Anh Việt 30.000 từ
- ❖ Từ điển Đức Việt
- ❖ Văn phạm tiếng Anh thực hành
- ❖ Cách dùng giới từ (Effective use of prepositions)
- ❖ Tests (Effective use of prepositions)
- ❖ Irregular verbs (Động từ bất qui tắc)
- ❖ Mastering English
- ❖ Enlarging your Vocabulary
- ❖ Cẩm nang Cách dùng và sự phối hợp Các thì Tiếng Anh.



Nhà sách **Ngọc Trâm**

177^B Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1 Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 9.256.961 Fax : (08) 9.256.960

HỌC KÈM Đĩa CD

Giá: 45.000đ